
CHƯƠNG I:
GIỚI THIỆU
PITSTOP
PROFESSIONAL



PitStop
Professional
Version: 7.03

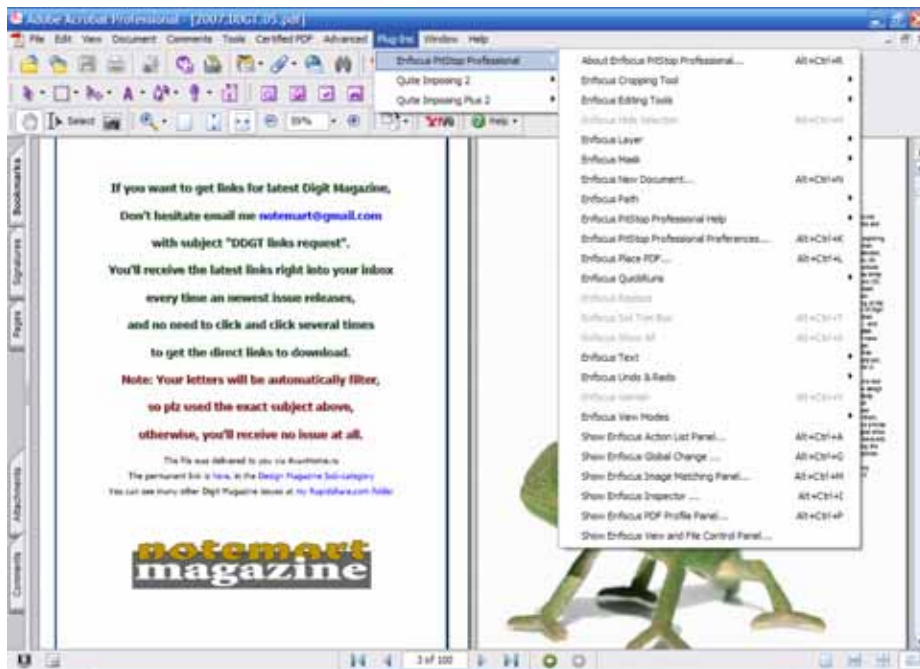
Registered to:
thuyen huynh
home

PANTONE®
Digital Color



I. VÙNG LÀM VIỆC CỦA PITPRO TRONG PHẦN MỀM ADOBE ACROBAT:

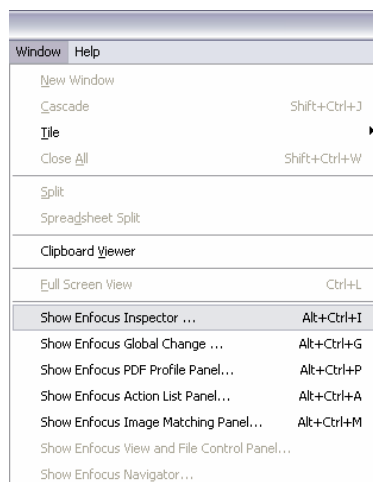
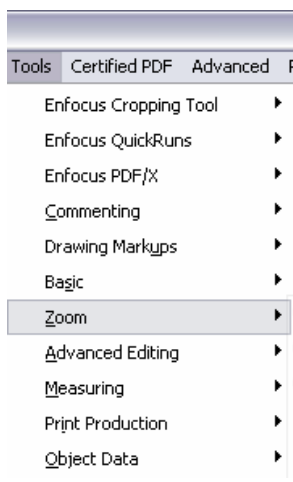
Giữ vai trò là một plug-in trong phần mềm Adobe Acrobat, Pitstop Professional thực hiện việc chỉnh sửa, kiểm tra các đối tượng trong tài liệu pdf, giúp tài liệu đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về in ấn. Do đó, vùng làm việc của Pitstop Professional nằm trong phần mềm Adobe Acrobat và đối tượng chịu tác động là tài liệu có định dạng pdf.



1. Vùng làm việc của Pitpro trong phần mềm Adobe Acrobat.

Sau khi cài đặt, Pitpro sẽ nằm trong phần Plug-in của phần mềm Adobe Acrobat. Pitpro có 2 menu chính đặc trưng là **Certified PDF** và **Plug-in/Enfocus PitPro**. Ngoài ra, cũng giống như các phiên bản trước đây, các menu của PitPro được tích hợp với menu của Acrobat, tập trung trong **Edit, Tools** và **Window**.

Tất cả những lệnh làm việc có trong các menu tích hợp đều nằm trong **Plug-in/Enfocus PitPro**.



Các thanh công cụ làm việc của Pitstop sẽ nằm chung hay nằm phía dưới thanh công cụ của phần mềm Adobe Acrobat (ta có thể dễ dàng kéo chúng đến vị trí mà chúng ta mong muốn). Một điều dễ nhận thấy là các menu của PitPro đều được bắt đầu bằng từ “**Enfocus**”. Chúng có thể được hiển thị hay tắt bằng lệnh **View/Toolbars/Enfocus**. Đó là cách hiển thị ngắn gọn các công cụ trên thanh toolbar, nếu muốn xem chi tiết các loại công cụ khác ẩn bên trong các công cụ có thể click vào dấu tam giác đen bên phải và chọn “**Expand this button**” để hiển thị tất cả những công cụ mà Pitpro cung cấp.



2. Giao diện ngôn ngữ:

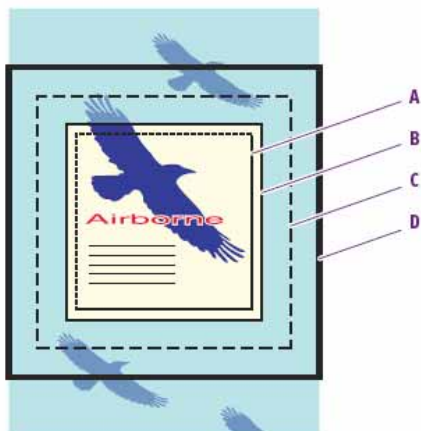
Có thể thiết lập cho toàn bộ những menu và hộp thoại làm việc bằng 1 trong 5 loại ngôn ngữ phổ biến trong **Edit/Preferences/Pitpro/Language**.

3. Giới thiệu khái quát một số hộp thoại của Pitpro:

3.1. Show enfocus cropping tool

3.1.1. *Định nghĩa:* Page cropping template cho biết độ rộng và chiều cao của các dạng trang khung cùng vị trí tương đối của chúng trong tài liệu PDF. Có thể thiết lập những tùy chọn sau cho page cropping template:

- Loại bỏ các đối tượng nằm ngoài khoảng cắt xén (bleed).
- Vẽ đường tâm của khổ thành phẩm (trim).
- Làm mờ vùng bên ngoài khổ thành phẩm.
- Định đơn vị đo (points, picas, inches, cm, mm).
- Nội dung của tài liệu PDF.




Dùng page cropping template, có thể thiết lập khung an toàn (A), khổ thành phẩm (B), khoảng cắt xén (C), khung crop và khổ giấy (D) cùng lúc. Ngoài ra cũng có thể định vị trí tương đối, kích thước cho chúng trong tài liệu PDF

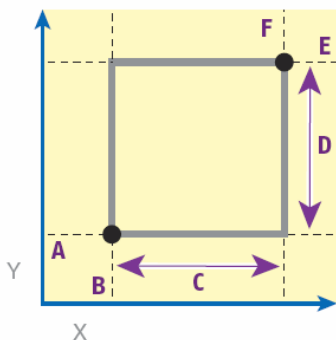
3.1.2. Mục đích sử dụng:

- Page cropping template đặc biệt có ích nếu muốn thiết lập kích thước và vị trí tương đối các dạng khung trang cho một tập hợp gồm nhiều tài liệu PDF giống nhau một cách hợp lý và đồng bộ. “Vị trí tương đối” ở đây nghĩa là vị trí của các loại trang khung với nhau. Ví dụ, khoảng cắt xén nên lớn hơn 5mm cho tất cả các chiều so với khổ thành phẩm và khổ giấy nên lớn hơn 5 mm cho tất cả các chiều so với khoảng cắt xén. Ở đây không đề cập đến vị trí tuyệt đối vì có thể dễ dàng di chuyển chúng trên màn hình.
- Ví dụ, đang có một file quảng cáo bằng PDF, phải thiết lập kích thước và vị trí tương đối cho các khung trang cho tài liệu PDF này một cách hợp lý. Tuy nhiên vị trí này có thể thay đổi tùy thuộc vào file gốc. Mặc dù có cố gắng thay đổi các khung trang bằng cách dùng **Enfocus Global change**, nhưng cũng không có kết quả vì:
 - Phải thực hiện việc thay đổi này lặp đi lặp lại nhiều lần cho từng loại page box.
 - Vị trí tuyệt đối của chúng phụ thuộc vào file gốc.

3.1.3. Cách sử dụng page cropping template:

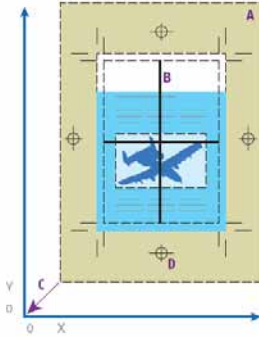
- Tạo và quản lý page cropping template: ngoài việc tạo và ứng dụng page cropping template còn có thể quản lý nó như xóa, nhập vào và xuất đi một page cropping template.
- Tạo và ứng dụng page cropping template: thực hiện như sau

- Click chọn thanh công cụ **Enfocus Cropping Tool** . (Nếu muốn có thể vào **Window/Show Enfocus Inspector** để hiển thị **Enfocus Inspector**).
- Chọn dạng khung trang trong danh sách rồi định vị trí và kích thước cho nó



- A:** Khoảng cách từ cạnh trái (vị trí thấp hơn X).
- B:** Khoảng cách từ cạnh thấp hơn (vị trí thấp hơn Y).
- C:** Chiều rộng (kích thước X).
- D:** Chiều cao (kích thước Y).
- E:** Khoảng cách từ cạnh phải (vị trí cao hơn X).
- F:** Khoảng cách từ cạnh cao hơn (vị trí cao hơn Y).

- Nếu muốn, chọn thêm những tùy chọn khác cho khổ thành phẩm, khoảng cắt xén và khổ giấy.



A: Làm mờ vùng phía ngoài khoảng cắt xén: đục hay trong suốt.
B: Vẽ đường tâm cho khổ thành phẩm.
C: Di chuyển khổ giấy đến vị trí 0.0.
D: Xóa các đối tượng nằm ngoài khoảng cắt xén.

- Chọn **Page range** để lựa chọn vùng sẽ áp dụng page cropping template.
 - Chọn **Apply**.
 - Click vào khung trang đang hiển thị để định vị trí cho chúng trên trang tài liệu PDF.
 - Chọn **Apply**
 - Chọn **Manage/Save** để lưu page cropping template vừa tạo.
- Quản lý page cropping template:
- Vào **Window/Show Enfocus ENspectator** để hiển thị **Enfocus Inspector**(hoặc click vào thanh công cụ **Enfocus Cropping Tool**).
 - Làm theo một trong các bước sau:

Xóa một page cropping template: chọn nó trong danh sách rồi click **Manage/Delete**.

Muốn chia sẻ hay trao đổi page cropping template với bên ngoài, chọn nó trong danh sách rồi vào **Manage/Export**. Đặt tên file cho nó (*.epc) rồi chọn **OK**.

Để nhập một page cropping template từ ngoài vào, chọn **Manage/Import**, chọn file cần nhập (*.epc hay *.pbt hay các dạng phiên bản trước đó) rồi chọn **OK**.

3.2. Show enfocus view modes:

3.2.1. *Hide annotations*: không có hộp thoại.

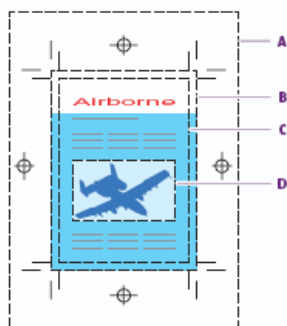
3.2.2. *Show page boxes*: Xem các dạng khung trang

- Là những hình chữ nhật ảo được vẽ ra xung quanh những đối tượng khác nhau trên một trang hoặc xung quanh chính bản thân trang đó. Nó giống như một dạng khung trang mô tả cho tài liệu PDF.

- Thông thường, không thể thấy được những page boxes này nếu không cài đặt tùy chọn **Page Display** trong **Edit/Preferences/General** của Acrobat hoặc nếu không dùng Pitpro hay một công cụ chỉnh sửa khác.

3.2.2.1. Các dạng khung trang:

- **Media box (khổ giấy):** là dạng page box lớn nhất, có kích thước giống như kích thước trang (A4, A5, US letter...). Media box được chọn khi in tài liệu ra định dạng file PS hay PDF. Nói cách khác, nó quyết định kích thước vật lý của tài liệu được in ra.
- **Bleed box (khoảng cắt xén):** tài liệu PDF cũng có một bleed box. Bleed được định nghĩa là khoảng tràn lề của hình ảnh, bleed được sử dụng để đảm bảo cho việc thành phẩm sau này nếu có sai sót thì hình ảnh cũng sẽ không bị ló trắng.
- **Trim box (khổ thành phẩm):** là kích thước sau cùng của tài liệu sau khi in và xén (kích thước sau thành phẩm).
- **Art box:** là khung được vẽ xung quanh nội dung thật của trang, khung trang này được sử dụng khi xuất tài liệu PDF sang các ứng dụng khác.
- **Crop box:** là kích thước trang của tài liệu PDF hiển thị trong Acrobat, ở chế độ xem thông thường thì chỉ có nội dung của khung crop được hiển thị trong Acrobat.



A: Khung media

B: Khung bleed

C: Khung trim

D: Khung nội dung tài liệu.

3.2.2.2. Khung an toàn và vùng an toàn

- Safety box là vùng nhìn thấy được và nhỏ hơn khổ thành phẩm một chút, nó chứa tất cả text và các đối tượng khác của tài liệu. Khoảng giữa khung an toàn và khổ thành phẩm được gọi là vùng an toàn, đó là vùng mà ta không được đặt bất kỳ đối tượng hay text nào ngoại trừ những đối tượng tràn lề.
- Safety box là phần để bù trừ cho việc thành phẩm không chính xác, ví dụ như:
 - Các trang bị cắt lấn vào trong so với vị trí bon cắt vì thế text và các đối tượng có thể bị mất đi.

- Khi thành phẩm phải đục lỗ trang thì các lỗ đục có thể làm mất đi text hay đối tượng nằm sát rìa lỗ cần đục.



A: Khổ giấy
B: Khổ thành phẩm
C: Vùng an toàn

3.2.2.3. Sử dụng khung trang

- Page boxes rất có ích trong việc định lại kích thước cho đối tượng hay trang tài liệu. Có thể thực hiện việc thay đổi này trong Pitpro bằng một trong những cách sau:
 - Vào Enfocus Global Change.
 - Vào Enfocus Action list.
 - Vào Enfocus Cropping tool.
 - Vào Enfocus PDF Profile.

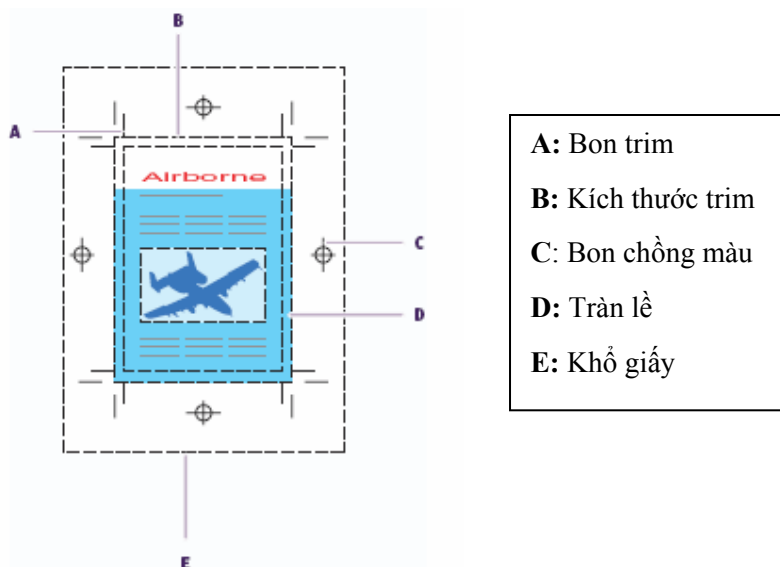
3.2.2.4. Xem thông tin bên ngoài khung crop

- Một đặc tính mới từ PDF version 1.3 là khả năng đặt những thông tin của tài liệu bên ngoài vùng thành phẩm. Trong ngành in, những thông tin này bao gồm bleed, bon chông màu, các loại bon khác và thang kiểm soát màu. Để xem những thông tin này, chọn công cụ **View Page Boxes**.
- Những thông tin này được tạo ra từ những phần mềm ứng dụng trước khi chuyển thành file PDF, ví dụ như phần mềm Adobe Pagemaker. Những thông tin này có thể được chỉnh sửa, thêm, xóa như các đối tượng đồ họa khác trong Acrobat nếu dùng Pitpro.
- Một số tài liệu PDF khi được tạo ra từ các phần mềm ứng dụng sẽ không có những thông tin về bleed, bon chông màu, các bon in khác và thang kiểm soát màu (do đã không thiết lập), khi nhấn chọn công cụ View Page Boxes thì sẽ không có tác động gì mà chỉ xuất hiện những đường trim mỏng ở các cạnh của trang.

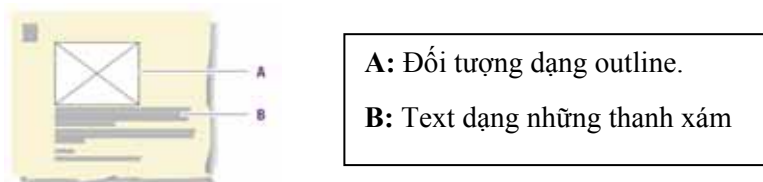
3.2.2.5. Xem khổ thành phẩm và khoảng cắt xén của tài liệu PDF

- Mở tài liệu PDF bất kỳ, click chọn công cụ **View Page Boxes**, Acrobat sẽ hiển thị kích thước trim, các bon trim (nếu có), các bon

in và chồng màu (nếu có), bleed (nếu có), thang kiểm soát màu (nếu có).



3.2.3. Show wireframe: hiển thị tài liệu PDF ở chế độ wireframe: **View/Toolbars/Enfocus View modes**



Tài liệu có thể được xem ở 1 trong 2 chế độ sau:

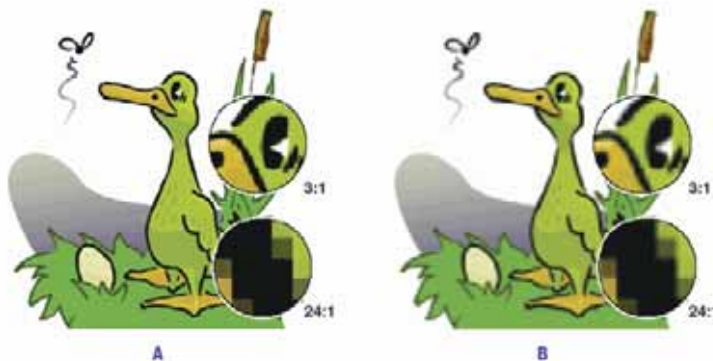
- **Preview:** đây là chế độ xem thông thường được sử dụng ở bất kỳ phần mềm nào, khi đó các đối tượng, chữ hay trang đều được hiển thị giống như chúng sẽ được in ra.
- **Wireframe:** khi xem bằng chế độ này thì các đối tượng sẽ được hiển thị bằng outline, chữ có thể chỉ là những thanh xám (greeked) chứ không được hiển thị thành những kí tự riêng lẻ. Có thể cài đặt tùy chọn này trong **Edit/Preferences**

Lưu ý: chọn chế độ Wireframe trong những trường hợp sau:

- Xem và chọn các đối tượng nằm trên các đối tượng khác mà việc nằm trên này khó phân biệt nếu xem ở chế độ preview.
- Xem và chỉnh sửa bản che.
- Giúp hiển thị nhanh hơn do hình ảnh quá nặng và nhiều.

3.2.4. *Speed up image display*: điều chỉnh tốc độ hiển thị nhiều hình ảnh liên tục:

- Khi làm việc với những tài liệu PDF chứa nhiều hình ảnh độ phân giải cao, người dùng luôn muốn tốc độ hiển thị của Acrobat nhanh hơn đối với những hình ảnh đó. Thực hiện điều này bằng cách chọn thanh công cụ **Speed up Image Display**, với chức năng này thì tài liệu PDF sẽ được hiển thị nhanh hơn nhưng với độ phân giải thấp. Nếu lệnh này không có tác dụng, có thể chèn những hình ảnh này vào Action list để chuyển thành độ phân giải thấp.



A: Hiển thị hình ảnh ở độ phân giải cao.

B: Hiển thị hình ảnh ở độ phân giải thấp dùng Speed up Image display.

3.2.5. *Show enfocus navigator*: hiển thị kết quả của việc kiểm tra Action list hay PDF profile, thậm chí cả kết quả sau khi đã chỉnh sửa hay thay đổi. Mục này sẽ được tìm hiểu kỹ ở những phần sau.

3.3. *Show enfocus view and file control panel*

3.3.1. *Giới thiệu hộp thoại Enfocus view and file control panel*

3.3.1.1. Xác định, quản lý chế độ xem và cài đặt file.

- Mở tài liệu PDF.
- Vào **Window/Show enfocus view and file control panel**.
- Hộp thoại hiện lên ở chế độ mặc định. Nhấp chọn **Manage/New** để thiết lập mục mới. Đặt tên, quan sát ta thấy có 4 hạng mục:
 - Display: trong đây có các mục như hình vẽ để ta lựa chọn, tùy vào mục đích và yêu cầu sử dụng đối với từng tài liệu mà ta thiết lập cho phù hợp.
 - View modes: chế độ xem
 - Acrobat color management: quản lý màu của Acrobat
 - File Setting: cài đặt file

- Sau khi chọn xong nhấn OK, rồi đóng hộp thoại lại.

Trong **Manage**, ta có thể thực hiện việc quản lý với các chức năng như: **Remove** (bỏ cài đặt); **Import** (nhập file cài đặt từ ngoài vào với định dạng file *.epm); **Export** (xuất file cài đặt ra ngoài); **Duplicate** (tạo thêm một bản sao file cài đặt vừa thiết lập).

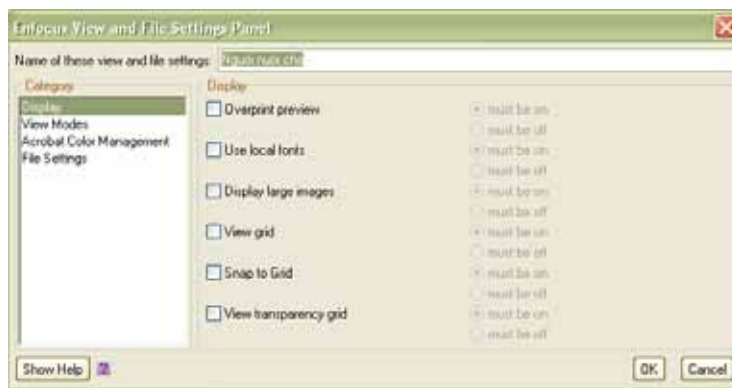
3.3.1.2. Kiểm tra và chạy những chỉnh sửa

Ngoài việc cài đặt, quản lý, những file đã cài đặt cũng có thể chỉnh sửa được.

- Mở tài liệu PDF.
- Vào **Window/Show enfocus view and file control panel**.
- Hộp thoại hiện ra, chọn file cần chỉnh sửa.
- Vào **Manage/Edit**. Hộp thoại của file cần chỉnh sửa sẽ hiển thị, chọn phần cần chỉnh sửa. Sau đó, một hộp thoại hiện ra hỏi xem có lưu hay không, ta chọn **Yes** để lưu lại những gì đã chỉnh sửa.
- Việc cần làm tiếp theo là phải kiểm tra lại những gì đã chỉnh sửa đã được bật chưa, nếu thấy dấu hiệu “đèn đỏ” thì ta chọn **Fix** để “đèn đỏ” chuyển thành “đèn xanh” hoặc chọn **Fix all** để bật hết những gì ta đã chỉnh sửa trước đó.

3.3.2. Chức năng cụ thể của từng mục nhỏ trong hộp thoại Enfocus view and file setting.

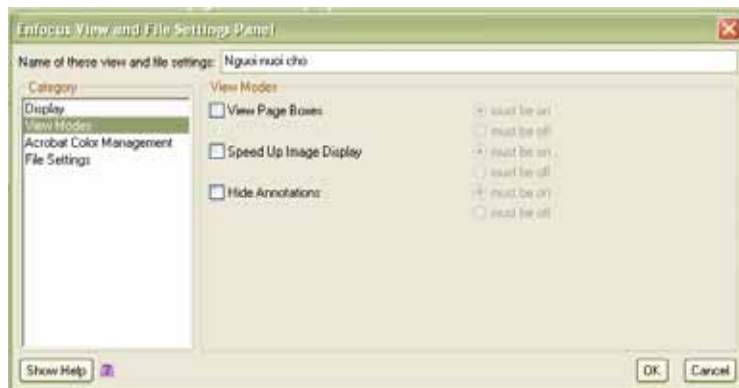
3.3.2.1. Mục Display:



- **Overprint preview**: cũng giống trong các ứng dụng đồ họa, Pitstop cũng cho chức năng overprint preview.
- **Use Local fonts** (sử dụng font nội bộ): khi xem một tài liệu PDF thì có những font chữ của tài liệu đó không được nhúng vào:
 - Nếu sử dụng chức năng này: thì Acrobat sẽ lấy font của máy để view tài liệu.
 - Nếu không sử dụng chức năng này: thì Acrobat sẽ thay thế những font không được nhúng này bằng những font của nó.

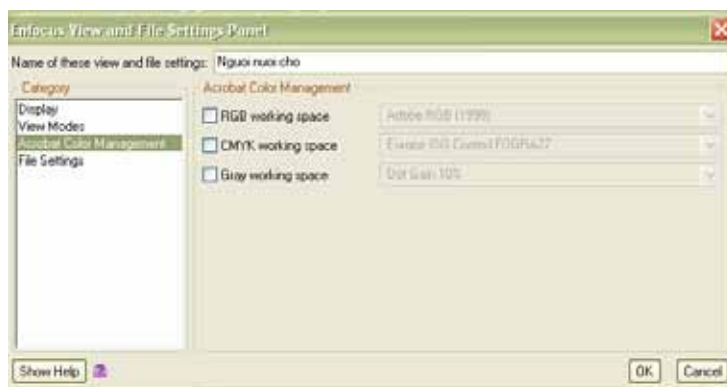
- **Display large images** (hiển thị hình ảnh nguyên kích thước): đây là một tùy chọn trong preferences của Acrobat, chỉ thực hiện chức năng này nếu máy tính đủ nhanh.
- **View grid** (xem lưới): đây cũng là chức năng của Acrobat, Pitpro chỉ có canh hàng các đối tượng hay text bằng guide.
- **Snap to grid** (tự động hút vào lưới): khi di chuyển đối tượng đến gần những đường lưới thì đối tượng đó sẽ bị hút vào vị trí của đường lưới ngay tại đó.
- **View transparent grid** (xem lưới dạng trong suốt): nếu chọn tùy chọn này thì một lưới trong suốt sẽ xuất hiện phía sau những đối tượng trong suốt (hoặc những nơi nào không có hình ảnh).

3.3.2.2. Mục View modes:



- **View page boxes** (xem khung trang): xem phần trên.
- **Speed up image display** (tăng tốc độ hiển thị hình ảnh): xem phần trên
- **Hide annotations** (tắt lời chú giải): có 2 cách để thực hiện
 - Dùng Acrobat: chọn tùy chọn **Show/Hide all comments** trong **Comment/Show Comments & Markups**
 - Dùng Pitpro: chọn công cụ **Hide annotations**

3.3.2.3. Mục Acrobat color management:



- Mỗi một mode màu sẽ có một hồ sơ màu mặc định, trong hộp thoại này có 3 mode màu là RGB, CMYK và GRAY, việc thay đổi hồ sơ màu này hoàn toàn có thể thực hiện dễ dàng. Chọn **Manage/Edit** và chọn hồ sơ màu theo ý muốn.
- Chỉ sử dụng chức năng này khi hiểu rõ về quản lý màu.

3.3.2.4. Mục File settings:



- **File size** (kích thước file): chức năng này dùng để xác định kích thước file giới hạn cho tài liệu PDF, nếu tài liệu PDF mở ra có kích thước lớn hơn thì trong bảng điều khiển của **Enfocus view and file** sẽ báo lỗi, nó sẽ không tự động sửa lỗi này, việc này phải được thực hiện bằng tay (nhập số).
- **File name length** (độ dài tên file): việc giới hạn tên file này có thể phụ thuộc vào hệ thống điều hành, môi trường làm việc hay do bản thân tự thiết lập. Nếu tên file quá dài, phải thực hiện việc sửa lại bằng tay (nhập tên mới ngắn hơn).
- **File name** (tên file): việc đặt tên file phải tránh những ký tự không được sử dụng, việc đặt sai tên file phải được sửa lại bằng tay (đặt tên mới).

3.4. **Show edit tool:** sẽ được giới thiệu sơ lược trong phần công cụ ở dưới và phần chỉnh sửa đối tượng (chương 3).

3.5. **Show enfocus preferences:** hướng dẫn cài đặt những lệnh, công cụ, hộp thoại... trước khi bắt đầu sử dụng phần mềm Pitstop. Sẽ giới thiệu trong phần cài đặt Preferences ở dưới.

3.6. **Enfocus layer:** sắp đặt vị trí các layer của tài liệu.

3.7. **Enfocus mask:** tạo bản che cho tài liệu. Mục này sẽ được trình bày rõ ở phần chỉnh sửa đối tượng.

3.8. **Enfocus new document:** tạo tài liệu PDF mới trong Pitpro.

3.9. **Enfocus path:** các tác động cho những đối tượng là path (đường thẳng, hình chữ nhật, tròn...). Mục này sẽ được trình bày rõ ở phần chỉnh sửa đối tượng.

3.10. Enfocus place PDF: đặt một tài liệu PDF vào một tài liệu PDF khác. Mục này sẽ được trình bày rõ ở phần chỉnh sửa đối tượng.

3.11. Enfocus quick runs: mục này sẽ trình bày rõ ở phần Action list và PDF profile.

3.12. Enfocus replace: thay thế một đối

tượng này bằng đối tượng khác. Mục này sẽ được trình bày trong phần chỉnh sửa đối tượng.

3.13. Enfocus trim box: thiết lập khung thành phẩm.

3.14. Enfocus text: những vấn đề liên quan đến chỉnh sửa text. Mục này sẽ được trình bày trong phần chỉnh sửa text.

3.15. Enfocus undo and redo: lệnh hoàn tác.

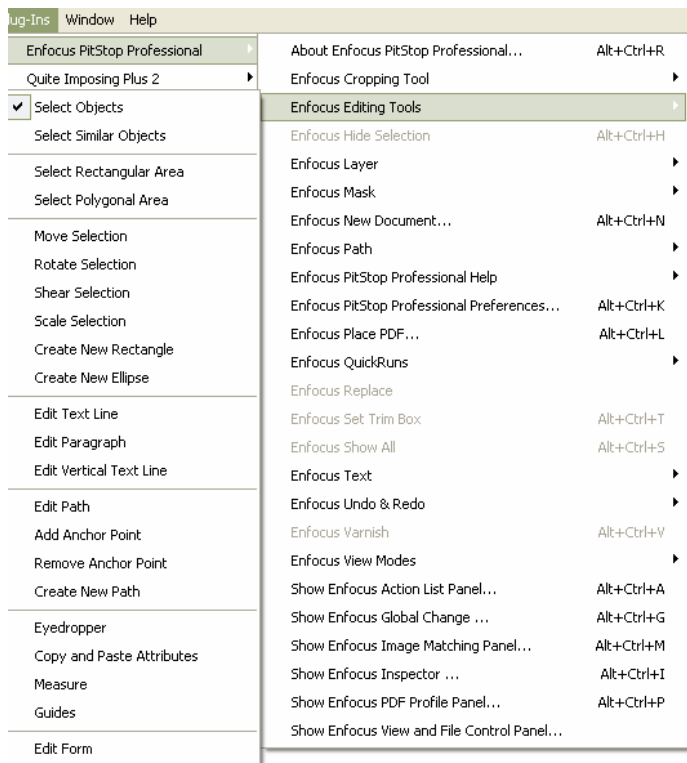
3.16. Enfocus varnish:

3.17. Show enfocus action list panel: Action list là danh sách những lệnh thực hiện việc chỉnh sửa hay cài đặt, kiểm tra...cho tài liệu PDF, giúp đơn giản hóa quá trình thực hiện, tiết kiệm thời gian,... Mục này sẽ được trình bày rõ ở những phần sau.

3.18. Show enfocus PDF profile panel: là tập hợp những tiêu chuẩn cần phải có khi xuất ra cho một tài liệu PDF trước khi dùng preflight. Mục này sẽ được trình bày rõ ở những phần sau.

3.19. Show enfocus global change: thực hiện việc thay đổi mang tính tổng quát cho toàn bộ tài liệu. Mục này sẽ được trình bày rõ phần chỉnh sửa.

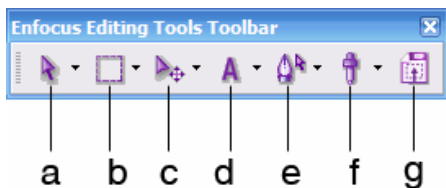
3.20. Show enfocus inspector: hộp thoại này sẽ thay đổi tùy theo từng mục đích sử dụng (việc này được cài đặt trong Preference). Mục này sẽ được trình bày rõ ở những phần sau.





I. GIỚI THIỆU CÔNG CỤ:

Pitstop Pro hỗ trợ cho người dùng rất nhiều công cụ và hộp thoại chức năng, tất cả được chia làm 7 nhóm cụ thể như sau:



1. Nhóm công cụ chỉnh sửa:



a. Công cụ chọn đối tượng (Select Objects):

-  Chọn một hoặc nhiều đối tượng (Select objects).
-  Chọn các đối tượng có chung một số đặc tính, ví dụ như màu sắc, đường viền, ký tự, các thuộc tính về in ấn, ... (Select Similar Objects)




b. Công cụ chọn vùng (Select Areas Tools):

-  Chọn vùng hình chữ nhật (Select Rectangular Area)
-  Chọn vùng hình đa giác (Select Polygonal Area)



c. Công cụ vẽ và làm thay đổi hình dạng vùng chọn (Transform and Drawing Tools):



-  Di chuyển vùng chọn
-  Xoay vùng chọn
-  Kéo xiên vùng chọn
-  Thu phóng vùng chọn theo tỷ lệ
-  Tạo hình chữ nhật
-  Tạo hình ellipse

d. Công cụ vẽ ký tự (Text Tools):





-  Chỉnh sửa ký tự theo hàng ngang
-  Chỉnh sửa ký tự theo hàng dọc
-  Chỉnh sửa ký tự trong đoạn văn bản


e. Công cụ vẽ đường (Path Tools):

-  Chỉnh sửa đường (path)
-  Thêm điểm neo

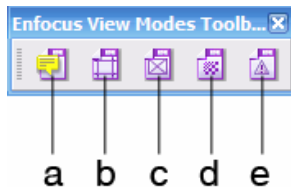
-  Xóa điểm neo
-  Tạo đường path mới

f. *Công cụ hiệu chỉnh và điều hướng:*

-  Đo màu (Eye dropper)
-  Sao chép thuộc tính của một đối tượng (đường viền, màu sắc, sự trong suốt, các thuộc tính dành cho in ấn...) và áp dụng cho đối tượng khác
-  Thước đo
-  Đường guide

g.  *Công cụ chỉnh sửa hình dạng (Edit Form)*

2. **Nhóm công cụ hiển thị (View Toolbar):**

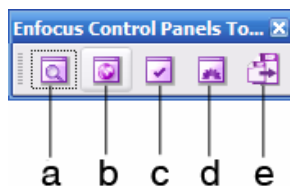


- Hiển thị lời chú giải (Show Annotations)*
- Hiển thị khung trang (Show Page Box)*
- Hiển thị tài liệu theo dạng khung dây (Show Wireframe)*
- Tăng tốc độ hiển thị hình ảnh (Speed up Image Display)*
- Mở hộp thoại Navigator.*

3. **Công cụ cắt xén tài liệu (Cropping Toolbar)**



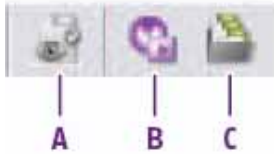
4. **Nhóm công cụ điều khiển:**



- Enfocus Inspector:* Chỉnh sửa thuộc tính của đối tượng được chọn.
- Global Change:* hộp thoại cung cấp các công cụ hiệu chỉnh áp dụng cho cả đối tượng được chọn, một trang tài liệu hoặc cả tài liệu.
- Hộp thoại PDF profile:* thiết lập, thực hiện, quản lý PDF profile.

- d. *Hộp thoại Aciton list*: thiết lập, thực hiện, quản lý Action list.
- e. *Hộp thoại quản lý việc dẫn nhập tài liệu PDF (Place PDF)*: bao gồm các tùy chọn đối với tài liệu sẽ được đưa vào.

5. Nhóm công cụ Certified PDF: được tích hợp chung với công cụ của Acrobat

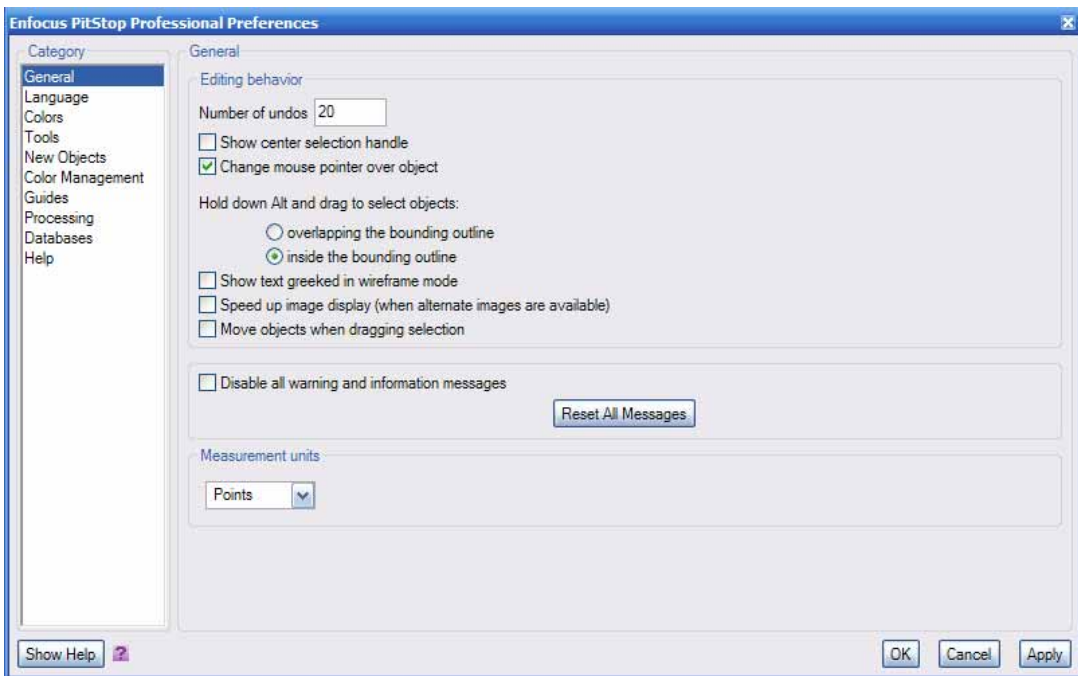


A: Bảng điều khiển enfocus view và file setting.

B: Lưu thành định dạng Certified PDF.

C: Certified.net

II. CÀI ĐẶT TRONG PREFERENCES:



1. Tổng quát:

- Số lần hoàn tác (Undo)
- Tùy chọn **“Hiển thị ô trung tâm”** khi chọn đối tượng: dùng cho việc so hàng giữa các đối tượng.
- Tùy chọn **“Thay đổi màu sắc con trỏ từ trắng sang đen khi di chuyển bên trên một đối tượng”**: tùy chọn này hỗ trợ cho việc chọn đối tượng xử lý, tuy nhiên đối với những tài liệu có chứa rất nhiều đối tượng phức tạp thì không nên ứng dụng tùy chọn này.
- Chức năng **giữ phím Alt và rê chuột để chọn đối tượng**. Có 2 loại đối tượng được phân biệt ở đây:
 - Đối tượng nằm trong phạm vi vùng chọn

- Đối tượng nằm trên đường biên vùng chọn
- Tùy chọn **“greeked”**: khi chọn chế độ view là wireframe, nếu cài đặt tính năng này thì chữ sẽ xuất hiện dưới dạng những thanh xám (không còn thấy từng ký tự riêng rẽ)
- Tùy chọn **“Tăng tốc độ hiển thị hình ảnh”** (sau khi tải liệu chứa những hình ảnh có độ phân giải cao đó đã được tạo ra sẵn): nếu chọn vào tùy chọn này, hình ảnh có độ phân giải cao sẽ được thay thế bằng hình ảnh có độ phân giải thấp. Trong trường hợp không thực hiện được nên sử dụng Action List để chèn những hình ảnh cần xem này vào.
- Tùy chọn **“Di chuyển đối tượng ngay khi rê vùng chọn”**: nếu không chọn tùy chọn này, muốn di chuyển đối tượng bằng công cụ chọn thì phải ấn cùng lúc phím **Ctrl**.
- Tùy chọn **“Không hiển thị những thông tin cảnh báo”**
- Đơn vị đo khi làm việc

2. Ngôn ngữ giao diện:

- Chọn ngôn ngữ khi làm việc, sau khi chọn phải restart máy lại.
- Tùy chọn **“Share Enfocus Language preferences”** cho phép các sản phẩm của Enfocus dùng chung phần cài đặt Preferences

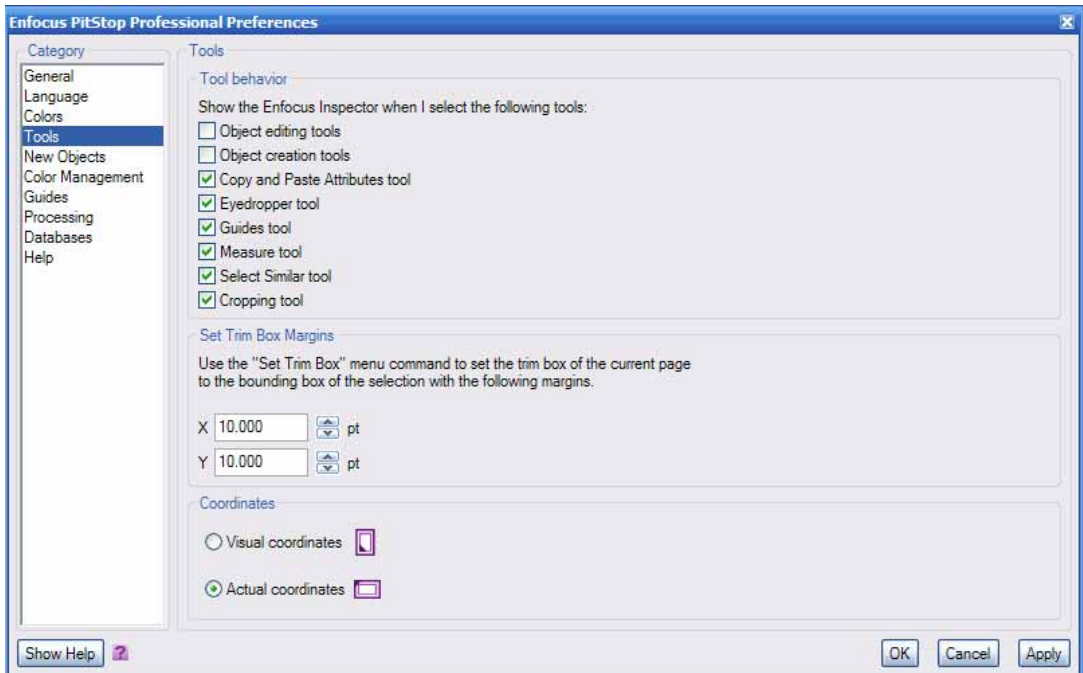
3. Màu sắc:



- Quy định màu cho một số dạng đối tượng khi được chọn, chẳng hạn như đối tượng có dùng mặt nạ, đối tượng là những đường nét phức hợp, đối tượng là ký tự,...

- Quy định màu cho các dạng khung đặc biệt trong tài liệu như khung cắt (Crop box), khung cắt xén (Bleed box), khổ thành phẩm (Trim box), ...

4. Công cụ:



4.1. Tùy chọn “Mở hộp thoại Enfocus Inspector khi chọn những công cụ sau”

- Xu hướng của người dùng luôn muốn có sự kết hợp các tính năng của các công cụ trong cùng một hộp thoại (trong Pitpro đó là hộp thoại Enfocus Inspector). Ví dụ: khi chọn công cụ select object, thì thông số màu sẽ hiện trong Enfocus Inspector; khi chọn text thì các loại font sẽ xuất hiện cũng trong Enfocus Inspector. Các công cụ nằm trong tùy chọn bao gồm:

- Công cụ chỉnh sửa đối tượng.
- Công cụ tạo đối tượng.
- Công cụ sao chép thuộc tính.
- Công cụ hút màu.
- Đường guide.
- Thước đo.
- Công cụ chọn những đối tượng giống nhau ở một số thuộc tính.
- Công cụ xén (Cropping Tools).

4.2. Set trim box margins: tùy chọn này sẽ thiết lập khoảng cách tính từ khung trim đến đường giới hạn của tài liệu (margin)

4.3. *Tọa độ*: gồm 2 tùy chọn

- Tọa độ trực quan
- Tọa độ thực tế

5. **Guide**:

Chọn màu hiển thị cho đường guide dọc và ngang

- Tùy chọn “Hiển thị hoặc ẩn đường guide”
- Tùy chọn “Đường guide có khả năng hút đối tượng”: hỗ trợ cho việc so sánh các đối tượng.
- Xác định phạm vi mà đường guide có thể hút đối tượng

CHƯƠNG III:
ỨNG DỤNG
PITSTOP ĐỂ
KIỂM TRA TÀI
LIỆU PDF



PitStop
Professional
Registered to:
thuyen huynh
home
Version: 7.03



Để kiểm tra và hiệu chỉnh tài liệu PDF, Pitstop Professional đã hỗ trợ cho người sử dụng hai phương pháp sau:

- Thực hiện quá trình Preflight thông qua PDF Profile.
- Thực hiện việc kiểm tra thông qua Action List.

Phần trình bày sau bao gồm các vấn đề: định nghĩa Preflight, PDF Profile, Action List, cách tạo PDF Profile và Action List để kiểm tra các lỗi trong tài liệu PDF.

I. PREFLIGHT & PDF PROFILE

1. Các khái niệm cơ bản

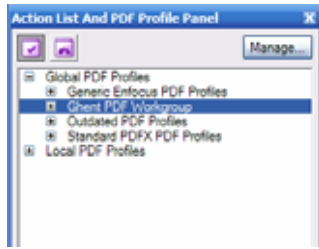
- **“Preflight”** thực chất là một thuật ngữ được dùng trong ngành hàng không, đây là bước kiểm tra cuối cùng trước khi cho máy bay cất cánh. Từ “Preflight” được dùng trong trường hợp này nhằm thể hiện tính quan trọng và cần thiết của việc kiểm tra, chỉnh sửa tài liệu PDF trước khi chuyển sang bộ phận ghi bản và in ấn.
- **PDF Profile** là tập hợp các vấn đề cần kiểm tra một tài liệu PDF, đảm bảo cho tài liệu PDF sau khi thông qua việc kiểm tra và chỉnh sửa bằng hộp thoại PDF Profile có thể chuyển sang bộ phận kế tiếp và đáp ứng những yêu cầu đã được đặt ra cho ấn phẩm.
- Khái quát quá trình Preflight trong Pitstop Professional: gồm 8 bước sau:
 - ① Mở tài liệu PDF cần kiểm tra
 - ② Tạo một PDF Profile mới hoặc sử dụng những PDF Profile đã được cài đặt sẵn trong hộp thoại Action List and PDF Profile Panel.
 - ③ Sau khi kiểm tra, Pitstop Pro sẽ tự động thực hiện việc chỉnh sửa dựa trên PDF Profile
 - ④ Tài liệu báo cáo kết quả kiểm tra sẽ xuất hiện
 - ⑤ Trong trường hợp cần thiết, có thể chỉnh sửa lại những lỗi sai mà không sử dụng việc chỉnh sửa tự động
 - ⑥ Trong một vài trường hợp, người dùng có thể dùng Action List để thực hiện việc chỉnh sửa những lỗi sai
 - ⑦ Chuyển tài liệu PDF đã chỉnh sửa hoàn chỉnh cho bộ phận tiếp theo
 - ⑧ Bộ phận xử lý tiếp theo sẽ chuyển tài liệu sang bộ phận cuối cùng như in ấn thương mại.

1.1. Các khái niệm trong các hộp thoại liên quan đến PDF Profile

1.1.1. Hộp thoại PDF Profile Panel

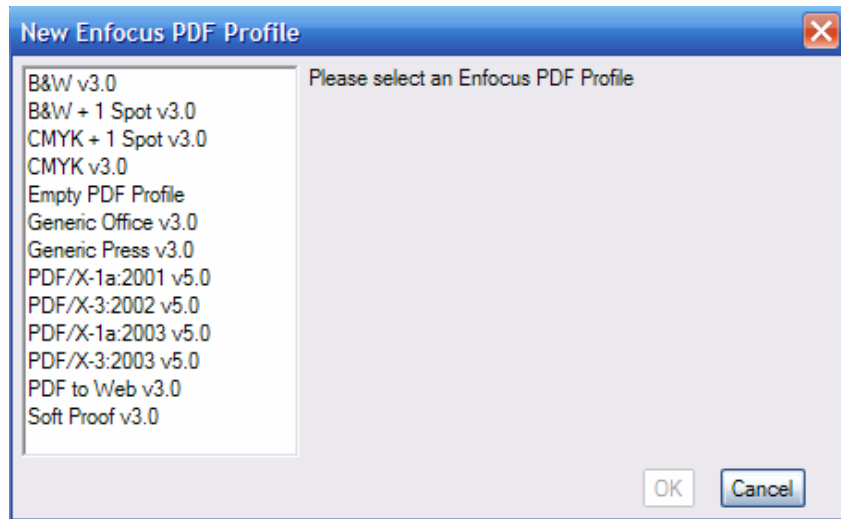
- **Generic Enfocus PDF Profile:** các chuẩn kiểm tra mang tính chất chung về số màu in trong tài liệu.

- **Ghent PDF WorkGroup:** các chuẩn kiểm tra tùy theo loại ấn phẩm cần thực hiện (tạp chí, báo quảng cáo, ấn phẩm in tờ rời với 4 màu cơ bản, ấn phẩm in tờ rời có sử dụng màu pha).



- **Outdate PDF Profile:** các chuẩn kiểm tra đã được sử dụng trong những lần trước.
- **Standard PDFX PDF Profile:** các chuẩn kiểm tra dựa theo tiêu chuẩn ISO.

1.1.2 Hộp thoại New Enfocus PDF Profile



- Sau khi mở hộp thoại **Action List and PDF Profile Panel**, chọn **Manage/ New**, hộp thoại **New Enfocus PDF Profile** sẽ hiển thị
- Hộp thoại liệt kê một số PDF Profile tiêu biểu như:
 - **B&W v3.0:** dùng kiểm tra những tài liệu dạng sách in một màu đen với chất lượng cao. Mục đích quan trọng nhất của chuẩn kiểm tra này là đảm bảo trong tài liệu chỉ chứa những đối tượng in một màu đen.
 - **B&W + 1 Spot v3.0:** cũng gần giống với chuẩn kiểm tra trên, điểm khác biệt duy nhất là những tài liệu cần kiểm tra yêu cầu in một màu đen và một màu pha.
 - **CMYK + 1 Spot 3.0:** dùng kiểm tra những tài liệu được yêu cầu in 4 màu cơ bản và một màu pha với chất lượng cao.
 - **CMYK v3.0:** dùng kiểm tra những tài liệu được yêu cầu in 4 màu cơ bản với chất lượng cao.

- **Generic office v3.0:** dùng kiểm tra những tài liệu văn phòng và đáp ứng những yêu cầu cho in văn phòng và hiển thị trên màn hình.
- **PDF to Web v3.0:** dùng kiểm tra những tài liệu dành cho Web.
- **Soft Proof v3.0:** dùng kiểm tra những tài liệu dành cho in thử
- **PDF/X-1a:2001 v5.0 và Empty PDF Profile:** những chuẩn kiểm tra chưa được cài đặt.
- **PDF/X-3:2002 v5.0; PDF/X-3:2003 v5.0; PDF/X-1a:2003 v5.0:** những chuẩn kiểm tra theo tiêu chuẩn ISO.

1.1.3 Hộp thoại Enfocus PDF Profile Editor:

- Locking:

- **Not locked:** không cài đặt mật mã cho profile
- **Partially locked:** khóa profile nhưng cho phép thực hiện hai vấn đề sau:

Allow changing “Disable all fixes”: cho phép không sửa lỗi tự động.

Allow changing others processing settings: cho phép thay đổi những cài đặt về mục processing.

- **Locked:** khóa profile bằng cách xác lập mật mã ở mục **Password**.

- Processing:

- **Disable All Fixes:** không thực hiện việc chỉnh sửa khi phát hiện lỗi. Điều đó cũng mang ý nghĩa, PDF Profile chỉ thực hiện việc kiểm tra, tìm kiếm lỗi trong tài liệu.
- **Log fixes:** cho phép thực hiện việc chỉnh sửa lỗi trong quá trình kiểm tra.
- **Pages to show in the preflight report:** những vấn đề cần được trình bày trong tài liệu báo cáo kết quả kiểm tra, cụ thể gồm những vấn đề sau:

Ký tự

Hình ảnh

Màu sắc

Thuộc tính OPI

Các dạng khung trang

Mục đích ứng dụng của tài liệu

- **Use the same ICC profile for all objects:** dùng chung ICC Profile cho tất cả các đối tượng trong tài liệu.
- **Use other setting for image than for other objects:** dùng những cài đặt khác đối với hình ảnh hơn với các đối tượng còn lại.

1.2 Các khái niệm về tiêu đề báo cáo kết quả kiểm tra:

- Khi phát hiện có những yếu tố không phù hợp với những cài đặt trong PDF Profile, những yếu tố này sẽ được trình bày trong tài liệu báo cáo và trong hộp thoại **Enfocus Navigator**.
- Có hai dạng tiêu đề thông báo khi phát hiện lỗi:
 - **Cảnh báo (Warning):** lỗi phát hiện không thực sự nghiêm trọng nhưng cần phải được thông báo.
 - **Có lỗi (Error):** lỗi này cần phải được chỉnh sửa trước khi chuyển sang bộ phận khác.
- Những tiêu đề được dùng báo lỗi trong các phiên bản trước và gần đây:

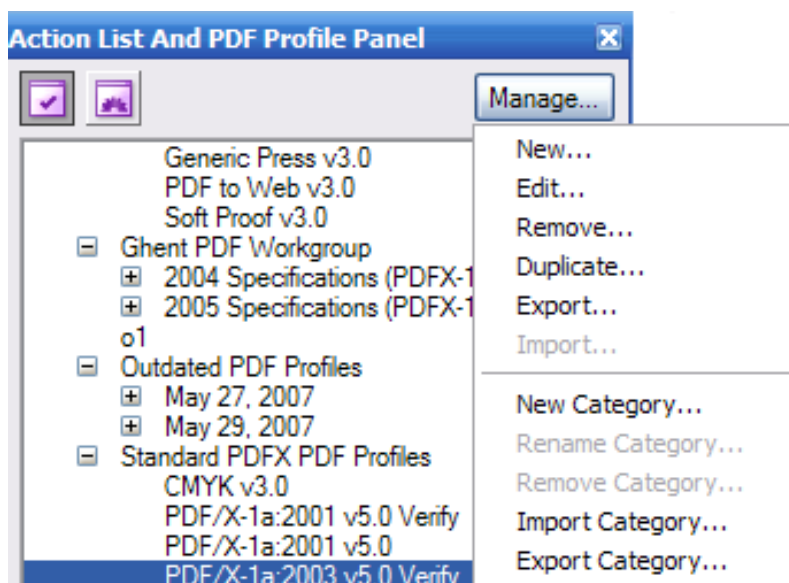
	Những phiên bản trước		Phiên bản gần đây	
	Tùy chọn trong hồ sơ kiểm tra	Hiển thị trong tài liệu báo cáo	Tùy chọn trong hồ sơ kiểm tra	Hiển thị trong tài liệu báo cáo
PDF Profile	Caution (Chú ý)	Caution (Chú ý)	Warning (Cảnh báo)	Warning (Cảnh báo)
	Enforce (Phải thực hiện)	Error (có lỗi)	Error (Có lỗi)	Error (Có lỗi)
Action List	Warning (Cảnh báo)	Caution (Chú ý)	Warning (Cảnh báo)	Warning (Cảnh báo)
	Error (Có lỗi)	Error (có lỗi)	Error (Có lỗi)	Error (Có lỗi)

2. Tạo và quản lý PDF Profile:

2.1. Quản lý các PDF Profile:

- Trong hộp thoại **Action List and PDF Profile Panel**, mục **Manage** chứa các lệnh:
 - **Edit:** thực hiện việc chỉnh sửa profile.
 - **Duplicating:** nhân bản profile.
 - **Remove:** xóa bỏ profile.


- **Importing:** nhập PDF Profile từ phần mềm khác vào Pitstop Professional.
- **Exporting:** xuất PDF Profile sang một phần mềm ứng dụng khác.
- **Rename Category:** đổi tên nhóm PDF Profile
- **Remove Category:** xóa bỏ nhóm PDF Profile.
- **Importing Category:** nhập nhóm PDF Profile từ phần mềm khác vào Pitstop Professional.
- **Exporting Category:** xuất nhóm PDF Profile sang một phần mềm ứng dụng khác.

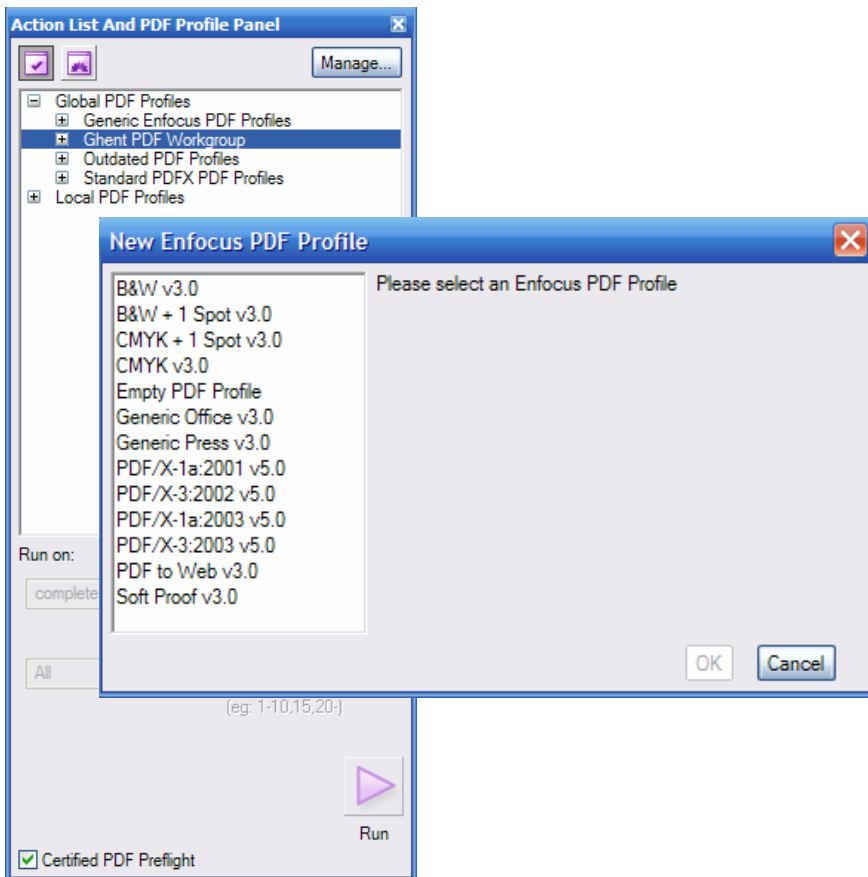


Lưu ý:

- Đối với chức năng Import, PDF Profile được tạo trong phiên bản hiện tại sẽ không ứng dụng được trong Pitstop Professional phiên bản trước đó.
- Đối với chức năng Export, PDF Profile có cài đặt chế độ khóa khi được xuất sang phần mềm khác sẽ vẫn giữ cài đặt khóa.

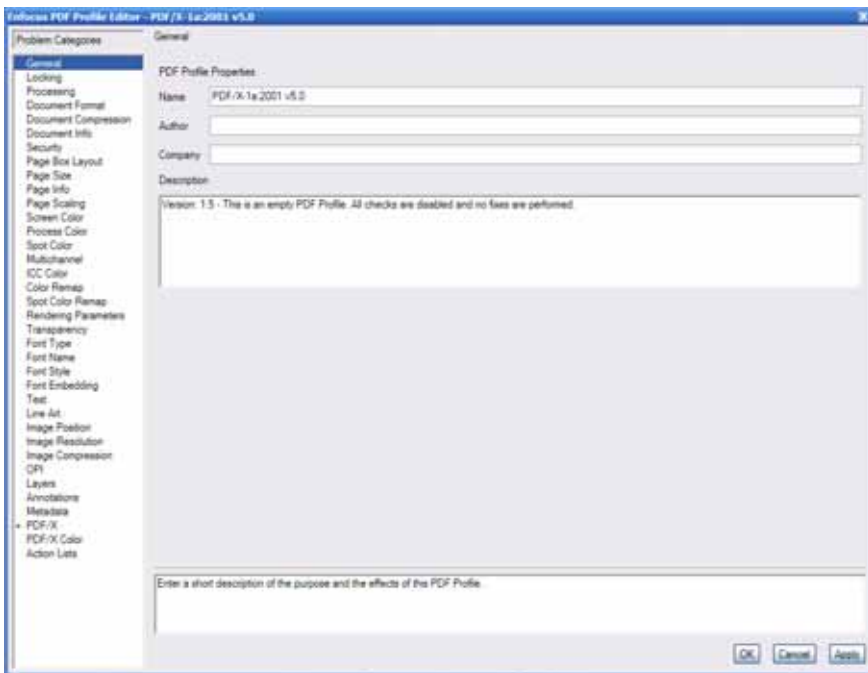
2.2. Thao tác tạo PDF Profile:


- Vào **Window/ Show Enfocus PDF Profile Panel** hoặc chọn biểu tượng  để hiển thị hộp thoại **Action List And PDF Profile Panel**.
- Chọn **Manage/ New** để hiển thị hộp thoại **New Enfocus PDF Profile**.



- Để tạo PDF Profile dựa trên cơ sở các profile cài đặt sẵn, có thể chọn bất kỳ profile nào. Để tạo profile chưa được cài đặt thông tin, chọn profile **Empty PDF Profile**. Sau đó chọn **OK**.

Trong hộp thoại **Enfocus Profile Editor**:



- Tại mục **General**, tiến hành khai báo các thông tin cơ bản về PDF Profile sẽ tạo như: tên Profile, tên người tạo Profile, tên tổ chức tạo.
- Tùy theo nhu cầu kiểm tra, người sử dụng tiến hành khai báo các thông số cần thiết ở các mục tiếp theo:
 - Định dạng tài liệu (**Document Format**)
 - Kiểm tra xem cấu trúc tài liệu có bị nén không (**Document Compression**)
 - Khung trang (**Page Box**)
 - Màu sắc (**Color**)
 - Ký tự (**Font**)
 - Văn bản (**Text**)
 - Đường nét (**Line Art**)
 - Hình ảnh (**Image**)
 - Các tiêu chuẩn ISO đối với tài liệu PDF
- Sau khi đã khai báo xong, chọn **OK**
- Mở tài liệu PDF cần thực hiện việc kiểm tra.
- Tại hộp thoại Action List And PDF Profile Panel, chọn PDF Profile vừa tạo, chọn Run .

Lưu ý: Thao tác tạo và kiểm tra theo từng vấn đề cụ thể được trình bày ở phần kế tiếp.

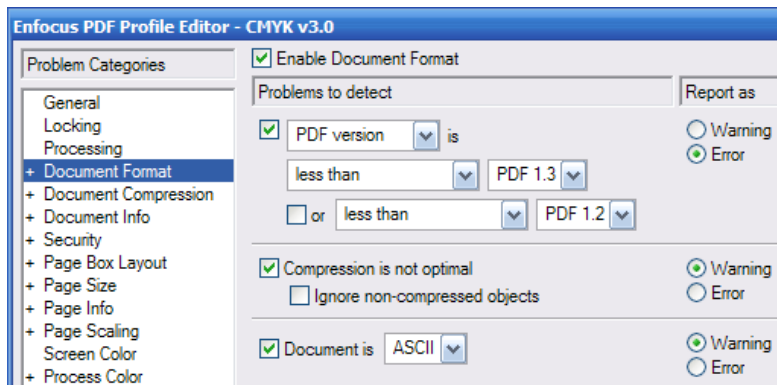
3. Các thao tác kiểm tra tài liệu PDF theo từng vấn đề:

- Vào **Window/ Show Enfocus PDF Profile Panel** để hiển thị hộp thoại **Action List And PDF Profile Panel**.
- Chọn mục **Manage/ New** để hiển thị hộp thoại **New Enfocus PDF Profile**.
- Chọn **Empty PDF Profile**, chọn **OK** để hiển thị hộp thoại **Enfocus PDF Profile Editor**.
- Các vấn đề cụ thể cần kiểm tra bao gồm:

3.1. Kiểm tra định dạng, hình thức nén tài liệu (*Document Format, Document Compression*)

- Chọn mục **Document Format** trong khung bên trái hộp thoại PDF Profile Editor và khai báo các thông số sau:
 - **Phiên bản PDF:** kích hoạt tùy chọn **PDF Version is less than PDF 1.3** (phiên bản PDF của tài liệu đang dùng dùng trước phiên bản 1.3) và chọn chế độ báo lỗi **Error**.

- **Định dạng nén:** kích hoạt tùy chọn **Compression is not optimal** (hình thức nén không tối ưu) và **Ignore non-compress objects** (không xét đến những hình không bị nén). Và chọn chế độ cảnh báo **Warning**. Tùy chọn này nhằm kiểm tra chất lượng hình ảnh nén trong tài liệu.

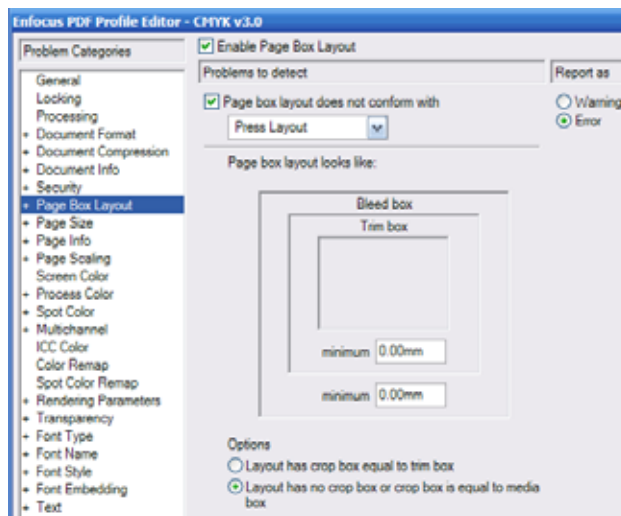


- **Dạng mã hóa tài liệu:** kích hoạt tùy chọn ASCII và chọn chế độ cảnh báo (Warning).
- **Ngôn ngữ Postscript:** để tài liệu được xuất có chất lượng cao thì phải dùng ngôn ngữ Postscript Level 3. Vấn đề này cần được kiểm tra nếu muốn tài liệu được in đạt được chất lượng cao

- Chọn mục **Document Compression:** kích hoạt tùy chọn Document Structure is Compressed (Cấu trúc tài liệu bị nén) và chọn chế độ **Warning** (cảnh báo).

3.2. Kiểm tra khung trang:

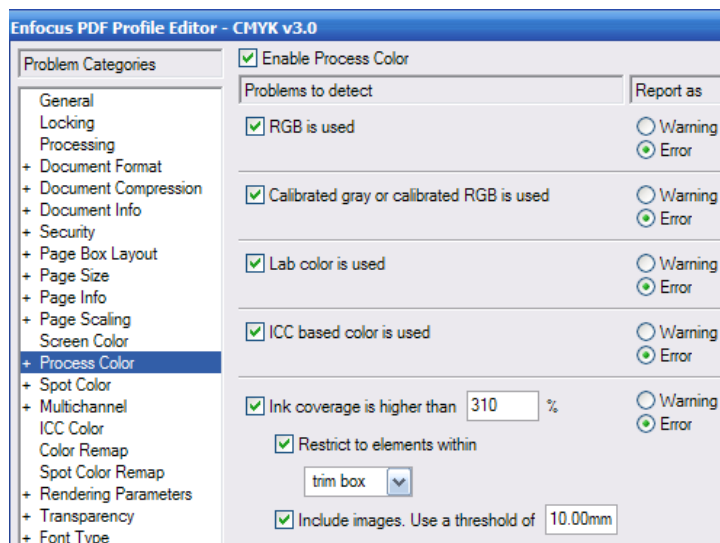
- Chọn mục **Page Box Layout** (bố trí các khung trang) và khai báo các yếu tố cần kiểm tra:



- Kích hoạt tùy chọn **Page Box Layout does not conform with Press Layout** (các khung trang bố trí không phù hợp với công việc in ấn) và chọn chế độ **Error** (báo lỗi).
 - Khai báo khoảng cách tối thiểu giữa khung Media Box và Bleed Box (tùy trường hợp), giữa Bleed Box và Trim Box (từ 2-5mm).
 - Kích hoạt tùy chọn **Layout has no Crop Box or Crop Box is equal to Media Box** (tài liệu không có Crop Box hoặc Crop Box có kích thước bằng Media Box).
- Chọn mục **Page Size** (Kích thước trang) và kích hoạt tùy chọn:
- **Page Size is not equal for all pages** (Kích thước các trang trong tài liệu không bằng nhau) và chọn chế độ **Warning** (cảnh báo).
 - **Orientation is not equal for all pages** (Hướng các trang trong tài liệu không đồng nhất) và chọn chế độ **Warning** cảnh báo (cảnh báo).
- Chọn mục **Page Info** (Nội dung trong trang) và kích hoạt tùy chọn :
- **Page is empty** (Trang không chứa nội dung).
 - **Ignore graphic elements outside of the Trim box** (Không xét đến các đối tượng hình ảnh nằm ngoài khung Trim box).
- Và chọn chế độ **Warning** (cảnh báo).
- Chọn mục **Page Scaling** (thu phóng tài liệu) và kích hoạt tùy chọn **Page scaling is used** (Trang tài liệu bị thu phóng) và chọn chế độ **Warning** (cảnh báo).

3.3. Kiểm tra về màu sắc

- Chọn mục **Process Color** (Màu cơ bản) và kích hoạt các tùy chọn:



- **RGB is used** (tài liệu có sử dụng hệ màu RGB)
- **Calibrated gray or calibrated RGB is used** (Việc chỉnh màu được dùng). Việc calibrate màu chỉ thực sự hữu ích khi toàn bộ quy trình làm việc được calibrate hoàn chỉnh.
- **Lab color is used** (tài liệu có sử dụng hệ màu Lab).
- **ICC based color is used** (tài liệu có sử dụng màu có nguồn gốc từ ICC).
- **Ink coverages is higher than...** (tổng % lượng mực sử dụng vượt quá bao nhiêu). Thường in offset tổng % lượng mực sử dụng không quá 280%.
- **RGB gray or impure CMYK gray is used** (màu xám ở hệ màu RGB và màu xám do tổng hợp màu CMYK có dùng trong tài liệu).
- **RGB black or impure CMYK black is used** (màu đen ở hệ màu RGB và do tổng hợp màu CMYK có dùng trong tài liệu).

Và chọn chế độ **Error** (báo lỗi)

Lưu ý: Các tùy chọn về kiểm tra màu nhằm hạn chế sự sai lệch màu khi quan sát trên màn hình và khi in ra thực tế.

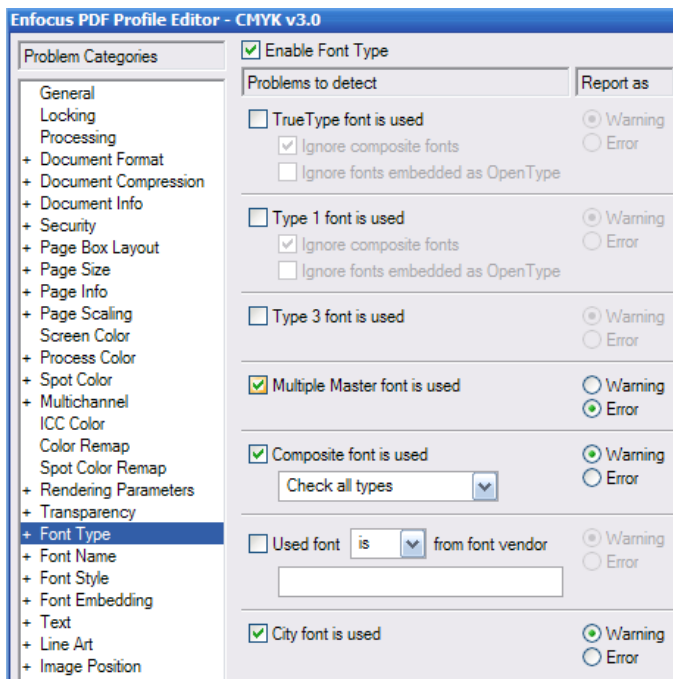
- Chọn mục **Spot Color** (trong trường hợp tài liệu chỉ in bốn màu cơ bản) và kích hoạt các tùy chọn:
 - **Spot color is used** (tài liệu có sử dụng màu pha).
 - **Spot color “All” is used for an element within trim box** (kiểm tra xem những đối tượng dùng màu “All” (các loại bon kiểm tra) có nằm trong phạm vi khổ thành phẩm không).

Và chọn chế độ **Error** (báo lỗi).

- Chọn mục **Multichannel** và kích hoạt tùy chọn **Nchannel color space is used** (không gian màu Nchannel có dùng trong tài liệu) và chọn chế độ **Error** (báo lỗi).

3.4. Kiểm tra về ký tự (Font)

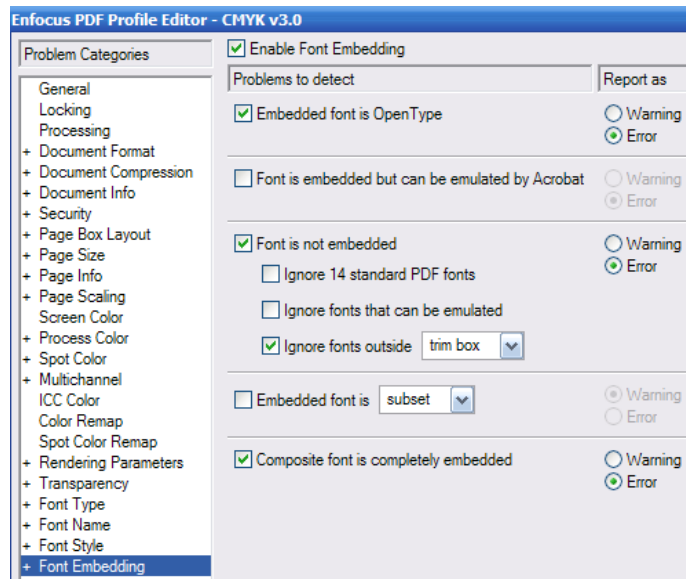
- Chọn mục **Font Type** (dạng font) và kích hoạt các tùy chọn:
 - **Multimaster font is used:** dạng ký tự Multimaster có dùng trong tài liệu và chọn chế độ **Warning** (cảnh báo).
 - **Composite font is used:** dạng ký tự Composite (kiểu ký tự Châu Á) có dùng trong tài liệu và chọn chế độ **Warning** (cảnh báo).
 - **City font is used:** kiểu ký tự City (bitmap) có dùng trong tài liệu và chọn chế độ **Warning** (cảnh báo).



- Chọn mục **Font Embedding** (nhúng font) và kích hoạt các tùy chọn:

- **Embedded font is Open Type** (Font được nhúng là dạng font mở rộng).
- **Font is not embedded** (Font chưa được nhúng đầy đủ) và chọn thêm tùy chọn

Inorge fonts outside trim box (Không xét font nằm ngoài khổ thành phẩm).

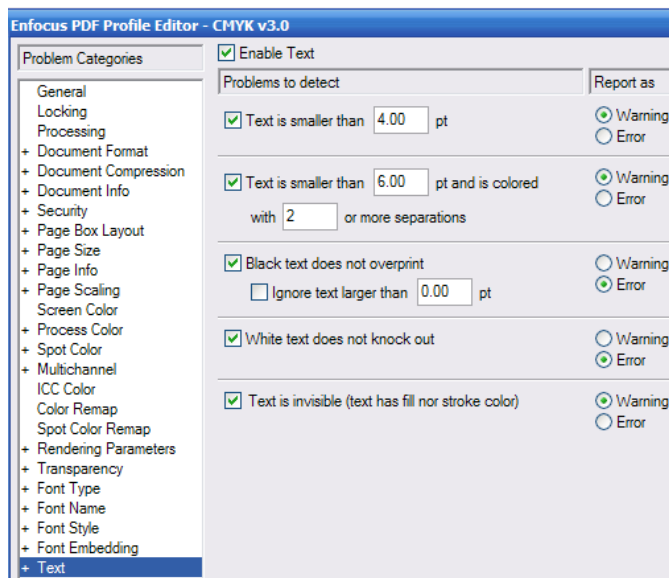


3.5. Kiểm tra về văn bản (Text)

- Kích hoạt các tùy chọn sau và chọn chế độ **Warning** (cảnh báo).

- **Text is smaller than ...pt**: chữ dùng trong tài liệu nhỏ hơn một giá trị nào đó (phụ thuộc vào nhiều yếu tố).

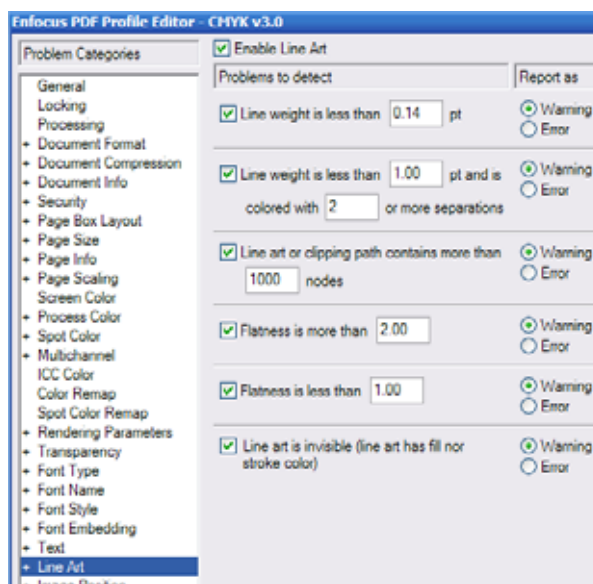
- **Text is smaller than ...pt and is colored with 2 or more separations:** chữ dùng trong tài liệu được in từ hai màu mực trở lên có kích thước nhỏ hơn giá trị nào đó (phụ thuộc nhiều yếu tố).
 - **Text is invisible:** chữ hoặc đường viền chữ không màu.
- Kích hoạt các tùy chọn sau và chọn chế độ **Error** (báo lỗi).
- **Black text does not overprint:** chữ đen trong tài liệu không được overprint).
 - **White text does not knockout:** chữ trắng trong tài liệu không được móc trắng.



3.6. Kiểm tra đối tượng vector

- Kích hoạt các tùy chọn sau và chọn chế độ **Warning** (cảnh báo).

- **Line weight is less than 0.1pt:** độ dày đường nét nhỏ hơn 0.1pt.
- **Line weight is less than 1pt and is colored with 2 or more separations:** độ dày đường nét nhỏ hơn 1pt và được in từ 2 màu mực trở lên.



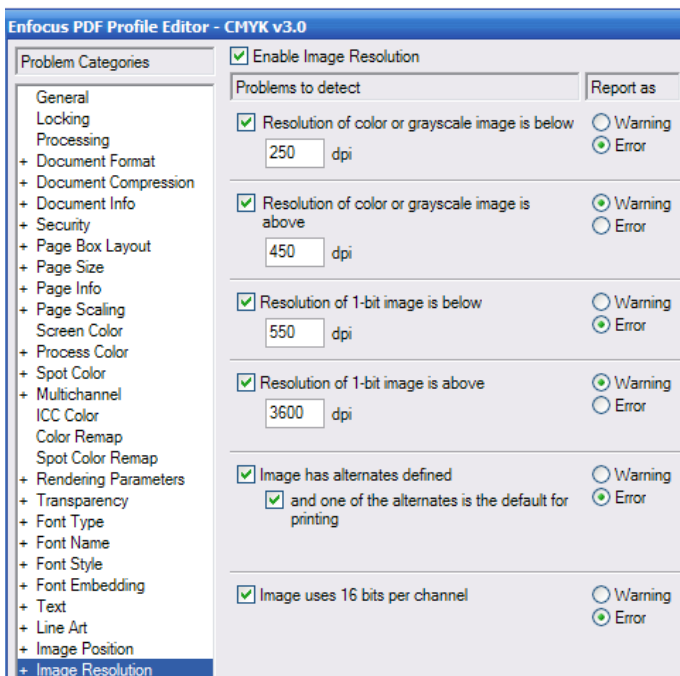
- **Line Art or Clipping Path contains more than 1.000 nodes:** đường nét hay các hình vẽ dạng đường path chứa hơn 1000 điểm (thông số này phụ thuộc vào thiết bị xuất).
- **Flatness is more than 2.00:** độ flatness đối với đường cong lớn hơn 2.00.
- **Flatness is less than 1.00:** độ flatness đối với đường cong nhỏ hơn 1.00.
- **Line Art is invisible:** những đường nét không màu.

Lưu ý: Flatness liên quan đến quá trình biên dịch. Nếu flatness lớn sẽ làm giảm chất lượng khi biên dịch đường cong và làm đường nét bị “nứt” khi in. Nếu flatness quá thấp sẽ gây khó khăn trong quá trình in. Do đó, độ flatness tốt nhất nên là 1.0.

3.7. Kiểm tra về hình ảnh

- Một số qui tắc cơ bản cần ghi nhớ về mối quan hệ giữa độ phân giải xuất và nhập của hình ảnh:
 - Đối với ảnh màu và chuyển tông (grayscale): độ phân giải nhập (dpi) = 2 x độ phân giải xuất (lpi).
 - Đối với ảnh đen trắng (1-bit): độ phân giải nhập = độ phân giải xuất (thường từ 1800 đến 2400 dpi).
- Chọn mục **Image Position** (định vị hình ảnh trong tài liệu), kích hoạt tùy chọn **Image is scaled non-proportionally** (hình ảnh thu phóng không theo tỉ lệ) và chọn chế độ **Warning** (cảnh báo).
- Chọn mục **Image Resolution** (độ phân giải hình ảnh), kích hoạt các tùy chọn:

- **Resolution of color or grayscale image is below...dpi:** độ phân giải hình ảnh grayscale và màu thấp hơn...dpi.

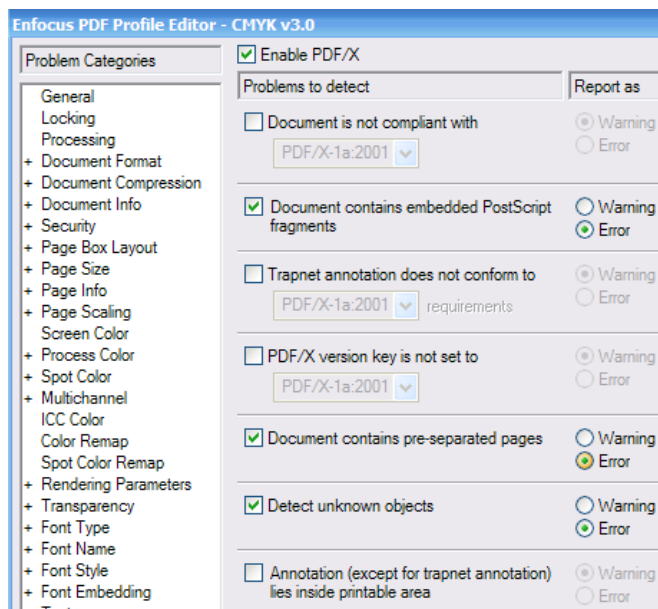


- **Resolution of color or grayscale image is above...dpi:** độ phân giải hình ảnh grayscale và màu lớn hơn...dpi.
 - **Resolution of 1-bit image is below...dpi:** độ phân giải hình ảnh 1 bit thấp hơn...dpi.
 - **Resolution of 1-bit image is above...dpi:** độ phân giải hình ảnh 1 bit lớn hơn...dpi.
 - **Image has alternate defined:** một hình ảnh nhưng có nhiều dạng: hình ảnh có độ phân giải thấp, hình ảnh có độ phân giải cao và hình ảnh có độ phân giải để in.
 - **Image use 16 bit per channel:** hình ảnh dùng 16 bit cho một kênh màu.
- Chọn mục **Image Compression**, kích hoạt các tùy chọn sau và chọn chế độ **Warning** (cảnh báo):
- **Color or grayscale image is...:** hình ảnh bị nén với các định dạng không đạt chất lượng cao như LZW, Runlength, JPEG2000.
 - **1 bit image is...:** hình ảnh bị nén với các định dạng không đạt chất lượng cao như LZW, Runlength.
 - **Image use JPEG compression and compression ratio is higher than 10%:** hình ảnh bị nén bằng định dạng JPEG và nén hơn 10%.

3.8. Kiểm tra về tiêu chuẩn PDF/X:

- Chọn mục **PDF/X**



- **Document contains embedded Postscript fragments:** tài liệu chứa các đoạn mã Postscript.
- **Document contains pre-separation pages:** tài liệu chứa các trang đã tách màu.



- **Detect unknown objects:** tìm những đối tượng mà phần mềm Acrobat không nhận ra.

- Tùy theo nhu cầu cần kiểm tra, người sử dụng có thể tạo từng PDF Profile riêng lẻ để kiểm tra theo từng vấn đề đã nêu trên hoặc tạo một PDF Profile để kiểm tra tất cả các vấn đề trên cùng lúc.

4. Thao tác kiểm tra tài liệu theo từng loại ấn phẩm:

- Mở tài liệu cần thực hiện kiểm tra.
- Vào **Window/ Show Enfocus PDF Profile Panel** hoặc chọn biểu tượng  để hiển thị hộp thoại **Action List and PDF Profile**.
- Click vào biểu tượng dấu **Add**  ở mục **Global PDF Profiles**, tùy theo nhu cầu ấn phẩm để chọn một trong các PDF Profile sau:

4.1. Ấn phẩm in bốn màu cơ bản và một màu pha

- Chọn mục **Generic Enfocus PDF Profiles**
- Chọn profile **CMYK + 1Spot v3.0**

4.2. Ấn phẩm in bốn màu cơ bản:

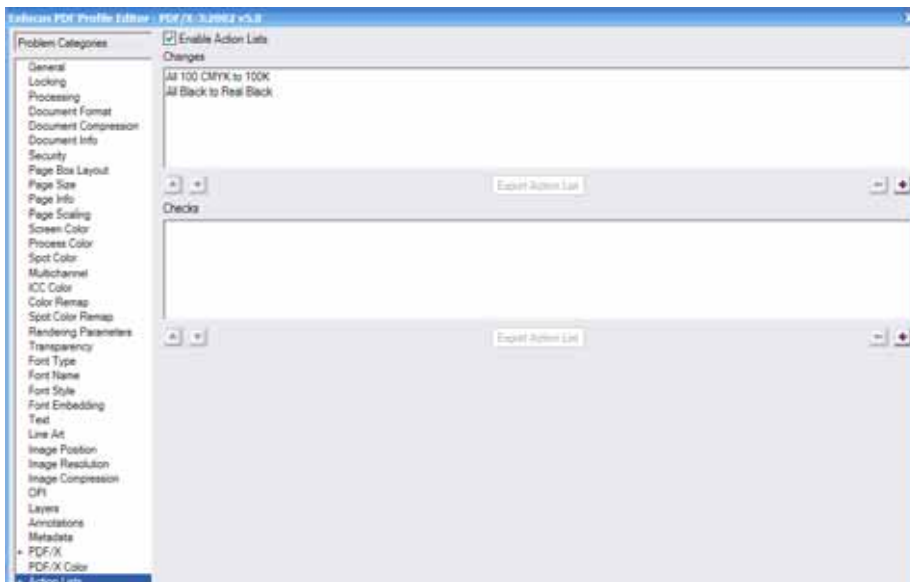
- Chọn mục **Generic Enfocus PDF Profiles**.
- Chọn profile **CMYK v3.0**.


4.3. Ấn phẩm theo tiêu chuẩn ISO PDF/X:

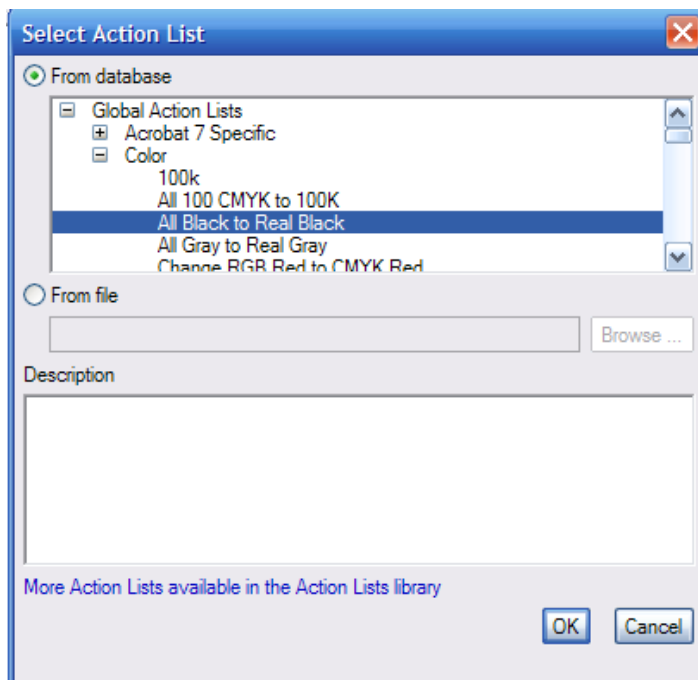
- Chọn mục **Standard PDFX PDF Profile**.
- Chọn một trong các profile tiêu chuẩn sau:
 - PDF/X – 1a: 2001 v5.0
 - PDF/X – 3: 2002 v5.0
 - PDF/X – 1a: 2003 v5.0
 - PDF/X – 3: 2003 v5.0

5. Bổ sung Action List vào PDF Profile:

- Trong một vài trường hợp cần thay đổi, chỉnh sửa một số yếu tố trong tài liệu trước khi kiểm tra, người dùng có thể dùng Action List thực hiện điều này. Và để việc thực hiện được nhanh và thuận lợi, người dùng có thể tích hợp hai chức năng này vào trong cùng một PDF Profile và những action được bổ sung sẽ được thực hiện đầu tiên. Cụ thể cách bổ sung một Action List vào một PDF Profile như sau:
 - Sau khi mở hộp thoại **New Enfocus PDF Profile**, chọn một profile và chọn **OK** để hiển thị hộp thoại **Enfocus PDF Profile Editor**.
 - Chọn mục **Action List** (nằm cuối trong bảng liệt kê các tiêu chuẩn).
 - Chọn tùy chọn **Enable**.



- Chọn biểu tượng **Add**  để hiển thị hộp thoại Select Action List, chọn các action cần bổ sung (nhấn Ctrl để chọn cùng lúc nhiều action). Tùy chọn **From File** cho phép chọn các Action List từ phần mềm khác. Sau khi đã chọn xong, nhấn **OK**.



- Sắp xếp các action theo thứ tự cần thực hiện
- Chọn **OK** để kết thúc việc bổ sung Action List vào Profile.

II. ACTION LIST:

1. Định nghĩa

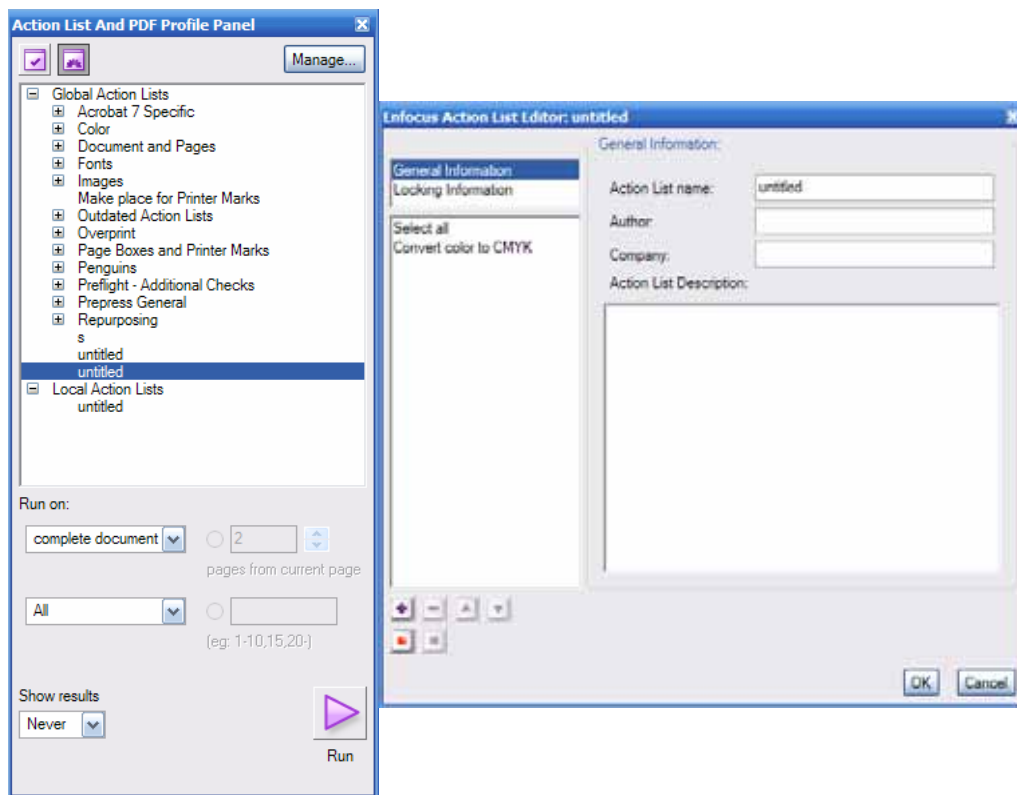
- Action List được hiểu là một thao tác hoặc một chuỗi các thao tác đã được cài đặt sẵn hoặc do người dùng tạo nên để thực hiện việc chỉnh sửa các yếu tố trong tài liệu PDF.

2. Các cách tạo Action List:


- Vào **Manage/New** để hiển thị hộp thoại **Enfocus Action List Editor**: chọn những Action List đã có sẵn rồi chỉnh sửa theo nhu cầu và lưu lại thành một Action List mới.
- Vẫn dùng hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, nhưng dùng tùy chọn **Record** để ghi lại các thao tác đã thực hiện bằng công cụ của Pitstop.
- Dùng hộp thoại **Global Change** với tùy chọn “**Save As Action List**”
- Tải các Action List trong thư viện tại trang web của phần mềm.

2.1. Dùng hộp thoại *Enfocus Action List Editor*:

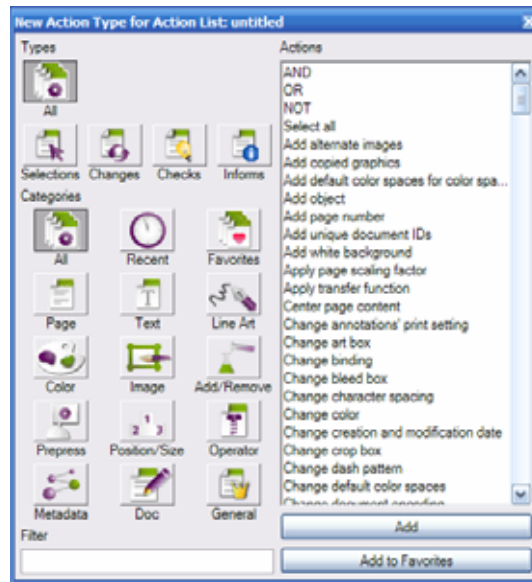
- Vào **Window/ Show Enfocus Action List Panel** để mở hộp thoại **Action List**.



- Chọn **Manage/ New**: để hiển thị hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, điền đầy đủ các yếu tố như: tên Action List, tên người tạo, tên tổ chức tạo.



- Chọn biểu tượng **Add**  để hiển thị hộp thoại **New Action Type for Action List**.
- Tìm các action phù hợp với yêu cầu cần thực hiện thông qua các dạng, các thư mục, các nhóm đối tượng hoặc gõ từ khóa vào mục Filter.
- Nếu đó là action thực hiện thường xuyên thì có thể chọn **Add to Favourites** để action đó được lưu vào thư mục **Favourites**, tiếp theo chọn **Add** để action đó được đưa vào hộp thoại **Enfocus Action List Editor**.

- Trở lại hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, xem xét và khai báo các thông số ở ô bên phải của hộp thoại.



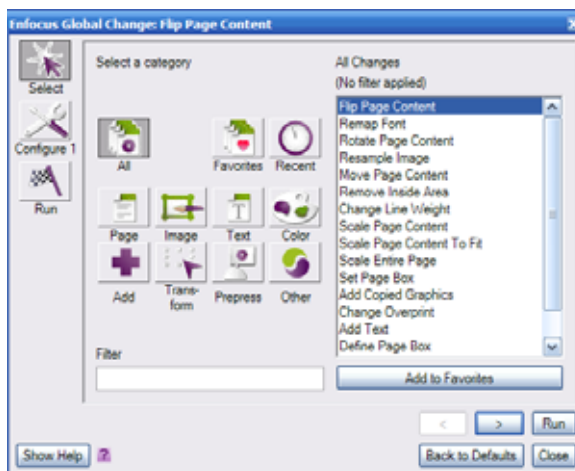
- Tiếp tục tìm và bổ sung các action cần thiết từ hộp thoại **New Action Type for Action List** vào hộp thoại **Enfocus Action List Editor**.
- Sau khi chọn đầy đủ các action như mong muốn, chọn **OK** để kết thúc thao tác tạo một Action List.
- Trở lại hộp thoại **Action List and PDF Profile**, chọn đối tượng sẽ áp dụng Action List (toàn bộ tài liệu, trang hiện hành hay một số trang trong tài liệu) trong mục **Run on**, sau đó chọn nút lệnh **Run** để Action List thực hiện nhiệm vụ.



2.2. Dùng hộp thoại *Enfocus Action List Editor* với tùy chọn *Recording*:

- Mở hộp thoại **Enfocus Action List Editor**
- Khai báo tên Action List cần tạo, tên người tạo
- Chọn **Record**  (khi đó icon Record sẽ mờ và icon Stop sẽ hiện rõ). Mọi thao tác sử dụng công cụ của Pitstop Pro sẽ được ghi nhớ (những thao tác đối với các công cụ Acrobat hay Plug-in sẽ không được ghi lại).
- Sau khi hoàn thành công việc, ngưng việc ghi nhớ lại, chọn **Stop** 
- Chọn **OK**.

2.3. Dùng hộp thoại *Enfocus Global Change* với tùy chọn “*Save As Action List*”:



- Vào **Window/ Show Enfocus Global Change** để mở hộp thoại **Global Change**
- Có thể dùng những Global Change đã được thiết lập sẵn hoặc tự tạo một Global Change theo ý muốn

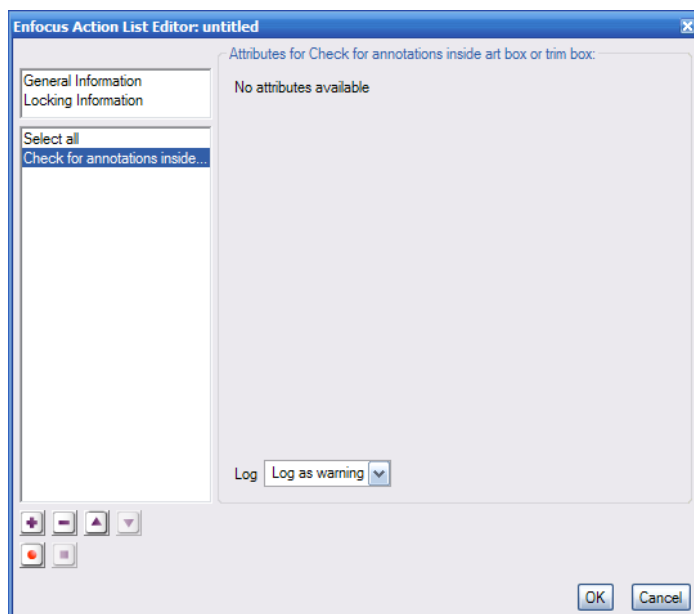


- Chọn những đề mục theo yêu cầu, chọn nút lệnh **Next** 
- Hộp thoại chuyển sang giao diện khác để khai báo các thông số cần thiết. Sau đó chọn nút lệnh **Next** 
- Hộp thoại tiếp tục chuyển sang giao diện khác, chọn tùy chọn **Save As Action List** để hiển thị hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, điền các thông tin về tên Action List, tên người tạo, tên tổ chức tạo
- Chọn **OK**, Action List vừa tạo sẽ xuất hiện trong hộp thoại **Action List and PDF Profile Panel**.



3. Ứng dụng Action List vào việc kiểm tra tài liệu PDF:

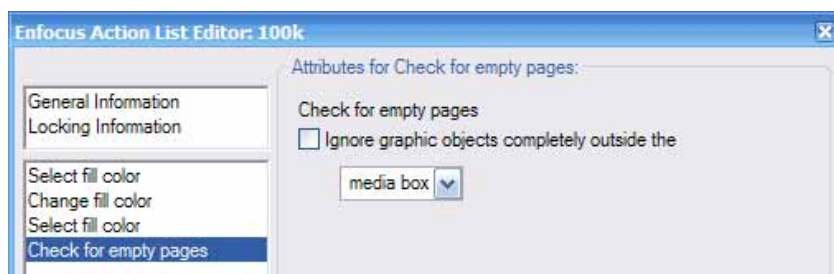
- Vào **Window/ Show Enfocus Action List** để mở hộp thoại **Action List And PDF Profile Panel**.
- Chọn **Manage/ New** để hiển thị hộp thoại **Enfocus Action List Editor**.
- Chọn nút lệnh **Add**  để hiển thị hộp thoại **New Action Type for Action List**.
- Chọn nút lệnh **Check**  .
- Chọn những chức năng kiểm tra từ khung bên phải của hộp thoại **New Action Type for Action List**. Sau mỗi lần chọn chức năng, chọn nút lệnh **Add** và tiến hành khai báo các vấn đề liên quan ở hộp thoại **Enfocus Action List Editor**.



3.1. Kiểm tra khung trang (Page):

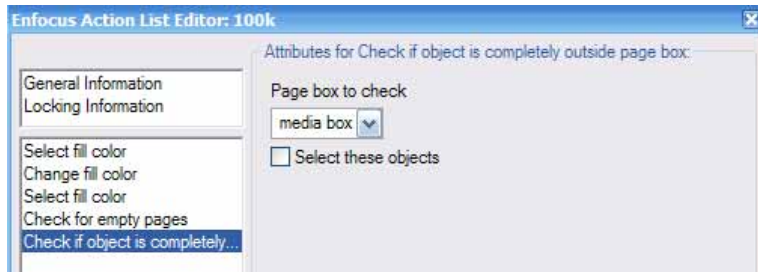
- Chọn các thao tác kiểm tra như sau:
 - **Check for empty pages:** tìm những trang trắng (không chứa nội dung) trong tài liệu.

Khai báo trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor** như sau: không chọn vào tùy chọn **Inorge graphic objects completely out side the media box** (trim box, bleed box, crop box).



- **Check if object is completely outside page box:** tìm những trang có đối tượng nằm ngoài khung trang.

Khai báo trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor** như sau: chọn một trong các dạng khung sau: trim box, bleed box, crop box, media box.

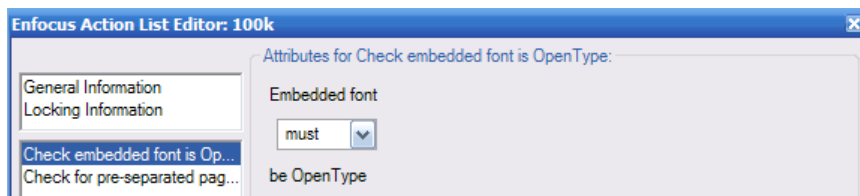


- **Check for pre-separated pages:** tìm những trang được tách màu trước (từ các phần mềm khác).

3.2. Kiểm tra Font:

- Thực hiện các thao tác kiểm tra như sau:

- **Check embedded font is Open Type:** kiểm tra xem font được nhúng có phải là dạng font mở rộng không. Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, chọn tùy chọn **Must** hoặc **Must not**.

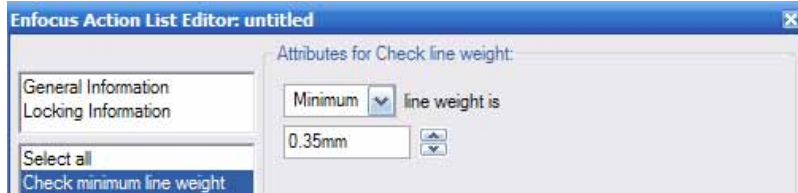


- **Check font embedding:** kiểm tra thuộc tính nhúng font trong tài liệu.
- **Check font Type:** loại bỏ một trong số những dạng font: Type 1, Type 3, True Type, Multimaster và Composite. Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, chọn font **Composite**.



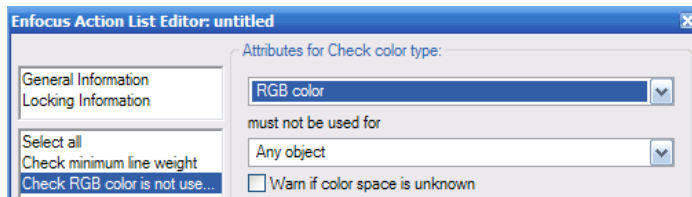
3.3. Kiểm tra Line Art

- **Check Line weight:** kiểm tra độ rộng đường nét. Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, khai báo độ rộng tối thiểu cho phép.



3.4. Kiểm tra màu sắc

- Thực hiện các thao tác kiểm tra như sau:
 - **Check color type:** kiểm tra hệ màu đang dùng cho tài liệu. Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, chọn tùy chọn **RGB Color** và **Any object**.



- **Check ICC Profile version:** kiểm tra về phiên bản ICC Profile dùng trong tài liệu
- **Check minimum/ maximum CMYK ink coverage:** kiểm tra tổng % lượng mực dùng trong tài liệu. Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, khai báo như sau:

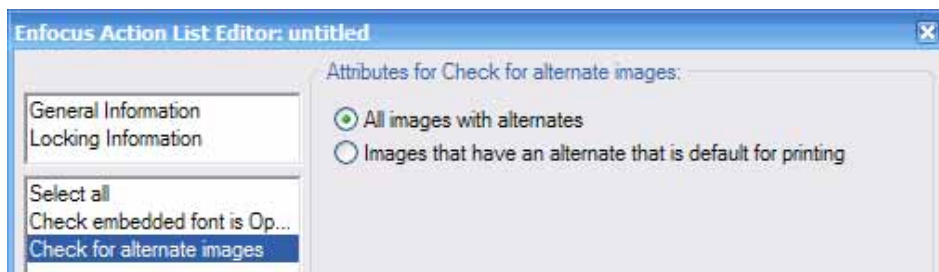
Total ink coverage of a flat CMYK color must be more than 10%.

Total ink coverage of a flat CMYK color must be below than 280%.

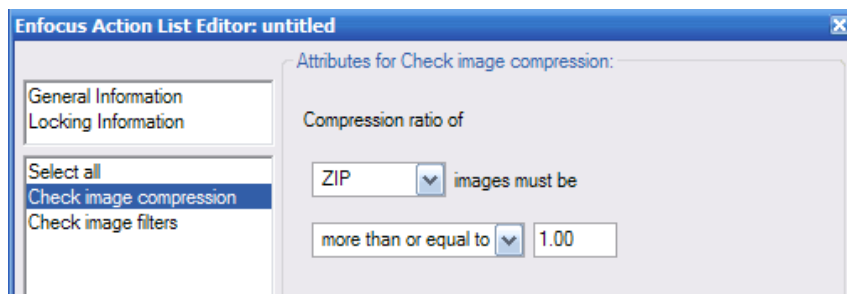
- **Check number of spot color:** kiểm tra số màu pha dùng trong tài liệu. Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, khai báo số màu pha thực tế phải dùng trong tài liệu.

3.5. Kiểm tra hình ảnh:

- Thực hiện các thao tác kiểm tra như sau:
 - **Check for alternated image:** kiểm tra về việc dùng các hình ảnh có độ phân giải thấp để tăng tốc độ hiển thị tài liệu.



- **Check image compression:** kiểm tra định dạng nén dùng cho hình ảnh. Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, chọn định dạng nén **ZIP**.



- **Check maximum/ minimum resolution:** kiểm tra độ phân giải tối đa và tối thiểu của hình ảnh. Tùy thuộc vào dạng ấn phẩm thực hiện mà khai báo thông số phù hợp trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**.

4. Action List và PDF Profile đối với việc hiệu chỉnh tài liệu PDF phục vụ cho việc in ấn:

- Trong Pitstop Professional, các công cụ dùng cho việc chỉnh sửa rất nhiều và hiệu quả. Tuy nhiên, có rất nhiều tài liệu đều phạm phải chung một lỗi, chẳng hạn như hệ màu, kích cỡ trang in, các thuộc tính trapping, overprint, v.v... Thông thường người sử dụng vẫn có thể dùng công cụ chọn đối tượng và hiệu chỉnh thông qua Enfocus Inspector. Tuy nhiên, việc làm này sẽ chiếm rất nhiều thời gian và đôi khi không đạt hiệu quả như mong muốn. Bên cạnh đó, việc kiểm tra tài liệu trước khi ghi bản là một quá trình cực kỳ quan trọng và không thể bỏ qua. Việc kiểm tra từng trang tài liệu hay từng đối tượng sẽ vô cùng khó khăn. Và lại có rất nhiều lỗi không thể kiểm tra một cách trực quan, và khi chuyển sang RIP thì bị báo lỗi, chẳng hạn như những lỗi sau: font chữ chưa được nhúng, độ phân giải hình ảnh chưa đúng với yêu cầu, không gian màu không phù hợp, v.v... Trong những trường hợp này, các Action List và PDF Profile sẽ cực kỳ hữu ích đối với người sử dụng. Người dùng chỉ việc tạo mới, hoặc thay đổi các tiêu chuẩn kiểm tra tài liệu có sẵn, sau đó lưu chúng trong hộp thoại Action List and PDF Profile Panel rồi áp dụng cho tài liệu. Và các profile này hoàn toàn có thể dùng cho những lần sau.
- Để đạt được hiệu quả cao, người sử dụng phải thật cẩn thận trong việc thiết lập các thông số hiệu chỉnh cũng như những vấn đề cần kiểm tra tài liệu và theo dõi quá trình làm việc, xem xét kết quả đạt được thông qua tài liệu báo cáo (Report) hoặc hộp thoại Enfocus Navigator. Khi xuất hiện những lỗi đặc biệt mà PDF Profile không thực hiện được, người sử dụng sẽ tiến hành giải quyết.
- Bên cạnh đó, việc tạo các Action List còn nhằm phục vụ cho việc tạo Hot Folder trong phần mềm Pitstop Server.
-

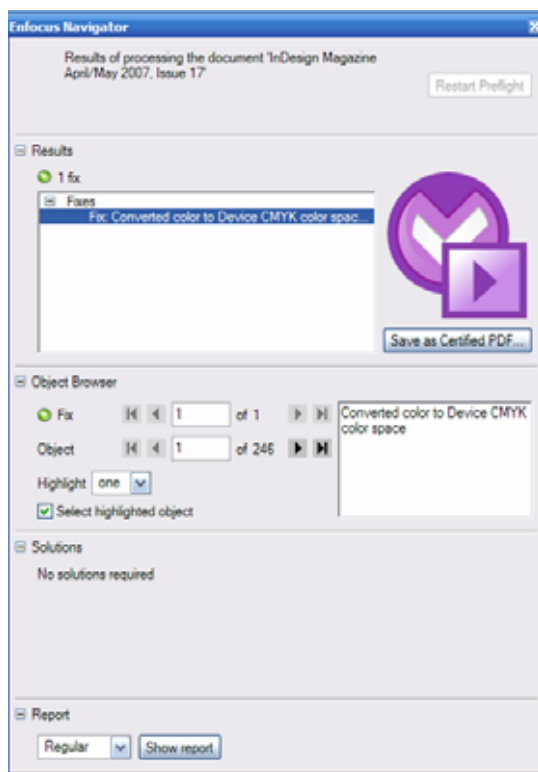
III. HỘP THOẠI ENFOCUS NAVIGATOR

- Sau khi dùng Action List hay PDF Profile để chỉnh sửa một tài liệu PDF thì một bảng báo cáo sẽ xuất hiện liền sau đó. Ngoài ra, hộp thoại Navigator cũng có chức năng báo cáo tương tự. Hộp thoại Navigator sẽ thông báo về những thay đổi và tài liệu báo cáo sẽ liệt kê những vấn đề đã kiểm tra và những yếu tố đã được thực hiện trong Action List.

1. Công dụng hộp thoại Enfocus Navigator:

- Nếu trong **Edit/ Preference** được cài đặt chế độ hiển thị hộp thoại Navigator, thì hộp thoại **Enfocus Navigator** sẽ xuất hiện ngay sau khi tài liệu được áp dụng Action List hay PDF Profile. Hộp thoại sẽ cung cấp cho người dùng những vấn đề sau:
 - Liệt kê những lỗi (error) và những cảnh báo (warning) sau khi thực hiện quá trình kiểm tra (preflight).
 - Liệt kê những hiệu chỉnh đã được tự động thực hiện trong quá trình áp dụng Action List và PDF Profile.
 - Liệt kê những lỗi không thể chỉnh sửa được.
 - Giúp người sử dụng dễ dàng theo dõi bằng cách làm nổi bật những thay đổi cũng như những đối tượng có khả năng gặp vấn đề trong tài liệu.
 - Trình bày những giải pháp cho từng vấn đề và đưa ra hướng giải quyết những vấn đề này.

2. Hộp thoại Enfocus Navigator:

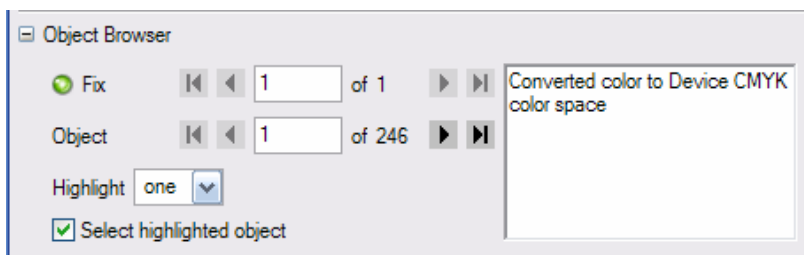


2.1. *Kết quả (Result):*

- Liệt kê tất cả các lỗi, phân chú ý, các lỗi đã được hiệu chỉnh và cả những lỗi không thể hiệu chỉnh. Khi chọn từng vấn đề, những thông tin chi tiết sẽ được trình bày cụ thể.

2.2. *Xem xét đối tượng (Object Browser):*

- Trong phần này, trên màn hình hiển thị chỉ có những đối tượng nằm trên trang đang được xem xét sẽ hiện rõ như bình thường.
- Tùy chọn này cho phép người sử dụng có thể xem xét kiểm tra từng đối tượng cụ thể trong tài liệu. Điều này rất tiện lợi khi một số đối tượng cần sự chỉnh sửa đặc biệt, chính vì vậy hộp thoại Enfocus Inspector được sử dụng trong trường hợp này nhằm hỗ trợ cho việc chỉnh sửa đơn lẻ từng đối tượng. Sau khi chỉnh sửa bằng Enfocus Inspector, chọn **Restart Preflight** để cập nhật việc chỉnh sửa đó.



2.3. *Giải pháp:*

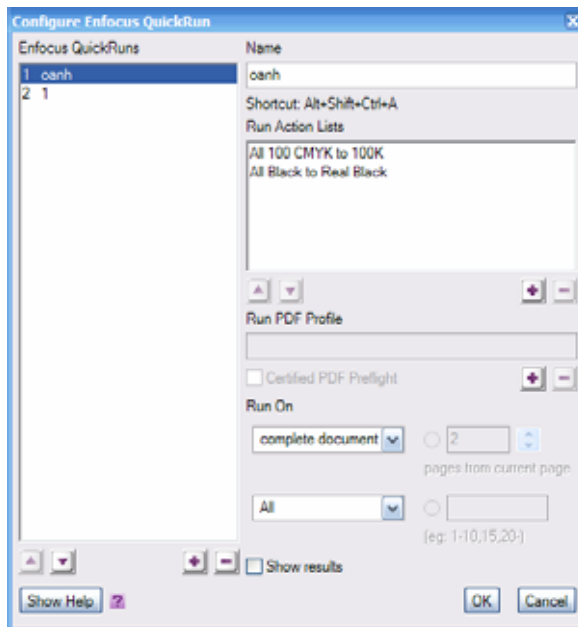
- Liệt kê những lỗi không thể tự động sửa chữa bằng PDF Profile và ngay tại phần Solution này sẽ đưa ra những giải pháp để sửa những vấn đề đó, có thể chọn giải pháp sửa tất cả hay sửa từng đối tượng.

2.4. *Báo cáo:*



- Trình bày một cách chi tiết các lỗi, phân chú ý, những lỗi đã được sửa và những lỗi chưa được sửa. Phần trình bày cũng chính là một tài liệu PDF và chia thành những mục sau:
 - Phân lỗi, cảnh báo và khắc phục.
 - Phần thông tin tổng quát về tài liệu: phiên bản PDF, tên tài liệu, tên người tạo và những thông tin về bảo mật.
 - Phần thông tin về font chữ: tất cả những thuộc tính liên quan đến font chữ dùng trong tài liệu.
 - Phần thông tin về hình ảnh: vị trí, độ phân giải, trang, đặc tính về hệ màu...
 - Phần thông tin về thuộc tính OPI.
 - Phần thông tin về hệ màu dùng trong tài liệu.

IV. QUICKRUN




- QuickRun là một chuỗi các Action List và PDF Profile được tồn tại dưới dạng một lệnh. Một QuickRun bao gồm nhiều Action List nhưng chỉ duy nhất một PDF Profile. QuickRun rất hiệu quả đối với những tài liệu cần chỉnh sửa nhiều bằng Action List và kiểm tra lại bằng PDF Profile.



- Cách tạo QuickRuns:

- Chọn biểu tượng  để mở hộp thoại **Configure Enfocus QuickRuns**.
- Chọn biểu tượng Add  để mở một QuickRun mới và đặt tên cho QuickRun sẽ tạo.
- Chọn các Action List và một PDF Profile bổ sung vào QuickRun.
- Chọn OK để kết thúc quá trình.

- Quản lý QuickRuns:

- Chọn biểu tượng  để mở hộp thoại Configure Enfocus QuickRuns.
- Chọn QuickRun cần hiệu chỉnh.
- Chọn biểu tượng  để xóa bỏ QuickRuns.
- Chọn biểu tượng  để thay đổi thứ tự các Action List.

Lưu ý: thứ tự chạy Action list rất quan trọng, thứ tự khác nhau sẽ cho kết quả khác nhau. Vì thế hãy chạy thử Action list trước rồi hãy bắt đầu chạy QuickRuns.

CHƯƠNG IV:
ỨNG DỤNG
PITSTOP ĐỂ
CHỈNH SỬA TÀI



PitStop
Professional

Registered to:
thuyen huynh
home

Version: 7.03



Pitstop Professional chủ yếu hỗ trợ việc chỉnh sửa cho những đối tượng vector hơn là chú trọng vào các đối tượng bitmap. Vì thế trong mục chỉnh sửa đối tượng này, chỉ xin chủ yếu đề cập đến những thao tác chỉnh sửa cho đối tượng vector của tài liệu PDF.

I. CHỈNH SỬA ĐỐI TƯỢNG BITMAP.

1. Định nghĩa:

- Là những hình được tạo nên từ nhiều pixel (pixel đó là những ô vuông nhỏ, chúng được đặt sát nhau và tạo nên hình ảnh). Mỗi một pixel có vị trí nhất định và chứa những thông tin mô tả hình ảnh, nó có thể có màu đen, trắng hay mang một giá trị màu sắc nào đó.
- Việc thu phóng một hình bitmap là rất quan trọng vì số pixel qui định cho một hình là không đổi. Khi thu phóng, số pixel qui định cho một hình vẫn không tăng lên hay giảm xuống và vì thế sẽ làm cho hình ảnh như bị răng cưa, mất chi tiết dẫn đến chất lượng bị giảm khi in ra.

2. Thao tác với đối tượng bitmap.

2.1. Các thuật ngữ.

- **Thay đổi độ phân giải (Resample)** nghĩa là thay đổi số lượng và kích thước các pixel của hình ảnh. Kết quả là kích thước file cũng như chất lượng hình ảnh sẽ thay đổi theo 2 cách:

- **Downsample:** giảm kích thước file cũng như chất lượng hình ảnh.

Việc làm này nhằm mục đích:

Tăng tốc độ xử lý khi chỉnh sửa hay in một tài liệu chứa nhiều hình ảnh.

Thay đổi độ phân giải của hình ảnh (dpi) cho phù hợp với độ phân giải khi in ra (lpi) (Qui tắc: độ phân giải nhập bằng 2 lần độ phân giải xuất).

Đề tải lên mạng.

- **Resample up:** tăng độ phân giải và số lượng pixel của hình ảnh. Số pixel thêm vào dựa vào giá trị màu của các pixel có sẵn.
- **Phép nội suy:** việc thêm vào hay bớt đi những pixel có thể được thực hiện theo nhiều cách khác nhau:
 - **Average resampling:** phương pháp này tính toán số pixel trung bình trong vùng lấy mẫu và số pixel trung bình này về sau sẽ thay thế cho những pixel cũ trong vùng lấy mẫu với độ phân giải chỉ định.
 - **Subsampling:** phương pháp này chọn một pixel nằm ở trung tâm vùng lấy mẫu làm điểm chính. Những pixel xung quanh còn lại sẽ lấy theo giá trị của pixel chính này. Nghĩa là, pixel chính này sẽ lấp đầy vùng lấy mẫu với độ phân giải chỉ định. Phương pháp này nhanh hơn phương pháp trên nhưng cho kết quả không mịn và liên tục bằng.
 - **Bicubic resampling:** phương pháp này tuy chậm nhưng là phương pháp chính xác hơn, cho kết quả mịn nhất. Giá trị của những pixel mới được tính toán dựa vào từng giá trị của những pixel tương ứng từ hình

gốc. Phép nội suy ở đây được tính toán giữa 16 pixel một lần và thêm vào một chút hiệu ứng làm sắc nét.

- **Bilinear resampling:** đây là phương pháp nội suy cho chất lượng trung bình, mỗi lần nội suy giữa 4 pixel với nhau.
- **Bicubic B – Spline resampling:** đây là phương pháp cải tiến của Bicubic resampling (nhiều hiệu ứng làm sắc nét hơn), được khuyến cáo dùng cho việc tăng độ phân giải. Giảm độ phân giải bằng phương pháp Bicubic cũng cho hiệu quả cao hơn phương pháp average.

- **Nén hình:**

- **Dạng JPEG:** là dạng nén thích hợp nhất cho hình grayscale hay hình màu. Một ví dụ điển hình cho việc nén dạng JPEG là hình có tông liên tục (continuous-tone). Loại hình này bản thân nó chứa nhiều thông tin (chi tiết) hơn khả năng hiển thị trên màn hình hay phục chế lại. Vì thế, việc nén hình cũng có thể chấp nhận được (vì thế nào thì những chi tiết đó cũng không thể phục chế lại được hết). Kết quả là hình ảnh sẽ bị giảm chất lượng (vì khi nén nó sẽ loại bỏ bớt chi tiết), đây gọi là phương pháp làm giảm sự mất thông tin. Tuy nhiên kích thước file lại được giảm đi đáng kể nhờ phương pháp nén này.
- **Dạng ZIP:** dạng này sẽ làm giảm kích thước ảnh mà không làm mất chi tiết của ảnh.
- **Bộ lọc ASCII:** dùng để mã hóa thông tin hình ảnh thành dạng text thông thường (ASCII). Sử dụng mã ASCII nếu như tài liệu cần phải chuyển đổi qua lại giữa các kênh (vì chỉ có loại kí tự ASCII mới thực hiện được việc chuyển đổi này). Ví dụ đối với một vài phần mềm dùng để gửi email cần dùng loại kí tự ASCII này (ngày nay đã có những phần mềm email không cần dùng loại tài liệu có mã ASCII).

ASCII Hex: nhân đôi kích thước dữ liệu của hình ảnh.

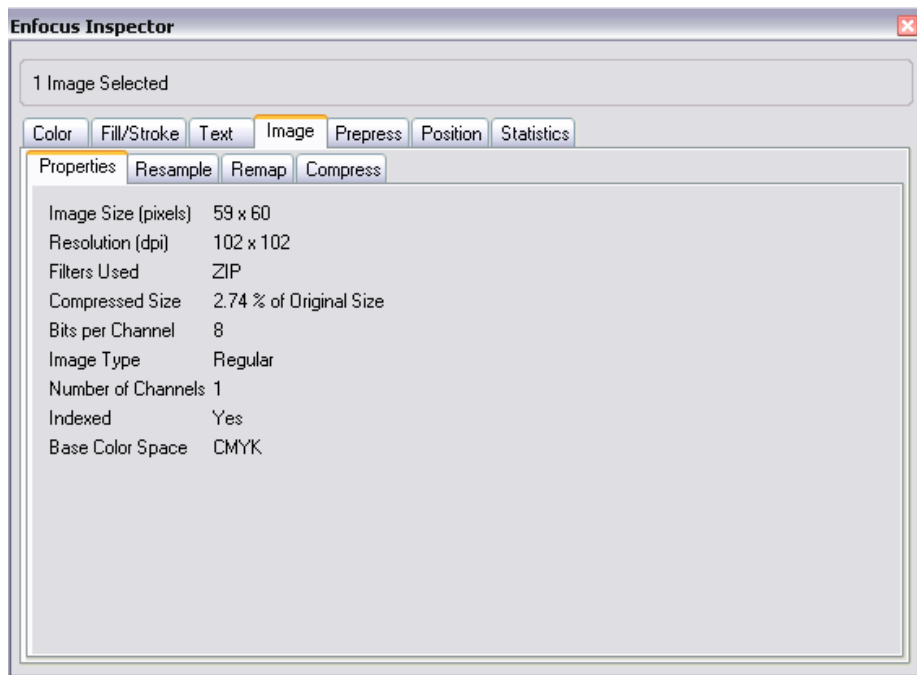
ASCII 85: làm tăng kích thước dữ liệu của hình ảnh lên khoảng 25%.

2.2. Các thao tác

2.2.1. Dùng hộp thoại *Enfocus Inspector*

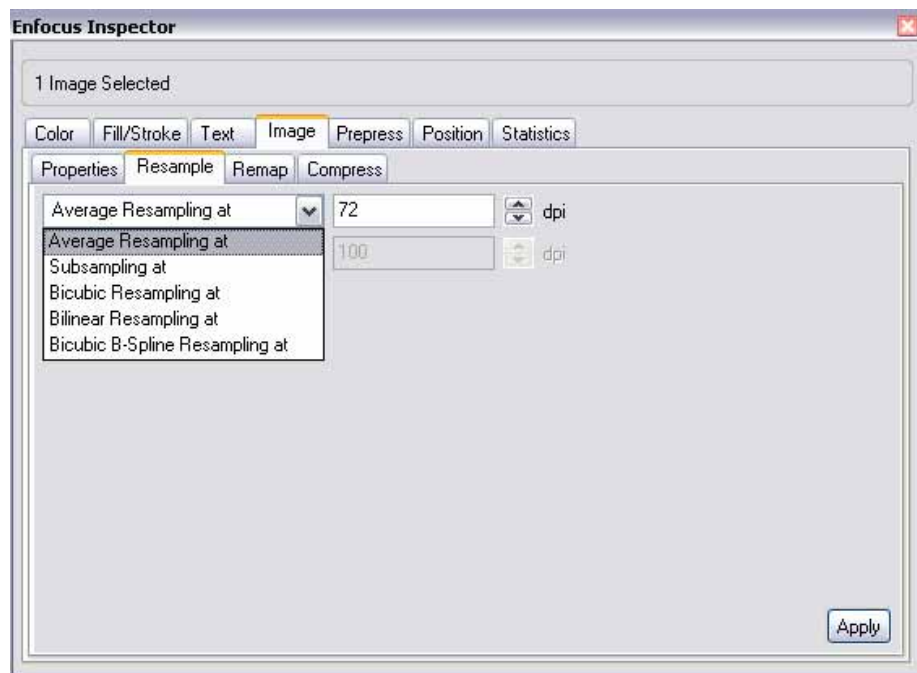
2.2.1.1. Xem thuộc tính của hình: kích thước, độ phân giải, thông tin màu sắc, thông tin về việc có nén hình hay không?...

- Dùng công cụ chọn đối tượng chọn vào hình cần xem.
- Mở **Enfocus Inspector**.
- Vào **Image/Properties**.



2.2.1.2. Thay đổi độ phân giải: Việc thay đổi độ phân giải có thể thực hiện đối với một hình hay nhiều hình một lúc.

Một hình:



- Dùng công cụ chọn đối tượng để chọn hình cần thay đổi.
- Mở **Enfocus Inspector** và chọn **Image/Resample**.
- Thực hiện theo một trong các bước sau:

Giảm độ phân giải: chọn Resample above và xác định ngưỡng giới hạn độ phân giải (dpi). Chỉ có những hình nào

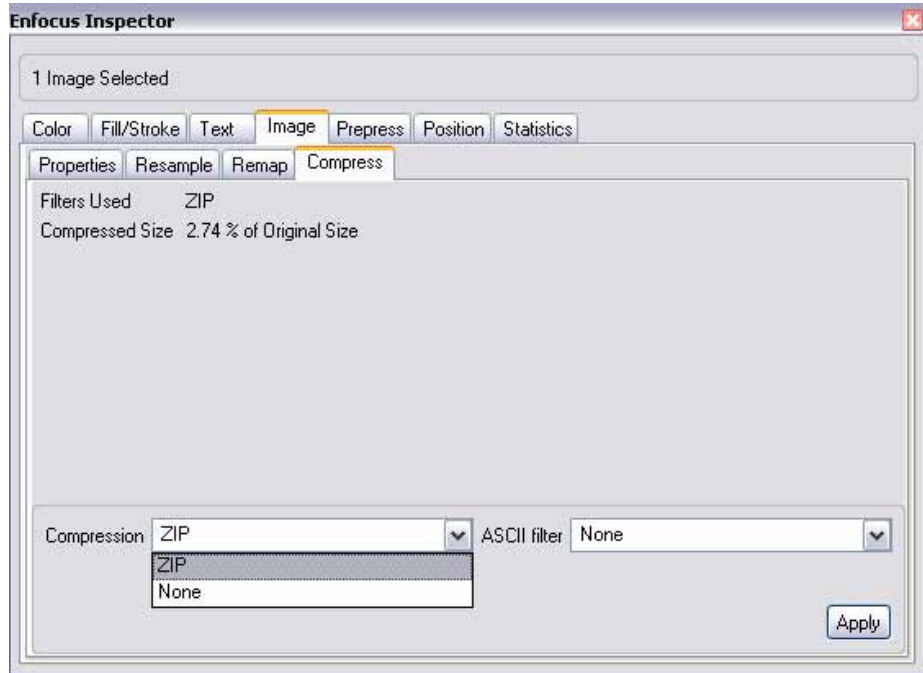
có độ phân giải cao hơn hay bằng với ngưỡng giới hạn này mới bị giảm.

Tăng độ phân giải: bỏ chọn **Resample above**.

- Chọn phương pháp nội suy và xác định độ phân giải dpi cho hình ảnh.
- Chọn **Apply**.

Nhiều hình: xem phần thay đổi độ phân giải trong mục “Thực hiện thay đổi toàn bộ tài liệu (Make Global Change)”.

2.2.1.3. Nén hình:



- Dùng công cụ chọn đối tượng chọn một hình cần nén.
- Mở **Enfocus Inspector**, chọn **Image/Compress**.
- Chọn phương pháp nén: **JPEG** hay **ZIP**. Nếu chọn JPEG hãy chọn thêm mức độ chất lượng (chất lượng càng cao thì chi tiết hình ảnh sẽ được lưu giữ lại càng nhiều nhưng đồng thời kích thước file cũng càng lớn).
- Chọn **Apply**.

2.2.1.4. Thay đổi hay xóa thông tin OPI của các đối tượng: nếu các đối tượng trong tài liệu PDF có chứa thông tin OPI (open prepress interface) thì nó có thể được sửa đổi hay loại bỏ trong **Enfocus Inspector**.

- Dùng công cụ chọn mở **Enfocus Inspector**.
- Chọn một đối tượng nào đó trong tài liệu muốn thay đổi thông tin OPI.
- Chọn **Prepress/OPI**.
- Để thay đổi thông tin OPI, chọn hộp thoại File name, thực hiện những thay đổi và chọn **Change** (Ví dụ như muốn thay đổi tên file

hay đường dẫn của hình ảnh). Muốn xóa thông tin OPI, chọn **Remove OPI information**.

2.2.2. Dùng Action list

- Trong hộp thoại **Action List** và **PDF Profile Panel**, chọn mục **Image** trong danh sách các action, các action chỉnh sửa hình ảnh được liệt kê bên dưới.
- Mở tài liệu cần chỉnh sửa.
- Chỉnh sửa một trong những vấn đề sau:
 - Điều chỉnh độ phân giải hình ảnh: chọn mục **Resample for Print** nhằm:

Chọn phép nội suy và độ phân giải phù hợp với từng loại hình ảnh (bitmap, grayscale, 1-bit).

Những ảnh có độ phân giải trên một giá trị nào đó sẽ được đưa về độ phân giải do ta thiết lập.

- Xóa bỏ những hình có độ phân giải thấp (dùng cho việc hiển thị nhanh)

Vào mục **Manage/ New** để mở **Enfocus Action List Editor**.

Khai báo các thông tin về tên Action sẽ tạo, tên người tạo.

Chọn **Add**  để mở **New Action Type for Action List**

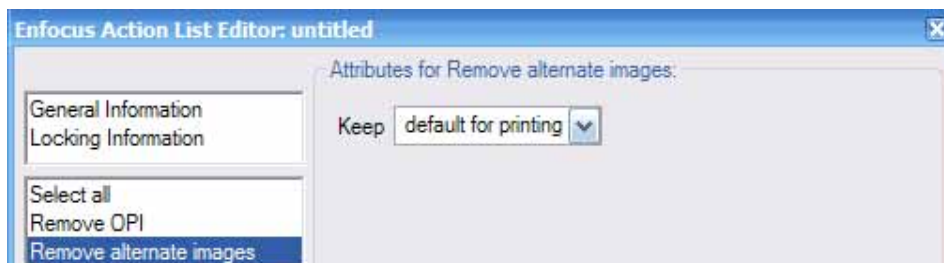
Chọn biểu tượng **Image**  và **Change** 

Bên khung bên phải hộp thoại, chọn action **Remove Alternate Image** và chọn **Add**.

Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, chọn tùy chọn **Keep default for printing**.

Chọn **OK**.

Chọn **Run**.



- Xóa thuộc tính OPI:

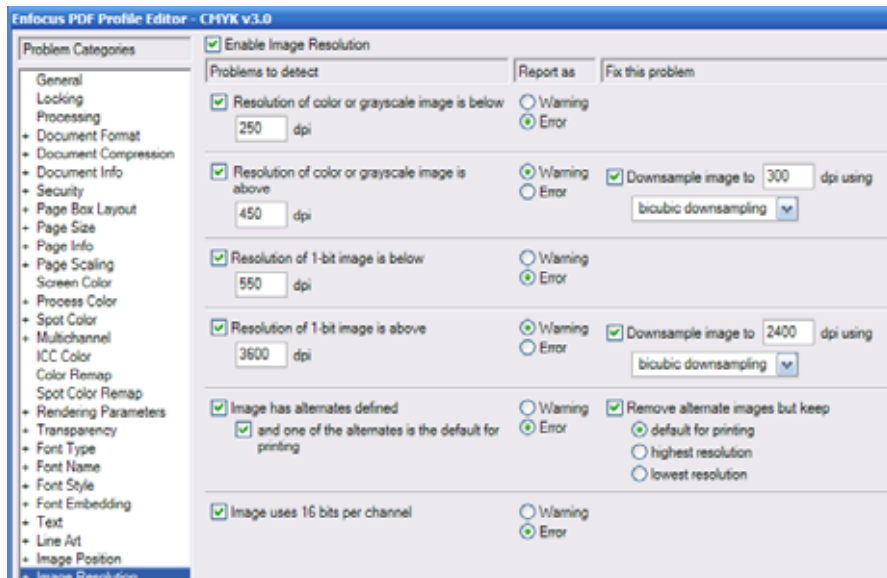
Thực hiện như bốn bước ở mục trên.

Chọn mục **Remove OPI** và chọn **Add**.

Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, chọn **OK**.

Chọn **Run**.

2.2.3. Dùng PDF profile



Đối với các lỗi về độ phân giải hình ảnh, chọn các tùy chọn sau:

- Hình ảnh grayscale: **Downsample image to 300dpi using bicubic downsampling.**
- Hình ảnh 1-bit: **Downsample image to 2400dpi using bicubic downsampling.**
- Hình ảnh có nhiều file với độ phân giải khác nhau: **Remove alternate image but keep default for printing.**

Đối với lỗi về thuộc tính OPI, chọn tùy chọn **Remove OPI information.**

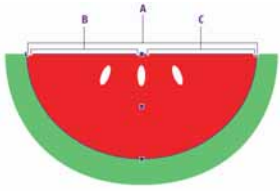
II. CHỈNH SỬA ĐỐI TƯỢNG VECTOR

1. Định nghĩa:

- Là những đường cong hay đường thẳng được quản lý bằng những phép tính toán học gọi là đối tượng vector. Chúng được xác định vị trí bằng 2 trục tọa độ X, Y trong mặt phẳng tọa độ.
- Việc chỉnh sửa đối tượng vector rất dễ dàng, có thể phóng to thu nhỏ tùy ý mà không phải lo lắng đến độ phân giải cũng như chất lượng của hình ảnh.

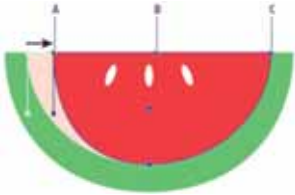
2. Các khái niệm.

- **Đường path:** là một thành phần tạo nên một đối tượng vector. Có thể có các dạng sau: đường cong, đường gấp khúc, đường thẳng. Nhiều segment sẽ tạo nên một path (có đôi khi một path chỉ có một segment).



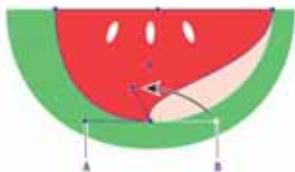
Đường path A gồm 2 segment là B và C

- **Điểm neo:** là những điểm tạo nên những segment; có thể là điểm đầu, điểm giữa hay điểm kết thúc một đường path.



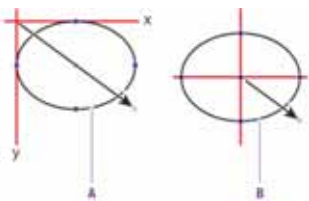
Các điểm neo A, B, C

- **Điểm hướng:** là những điểm để điều chỉnh hướng của đối tượng, khi thay đổi điểm hướng tức là thay đổi hình dạng của đối tượng.



Các điểm hướng giúp điều chỉnh hình dạng của hình

- **Các dạng hình khối:** chọn công cụ **Create new rectangle** hay **Create new ellipse**, xác định vị trí cần vẽ. Muốn vẽ hình chữ nhật hay ellipse thì rê chuột theo đường chéo, muốn vẽ hình vuông hay hình tròn thì nhấn giữ phím **Shift** và rê, muốn vẽ hình từ tâm vẽ ra thì nhấn giữ phím **Alt** và rê.



A: vẽ bình thường.
B: vẽ từ tâm

3. Một số thao tác trên đối tượng.

3.1. Tạo một đường path mới:

- Chọn công cụ **Create New Path** (nếu cần, mở **Enfocus Inspector**).
- Muốn vẽ đường cong: vẽ đường thẳng trước, sau đó dùng công cụ **Edit path**, vào **Enfocus Inspector**, chọn thẻ **Curve**, chọn vị trí điểm cần curve, nhấn chuột và rê.



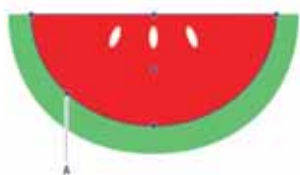
- Muốn kết thúc đường path: chọn **Esc** hoặc chọn **Close path** trong **Enfocus Inspector** hoặc click chọn bất kỳ công cụ khác.

3.2. *Chỉnh sửa đường path:*

- Chọn công cụ **Edit Path**.
- Chọn đối tượng muốn chỉnh sửa. Khi đó những điểm neo của đối tượng sẽ được hiển thị.
- Chọn một điểm neo bất kì để chỉnh sửa (nếu muốn sửa cùng lúc nhiều điểm thì nhấn phím shift và chọn nhiều điểm hoặc quét thành một vùng chọn cho những điểm cần chỉnh sửa)

3.3. *Thêm và bớt điểm neo:*

- Chọn công cụ **Add Anchor Point** để thêm điểm neo.



Thêm điểm neo

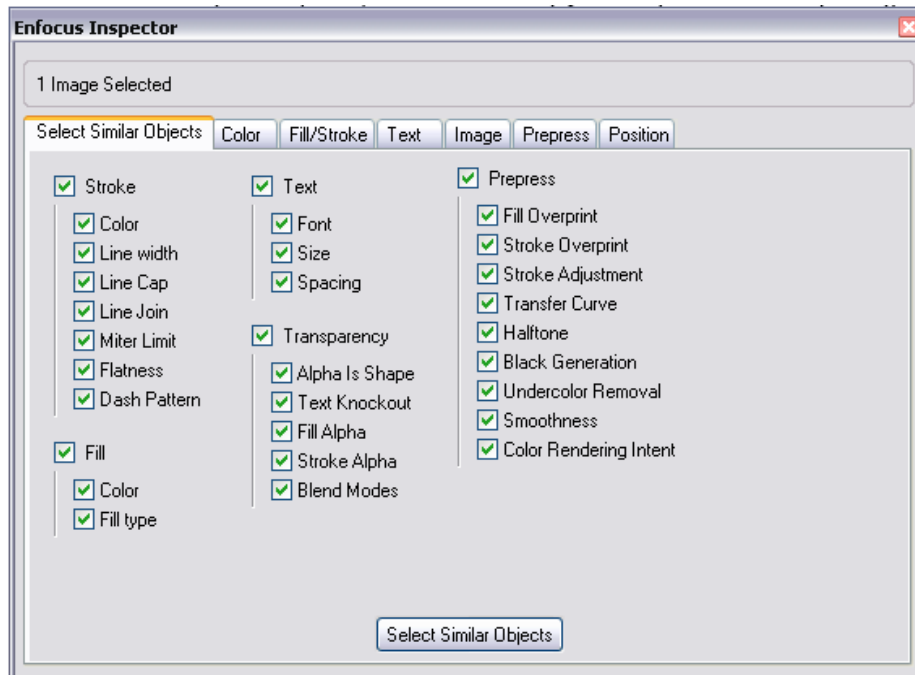
- Chọn công cụ **Remove Anchor Point** để bớt điểm neo.



Bớt điểm neo

3.4. **Chọn đối tượng** : có 2 công cụ để lựa chọn là công cụ chọn đối tượng (**select objects**) và công cụ chọn những đối tượng có những đặc tính tương đồng (**select similar objects**)

- Chọn đối tượng:
 - Nếu chọn 1 đối tượng **vector** hay **bitmap**, những điểm neo sẽ xuất hiện trên nền của đối tượng, nếu trước đó trong **pitstop professional Preference** đã chọn tùy chọn **Show center selection handle** thì lúc này sẽ thấy được đường tâm của đối tượng.
 - Nếu chọn **text** thì dưới đường baseline của text sẽ xuất hiện một đường kẻ màu xanh, trên đó có những điểm neo, nhưng những điểm neo này không được dùng để thay đổi kích thước chữ. Muốn chọn cả dòng text, nhấp đôi chuột.
 - Nếu chọn một đối tượng **compound path**, nhấp đôi chuột để chọn hết đối tượng.
 - Nếu chọn đối tượng đã dùng **mask** (bản che): nhấp vào đường baseline của đối tượng được làm bản che để chọn nó, nhấp ra ngoài để chọn đối tượng dùng làm bản che (đối tượng này không nhìn thấy nhưng lớp chứa đối tượng này vẫn còn bằng chứng là khi chọn sẽ thấy xuất hiện viền hình chữ nhật màu xanh), quét vùng chọn để chọn cả đối tượng làm bản che và đối tượng được che.
- Chọn những đối tượng tương đồng: công cụ này cho phép chọn những đối tượng trên cùng một trang có những thuộc tính giống nhau. Việc chọn những thuộc tính giống nhau này được thực hiện trong **Enfocus Inspector**.
 - Chọn công cụ **Select similar objects**.
 - Mở **Enfocus Inspector**.
 - Chọn một đối tượng làm mẫu trong trang tài liệu (chữ hay hình ảnh).
 - Trong **Enfocus Inspector**, nếu muốn mở rộng phạm vi chọn, bỏ tick những mục không cần thiết. Sau đó, chọn thanh **Select Similar Objects**, ra ngoài nhấp đôi chuột lại vào đối tượng đã được chọn làm mẫu trước đó thì tất cả những đối tượng có cùng thuộc tính với nó sẽ được chọn.

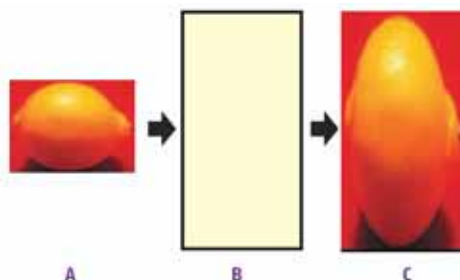


3.5. Ẩn và hiện đối tượng được chọn: khi phải làm việc với nhiều đối tượng khác nhau (chữ, hình vectơ, hình bitmap) thì việc hiển thị chúng cùng lúc đôi khi sẽ gây khó khăn cho việc chọn chúng (vì chúng nằm chồng lẫn lên nhau khó tạo sự phân biệt) nên chức năng này sẽ giúp dễ dàng hơn trong việc chọn từng đối tượng. Chế độ xem wireframe sẽ không thấy được đối tượng khi đã chọn lệnh **Hide selection**.

- Dùng công cụ chọn chọn các đối tượng.
- Vào **Edit/Pitstop hide selection** (ẩn đối tượng) hoặc **Edit/Pitstop show all** (hiện đối tượng).

3.6. Thay thế một đối tượng: pitstop cho phép thay thế đối tượng này bằng đối tượng khác theo phương thức sao chép và dán. Đối tượng mới sẽ được dán lên đối tượng cũ và đối tượng mới sẽ tự động thay đổi kích thước để vừa khít với đối tượng cũ.

- Dùng công cụ chọn chọn đối tượng mới dùng để thay thế cho đối tượng cũ.
- Chọn **Edit/Copy**.
- Chọn đối tượng cũ muốn thay thế.
- Chọn **Edit/Replace**.



A: sao chép đối tượng.
B: chọn đối tượng cần thay thế.
C: dán đối tượng mới lên đối tượng cũ và điều chỉnh kích thước cùng lúc.

3.7. Xoay đối tượng: theo 2 cách

- Xoay bằng tay:

- Dùng công cụ chọn chọn đối tượng cần xoay. Chọn công cụ **Rotate selection**. Khi đó đối tượng sẽ hiển thị tâm xoay (được mặc định bởi màu đỏ, muốn thay đổi vào Enfocus Inspector đổi màu trong mục **cross hair color**).
- Xoay xung quanh tâm hình



- Xoay tại góc: dùng công cụ Rotate selection nhấp đôi vào vị trí cần làm tâm
- Xoay theo góc xác định trước: vừa xoay vừa nhấn giữ phím Shift. Việc cài đặt góc xoay này được thực hiện trong mục **Constrain Angle** của **Enfocus Inspector**.

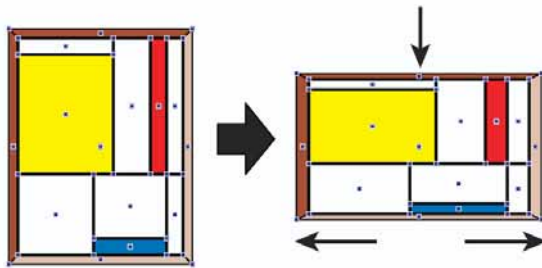


- Xoay và copy: nhấn giữ phím Alt để vừa xoay vừa tạo ra hình copy.
- Xoay bằng hộp thoại Enfocus Inspector: sẽ trình bày ở phần “Biến đổi đối tượng bằng thông số cụ thể”.

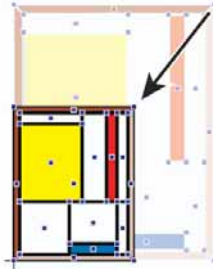
3.8. Thu phóng đối tượng:

- Thu phóng bằng tay:

- Dùng công cụ chọn chọn đối tượng cần thu phóng (có thể kéo tạo vùng chọn xung quanh đối tượng).
- Chọn công cụ **Scale selection**.
- Muốn thu phóng không theo tỉ lệ, chọn các điểm neo và thay đổi tùy thích.



- Muốn thay đổi tâm thu phóng, nhấp đôi vào vị trí chọn làm tâm và thu phóng.



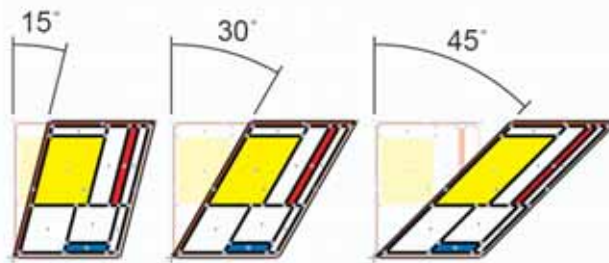
- Muốn thu phóng theo tỉ lệ, nhấn giữ **Shift** khi thực hiện.
 - Muốn vừa thu phóng vừa sao chép, nhấn giữ **Alt** khi thực hiện.
- Thu phóng bằng Enfocus Inspector: sẽ trình bày ở phần “Biến đổi đối tượng bằng thông số cụ thể”.

3.9. Di chuyển đối tượng:

- Di chuyển bằng tay:
- Dùng công cụ chọn chọn đối tượng cần di chuyển (chọn nhiều đối tượng thì giữ phím shift).
 - Chọn công cụ **Move selection** hoặc giữ phím **Ctrl** để di chuyển.
 - Muốn di chuyển theo đường thẳng (ngang, dọc), nhấn giữ phím **Shift**.
 - Muốn vừa di chuyển vừa sao chép, nhấn giữ phím **Alt**.
- Di chuyển bằng Enfocus Inspector: sẽ trình bày ở phần “Biến đổi đối tượng bằng thông số cụ thể”.

3.10. Kéo xiên đối tượng:

- Kéo xiên bằng tay:
- Dùng công cụ chọn chọn đối tượng muốn kéo xiên (có thể quét một vùng chọn quanh đối tượng).
 - Chọn công cụ **Shear Selection**.
 - Muốn thay đổi tâm kéo xiên, nhấp đôi vào vị trí đó (có thể nhấp ra ngoài đối tượng).
 - Muốn kéo xiên theo một góc xác định trước, nhấn giữ phím **Shift** (việc thiết lập góc trước này trong phần **Preferences** của **Enfocus Inspector**)



- Kéo xiên bằng Enfocus Inspector: sẽ trình bày ở phần “Biến đổi đối tượng bằng thông số cụ thể”.

4. Biến đổi đối tượng bằng thông số cụ thể:



- Dùng công cụ chọn chọn đối tượng.
- Mở **Enfocus Inspector**. Chọn thẻ **Position**.
- Muốn di chuyển hoặc thu phóng, nhập giá trị vào vùng **Position & Size**:
 - Lower left**: khoảng cách giữa điểm dưới bên trái đối tượng với góc trái dưới của trang.
 - Size**: chiều rộng và cao.
 - Upper right**: khoảng cách giữa điểm trên bên phải đối tượng với góc trái dưới của trang.
- Muốn kéo dãn hay xoay đối tượng, nhập giá trị vào vùng **Aspect Ratio & Angle**:
 - Aspect Ratio**: > 1 : kéo dãn theo chiều dọc (cao lớn hơn rộng)
 < 1 : kéo dãn theo chiều ngang (cao nhỏ hơn rộng)
 - Angle**: $+$: xoay theo chiều kim đồng hồ.
 $-$: xoay ngược chiều kim đồng hồ.
- Muốn thu phóng hoặc xoay hoặc lật đối tượng, nhập giá trị và chọn thanh trong vùng **Numeric Transforms**:

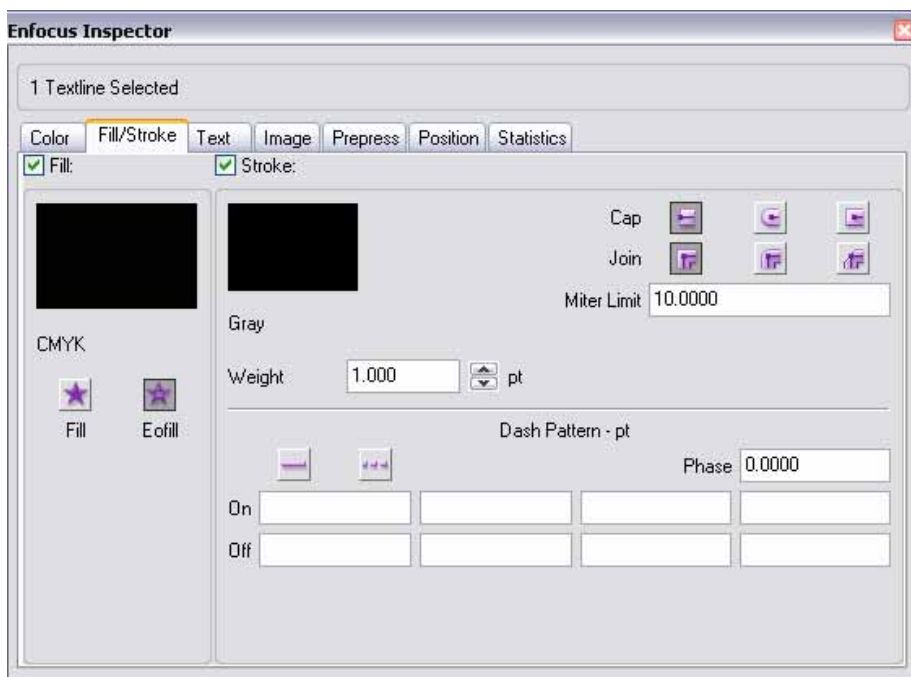
Thu phóng: nhập giá trị vào ô rồi nhấp biểu tượng thu phóng. Nhấp biểu tượng (**x2**) để phóng gấp đôi, biểu tượng (**÷2**) để thu nhỏ một nửa.
Xoay: nhập giá trị góc xoay vào ô rồi nhấp biểu tượng xoay. Nhấp biểu tượng +90 (-90) để xoay một góc 90 độ theo chiều kim đồng hồ (ngược chiều kim đồng hồ).

Lật: nhấp biểu tượng  để lật trái và phải.

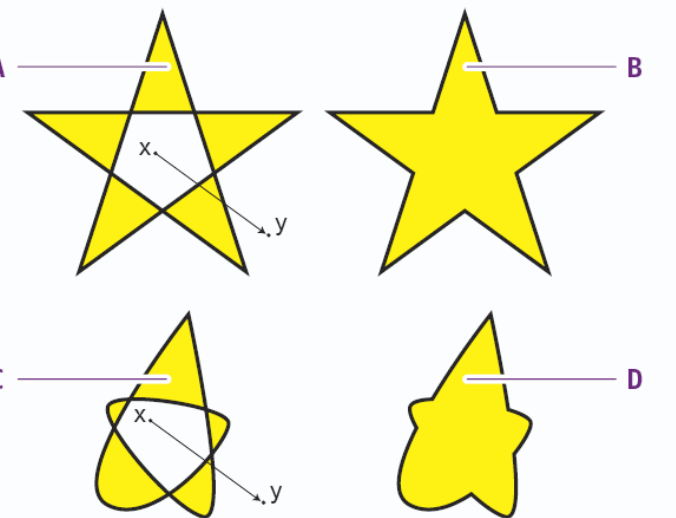
nhấp biểu tượng  để lật lên và xuống.

5. Thay đổi màu sắc của đối tượng (áp dụng cho cả text)

5.1. Các khái niệm



- **Thuộc tính Fill:** tùy chọn tô màu thông thường cho đối tượng.
- **Thuộc tính Eofill (even - odd):** tùy chọn này dùng để tô màu cho những đối tượng compound path hay compound shape. Qui tắc tô này được hiểu đơn giản như sau: *chấm một điểm X ở bên trong hình, chấm một điểm Y ở ngoài hình. Nếu X và Y, nếu chúng cắt các đường outline của hình theo một số lẻ thì vùng chứa điểm X sẽ được tô, nếu chúng cắt các đường outline của hình theo một số chẵn thì vùng chứa điểm X sẽ không được tô.*



A và C: tô màu theo qui tắc Eofill.

B và D: tô màu theo qui tắc thông thường

- **Cap style:** các dạng đầu path hở khác nhau



Từ trái qua:

- Butt: dạng vuông, điểm neo sát góc vuông
- Round: dạng bo tròn, điểm neo không sát góc bo.
- Projecting: dạng vuông, điểm neo không sát góc vuông.

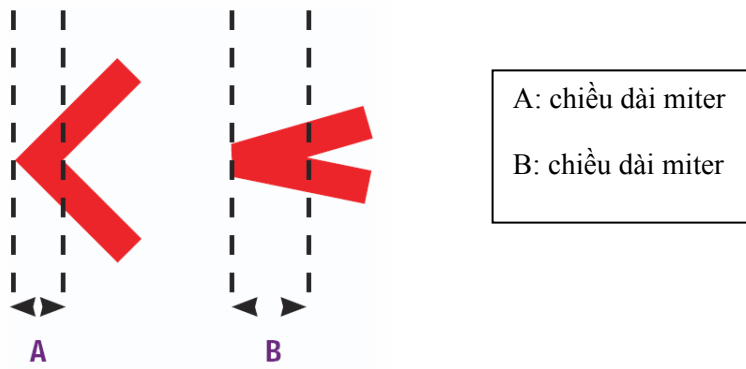
- **Join style:** các dạng đầu tại các góc của hình



Từ trái qua:

- Miter: góc nhọn
- Round: góc bo tròn
- Bevel: góc vát

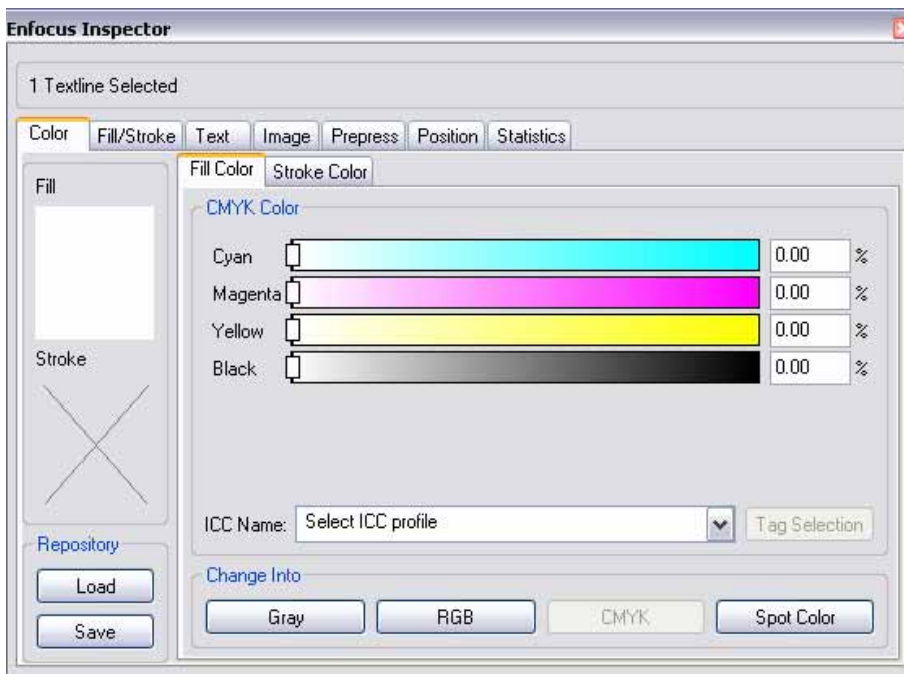
- **Miter limit:** là giới hạn quyết định góc nối nhau của 2 đường có hình dạng thế nào. Góc nối càng nhọn thì càng có khả năng bị vát đầu
Gọi Miter length (chiều dài miter) là **a** (đơn vị: pt)
Miter limit là **b** (đơn vị: số lần)
Độ dày stroke là **c** (đơn vị: pt)
Nếu $a \geq b \times c$ thì điểm nối nhau sẽ bị vát (hình B)
Nếu $a < b \times c$ thì điểm nối nhau sẽ bình thường (hình A)



5.2. Thực hiện




5.2.1. Dùng công cụ

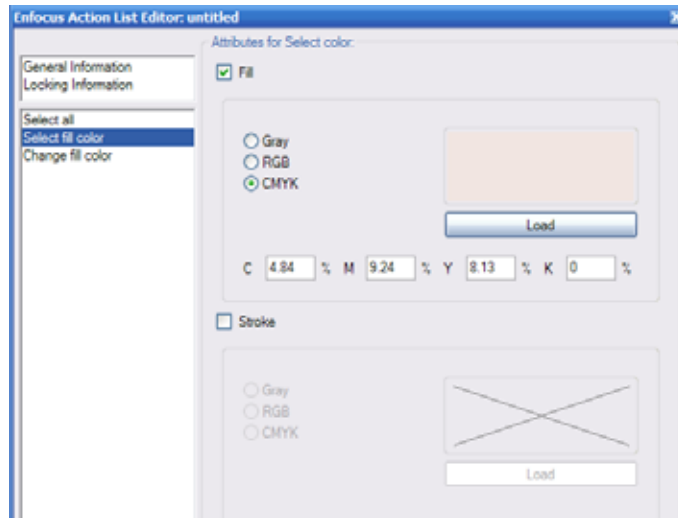
- Dùng công cụ **Select object** hay công cụ **Select similar object** chọn đối tượng muốn đổi màu.
- Mở **Enfocus Inspector**.
- Chọn thẻ **Fill/Stroke**, chọn tô màu cho **Fill** hoặc **Stroke**.
- Nhấp chọn thẻ **Color** để chọn màu cho đối tượng



5.2.2. Dùng Action list

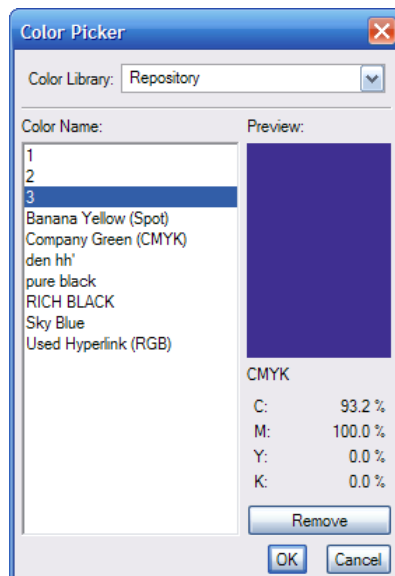
- Để thực hiện những chỉnh sửa thông số màu của những đối tượng trong tài liệu, mở hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, chọn mục **Manage/ New**
- Khai báo các thông tin: tên Action, tên người tạo.

- Chọn nút  để mở **New Action Type for Action List**. Chọn biểu tượng **Select**  và **Color** , các chức năng chọn đối tượng dựa theo màu sắc được liệt kê ở khung bên phải của hộp thoại.
- Chọn chức năng **Select Color**, nhấn nút lệnh **Add**, chức năng đó sẽ được hiển thị ở hộp thoại **Enfocus Action List Editor**.
- Cài đặt các thuộc tính sau tại mục **Select Color** trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**:




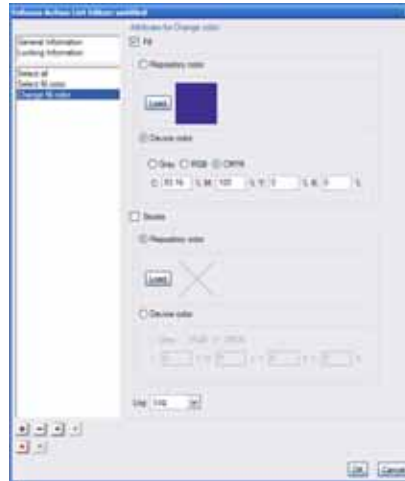
- Chọn tùy chọn **Fill** hoặc **Stroke** (tùy theo nhu cầu cần chỉnh sửa)
- Thực hiện theo một trong hai cách sau:

Khai báo thông số của màu cần thay đổi vào hộp thoại của từng kênh màu.



Dùng hộp thoại Inspector và công cụ Select để lưu thông số màu cần thay đổi. Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, chọn nút lệnh **Load**, hộp thoại **Color Picker** hiển thị, chọn màu vừa lưu ban nãy, chọn **OK**

- Trở về hộp thoại **New Action Type for Action List**, chọn biểu tượng **Change**  trong ô bên phải của hộp thoại, các chức năng về chỉnh sửa màu đã được liệt kê.



- Chọn chức năng **Change Color**.
- Cài đặt các thuộc tính sau:
 - Chọn tùy chọn **Fill** hoặc **Stroke** (tùy theo nhu cầu cần chỉnh sửa)
 - Thực hiện theo một trong hai cách sau:

Khai báo thông số của màu cần thay đổi vào hộp thoại của từng kênh màu.

Dùng hộp thoại **Inspector** và công cụ **Select** để lưu thông số màu cần thay đổi. Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, chọn nút lệnh **Load**, hộp thoại **Color Picker** hiển thị, chọn màu vừa lưu ban nãy, chọn **OK**.

- Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, chọn nút lệnh **OK** để kết thúc quá trình tạo Action List, và đóng hộp thoại **New Action Type for Action List**.
- Mở tài liệu PDF cần chỉnh sửa
- Chọn Action vừa tạo, chọn nút **Run**.

6. Làm bản che cho đối tượng (Masking objects): chọn 1 hay nhiều đối tượng trong tài liệu và chọn đối tượng vectơ hay chữ để tạo bản che. Chọn **Edit/Pitstop Mask/Make**. Đường outline của đối tượng nằm trên sẽ tạo bản che với đối tượng nằm bên dưới.



Chọn 2 đối tượng để làm bản che



Đối tượng nằm trên tạo bản che
với đối tượng dưới

7. Thay đổi hay xóa thuộc tính trong suốt của các đối tượng:

- Thay đổi:

- Mở **Enfocus Inspector**.
- Chọn **Prepress/Transparency/Alpha**.

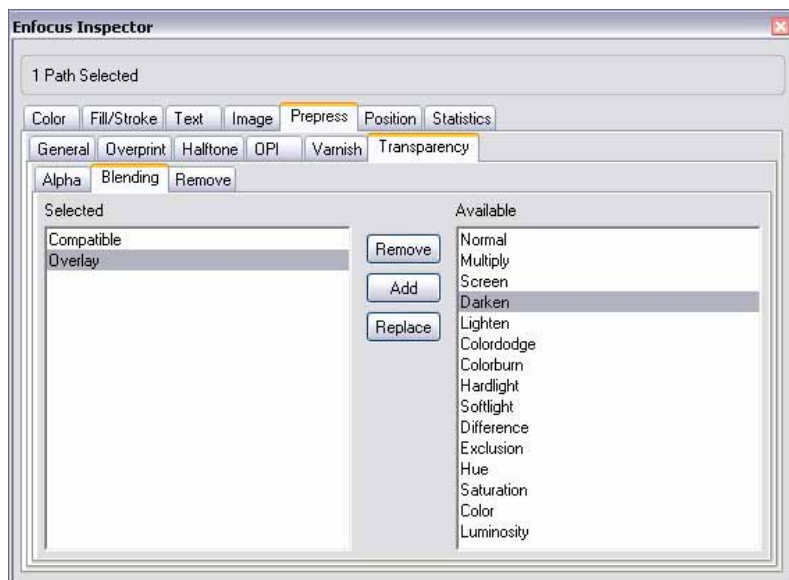


- Chọn đối tượng cần thay đổi.
- Để thay đổi, dịch chuyển thanh trượt **Alpha Stroke** hay **Alpha Fill**.

Nếu áp dụng tính trong suốt cho chữ, chọn tùy chọn **Text knockout**, khi đó nếu có một lớp mực màu nào đó dưới chữ thì khi tách phim sẽ không còn.

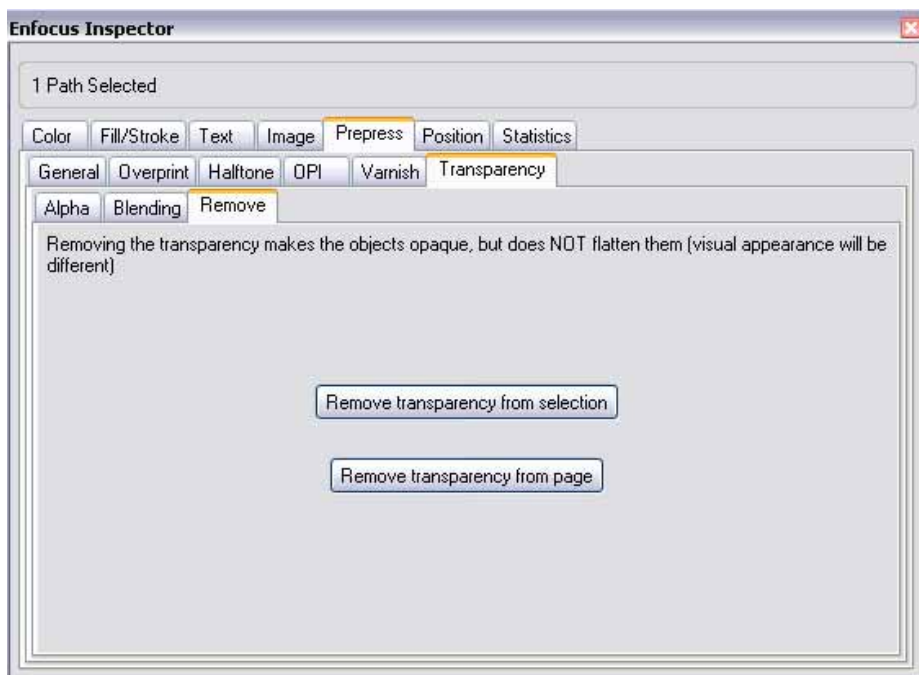
Để thay đổi các chế độ hòa trộn màu giữa đối tượng nằm trên và đối tượng nằm dưới, chọn thanh **Blending** và **Add** các dạng mode có sẵn bên danh sách **Available** vào danh sách **Selected**,

khi Rip thì những mode này sẽ được thực hiện giống như lúc nó hiển thị sau khi add qua Selected. Nếu quá trình rip không thực hiện được các mode nằm ở đầu danh sách thì nó sẽ tiếp tục thực hiện tiếp cho các mode nằm ở phía sau trong danh sách Selected.



- Xóa:

- Mở **Enfocus Inspector**.
- Chọn **Prepress/Transparency/Remove**.
- Chọn đối tượng cần xóa tính chất transparent và chọn **Remove transparency from selection**. Nếu muốn xóa cho cả trang thì chọn thành **Remove transparency from page**.



Nếu muốn, có thể dùng Action list hay PDF profile để xóa transparency.

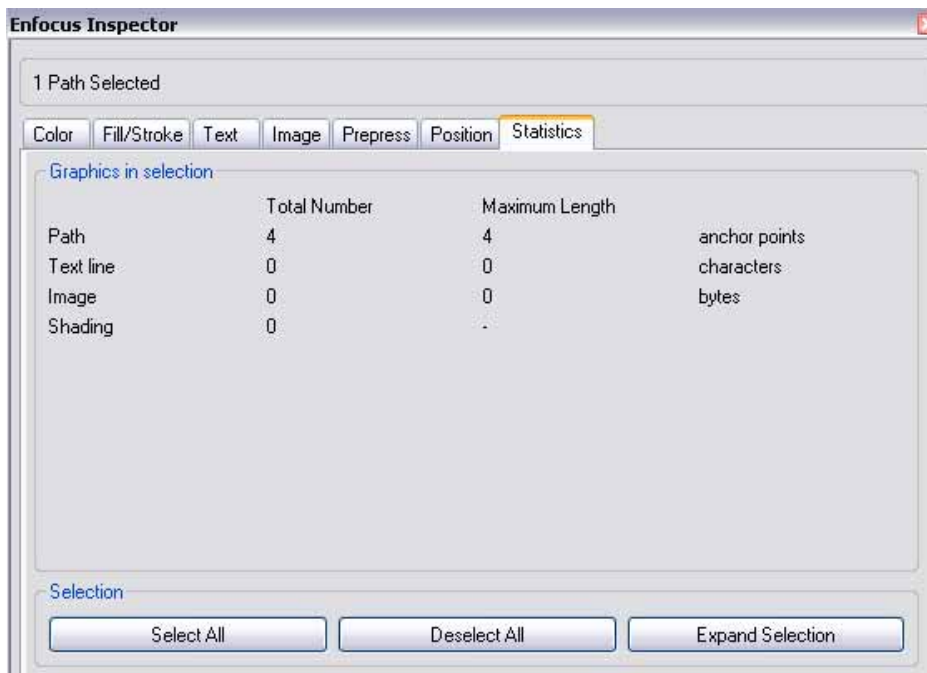
8. Thay đổi vị trí trên dưới của các đối tượng:

- Chọn đối tượng muốn thay đổi vị trí sắp xếp trên dưới, vào **Edit/Pitstop layer** và chọn những tùy chọn mong muốn.



9. Thông tin về tình trạng của các đối tượng: ví dụ như số điểm neo trên path, số ký tự trên một dòng, số byte của hình ảnh, phần trăm màu của đối tượng

- Dùng công cụ chọn chọn một hay nhiều đối tượng.
- Mở **Enfocus Inspector**.
- Chọn thanh **Statistics** và xem những thông tin về path, chữ, hình ảnh, sắc thái màu.
- Nếu muốn đổi việc lựa chọn các đối tượng
 - Chọn **Select All** để chọn tất cả đối tượng trong trang hiện hành.
 - Muốn chọn hết một dòng text thì nhấp đôi vào dòng text đó hoặc chọn **Expand selection**.
 - Tương tự cho các đối tượng vector bao gồm nhiều đường path phức hợp.



10. Thông tin về halftone của đối tượng vector: ví dụ như tên và các dạng tram, chức năng chuyển đổi, tần số và góc xoay tram, màu pha, ...

- Dùng công cụ chọn chọn đối tượng.
- Mở **Enfocus Inspector**.
- Chọn **Prepress/Halftone**.

III. CHỈNH SỬA TEXT.

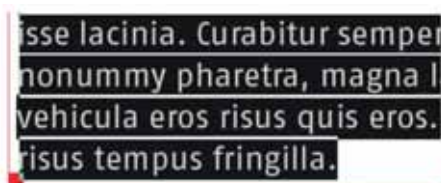
1. Dùng công cụ

1.1. Chọn text:

- Chọn 1 dòng text:
- Dùng công cụ chọn đối tượng nhấp đôi chuột vào dòng đó hoặc rê chuột bao xung quanh dòng đó.
- Dùng công cụ **Edit text line** quét hết dòng hoặc nhấp chuột 3 lần để chọn hết dòng.
- Chọn nhiều dòng text nằm liền kề nhau (1 đoạn):
- Dùng công cụ chọn đối tượng chọn 1 dòng rồi nhấn giữ Shift chọn những dòng kế tiếp.
- Dùng công cụ **Edit Paragraph** quét chọn.
- Chọn nhiều dòng text không nằm liền kề nhau: nhấn giữ phím shift trong khi dùng công cụ chọn đối tượng chọn.

1.2. Chỉnh sửa text:

- Chỉnh sửa một dòng: dùng công cụ **Edit text line**.
- Chỉnh sửa đoạn text: dùng công cụ **Edit paragraph**. Đoạn text được chọn sẽ nằm trong khung hình chữ nhật màu đỏ, góc trái có điểm neo màu đỏ.



Muốn di chuyển text hay nói rộng khung (tức nói rộng text), đặt con trỏ ngay tại đó



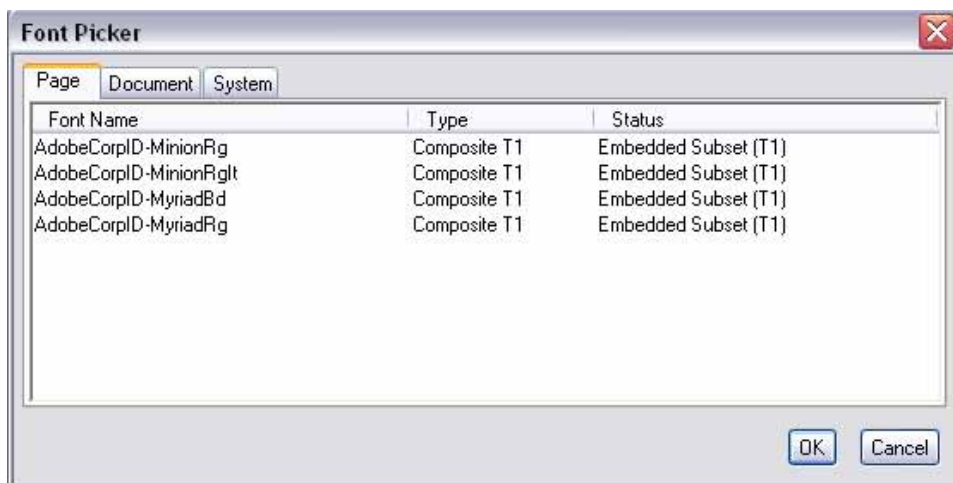
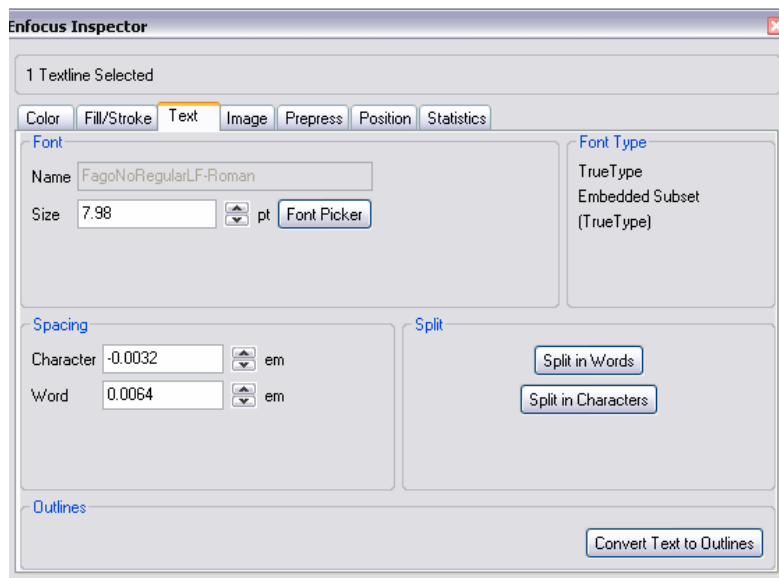
- Chỉnh sửa text dọc: dùng công cụ **Edit Vertical text**

1.3. Thay đổi thuộc tính về font của text:

- Thuộc tính của font đó là: dạng font; kiểu font; kích thước; loại font; khoảng cách giữa các ký tự, các từ; tính so hàng...
- Thực hiện:
 - Mở **Enfocus Inspector**, chọn thẻ **Text**.

- Dùng một trong những công cụ sau để chọn text: **Select object; select similar object; edit text line; edit paragraph** (khi đó hộp thoại **Enfocus Inspector** sẽ thay đổi tùy theo việc công cụ nào được sử dụng). Trong đó:

Muốn thay đổi font: nhấp vào **Font picker**, chọn một loại font trong mục **Page, Document** hay trong **Computer system**.



Muốn thay đổi kích cỡ: nhập số vào ô **Size**.

Muốn thay đổi khoảng cách giữa các từ, kí tự: nhập số vào ô **Character** hay **word**.

Muốn canh hàng các dòng: dùng công cụ **Edit paragraph**, và chọn cách canh hàng trong hộp thoại **Enfocus Inspector/Alignment**.

1.4. Chuyển text thành đối tượng: đây là điểm mới trong Pitpro Professional 7.0. Chuyển text thành đối tượng có nghĩa là text sẽ được biến thành những đường path. Nói cách khác, text không còn là chữ nữa mà nó là một đối tượng đồ họa.

Lý do để chuyển text thành đối tượng:

- Đảm bảo việc in ra chính xác như khi nó hiển thị trên màn hình.

- Trong trường hợp loại font đó không nhúng theo được vì một lý do nào đó (ví dụ lý do bản quyền).

Trước khi chuyển text thành đối tượng, phải cân nhắc một vài lưu ý sau:

- Khi đã chuyển text thành đối tượng thì những thuộc tính về font chữ sẽ không còn thực hiện được nữa.
- Không cần phải chuyển text thành đối tượng nếu như lý do chuyển chỉ để tô màu fill hay màu stroke cho chữ. Muốn vậy chỉ cần vào **Enfocus Inspector** và chọn **Fill/Stroke**.
- Chỉ chuyển text thành đối tượng cho những chữ có font lớn hoặc nét chữ dày, đối với những font chữ quá nhỏ việc chuyển đổi như vậy chỉ làm cho text trông đậm hơn và xù xì khi nhìn trên màn hình hay khi in ra.

Thực hiện:

- Dùng công cụ chọn hay công cụ chọn tương đồng chọn text.
- Mở **Enfocus Inspector**, chọn thẻ **Text**.
- Chọn **Convert text to outline**.

1.5. Tách text ra khỏi đoạn: nhằm mục đích muốn thực hiện những thay đổi cho những từ riêng biệt nhằm tạo hiệu ứng

- Mở **Enfocus Inspector**, chọn thẻ **Text**.
- Dùng công cụ chọn chọn một hay nhiều đoạn text muốn tách.
- Chọn **Split in Words** hay **Split in characters**.

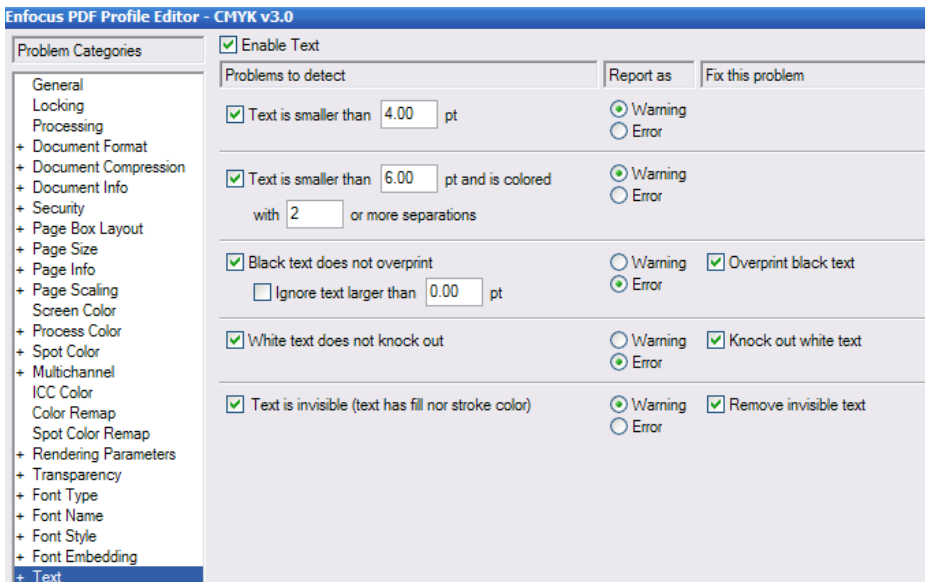
2. Dùng PDF profile

Đối với các dạng font khi in đạt chất lượng không cao hoặc chiếm dung lượng lớn, PDF Profile chỉ thực hiện việc tìm kiếm và báo lỗi. Để thay đổi các font báo lỗi, cần thực hiện các thao tác sau:

- Vào mục **Font Name**, khai báo tên Font báo lỗi và chọn Font thay thế.



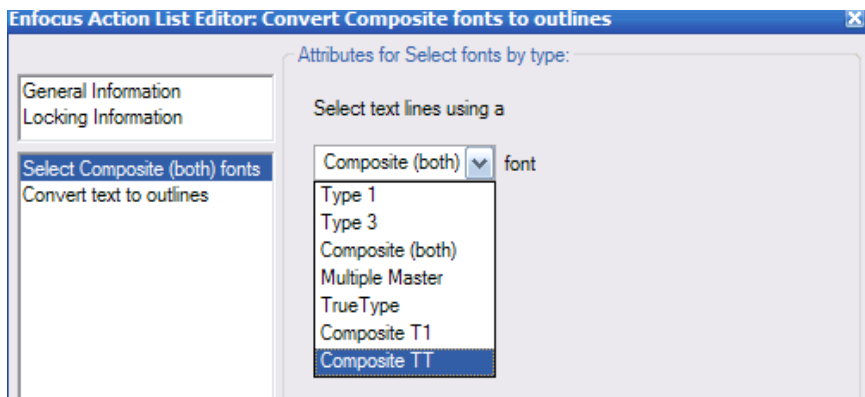
- Đối với lỗi về nhúng Font (**Font Embedding**), chọn mục **Embed font subset** (không nhúng hết bộ Font mà chỉ nhúng một phần) hoặc **Embed font complete** (nhúng toàn bộ).
- Đối với lỗi về thuộc tính **Overprint**, chọn tùy chọn **Overprint Black Text**.
- Đối với lỗi về thuộc tính **Knockout**, chọn tùy chọn **Knock out White Text**.
- Đối với lỗi **Text is invisible** (những đoạn văn bản không được hiển thị do màu nền và viền không tô màu), chọn tùy chọn **Remove invisible text**.



3. Dùng Action list

- Trong hộp thoại **Action List And PDF Profile Panel**, nhấp đôi vào mục **Font** để liệt kê các action chỉnh sửa font.
- Mở tài liệu cần thực hiện chỉnh sửa.
- Các vấn đề có thể chỉnh sửa:
 - Chuyển tất cả ký tự thành dạng outline: chọn mục **Convert all text to outline**. Chọn nút lệnh **Run**.
 - Chuyển ký tự thuộc dạng font: Type 1, Type 3, True Type, Composite, Multimaster thành outline

Nhấp đôi mục **Convert Composite Font to outline** để hiển thị **Enfocus Action List Editor**



Chọn một trong các dạng font cho phép.

Chọn **OK**.


Sau đó chọn nút **Run**.

- Chọn mục **Embedded Non-Base 14 Fonts** để nhúng tất cả các font không thuộc 14 font tiêu chuẩn. Sau đó, chọn nút **Run**.


- Nhúng tất cả các font:

Vào mục **Manage/New** để mở **Enfocus Action List Editor**

Khai báo các thông tin về tên Action sẽ tạo, tên người tạo

Chọn nút lệnh **Add**  để mở hộp thoại **New Action Type for Action List**

Chọn biểu tượng **Changes** và **Text**, các action về chỉnh sửa font được liệt kê ở khung bên phải hộp thoại.

Chọn mục **Embed Font**, chọn nút lệnh **Add** . Action đó sẽ được hiển thị ở hộp thoại **Enfocus Action List Editor**.

Chọn một trong hai tùy chọn **Subset** (nhúng những ký tự đang sử dụng trong tài liệu) hoặc **Complete** (nhúng trọn bộ font vào tài liệu)



Chọn **OK**.

Mở tài liệu cần chỉnh sửa

Chọn nút **Run**.

- Thay đổi kiểu font:


Thực hiện từ bước 1 đến bước 4 như mục trên.

Chọn biểu tượng **Select**  và **Text** , các action về chọn font được liệt kê ở khung bên phải hộp thoại.

Chọn mục **Select font by name**. Chọn **Add**, action đó sẽ được hiển thị ở hộp thoại **Enfocus Action List Editor**.

Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, chọn **Font Picker** để chọn Font cần thay đổi.



Trong hộp thoại **New Action Type for Action List**, chọn mục **Change Font**, chọn **Add** . Action đó sẽ được hiển thị ở hộp thoại **Enfocus Action List Editor**.

Trong hộp thoại **Enfocus Action List Editor**, chọn **Font Picker** để chọn Font sẽ được thay thế.

Chọn **OK**.

Chọn **Run**.

IV. QUẢN LÝ FONT

Khi chuyển một tài liệu PDF từ máy này sang máy khác thì có thể font dùng trong tài liệu có sẵn trong hệ thống của máy mà tài liệu PDF được chuyển đến hoặc mất font, không có font hoặc font không thể nhúng theo tài liệu.

1. **Nhúng toàn bộ font (embedding font):** có nghĩa là từng kí tự riêng rẽ của font được chép vào tài liệu. Điều này là rất cần thiết nếu tài liệu đó được đem đi in ở một máy khác. Nhưng khi làm vậy thì kích thước file sẽ gia tăng đáng kể (khoảng 30 đến 40 KB cho font Postscript 1 và nhiều hơn đối với font True Type) vì một font roman chuẩn chứa đến 256 kí tự. Việc nhúng đôi khi không thể thực hiện vì có những loại font đòi hỏi bản quyền.
2. **Nhúng một phần (subsetting font):** thay vì nhúng toàn bộ font thì bây giờ chỉ nhúng một phần, chỉ những kí tự có liên quan đến tài liệu được nhúng theo mà thôi. Việc làm này sẽ giúp giảm được kích thước file nhỏ đến có thể nhưng việc chỉnh sửa tài liệu sẽ không thực hiện được.







Một điều lưu ý là khi kết hợp nhiều tài liệu PDF có cùng font nhúng theo (nhúng theo kiểu subset), nếu những font giống nhau không được xóa bớt thì kích thước file sẽ vẫn lớn vì nó xem như đó là 2 loại font khác nhau.

Tuy nhiên, nếu như khách hàng không quan tâm đến việc so sánh font chữ giữa file nguồn và file đang mở khác nhau thế nào vì không cần phải nhúng font theo mà hãy để cho Acrobat làm công việc thay thế font, điều này sẽ giúp cho kích thước file nhỏ gọn và cũng giúp cho việc chuyển đổi file được thực hiện nhanh chóng và dễ dàng.

V. OVERPRINT VÀ KNOCKOUT.

1. Định nghĩa:

- **Overprint (in chồng màu):** là đặc tính mà khi in ra màu của đối tượng trên và màu của đối tượng dưới sẽ được kết hợp với nhau. Nếu 2 đối tượng ở phần chồng lẫn lên nhau có “chung một lớp mực) thì khi in ra lấy màu của đối tượng trên.
- **Knockout (mốc trắng):** là đặc tính mà khi in ra, một đối tượng này nằm trên đối tượng kia thì tại vị trí đó đối tượng nằm dưới sẽ bị mốc trắng.

	Knockout	Overprint
Preview		
Cyan plate		
Yellow plate		



- **Những nhân tố ảnh hưởng:** trên thực tế, vấn đề overprint tồn đọng nhiều phức tạp và phụ thuộc vào nhiều nhân tố, đó là không gian màu, các chế độ overprint và các dạng đối tượng khác nhau.

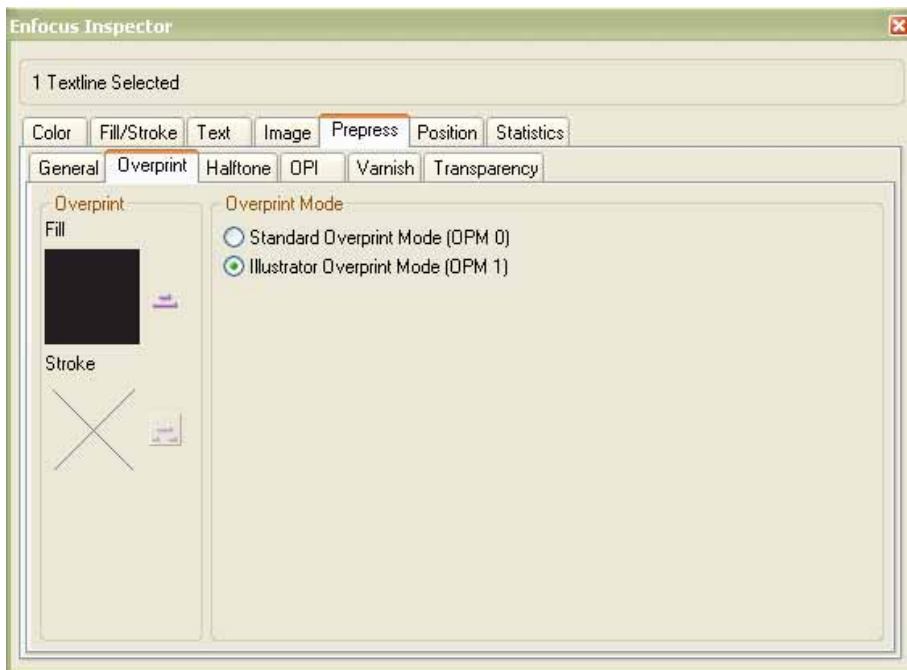
Kết luận:

- Chỉ những đối tượng vector, chữ 4 màu, hình ảnh làm bản che, chữ mới phụ thuộc vào chế độ overprint.
- Việc chuyển đổi hệ màu phải chú ý vì đôi khi có thể xảy ra lỗi, nếu vậy phải in thử để kiểm tra (có thể in bằng máy in hay in trên màn hình có sử dụng chế độ **Overprint** và **Seperation preview** của Acrobat)

2. Thay đổi những cài đặt in chồng màu cho đối tượng (changing the overprint settings of an object)

2.1. Dùng *Enfocus Inspector*

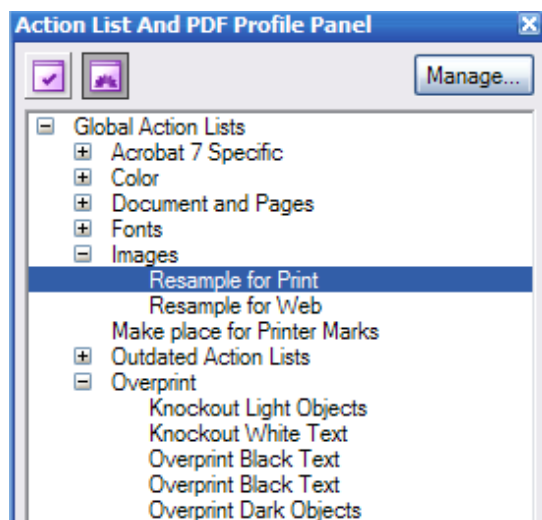
- Vào **Advanced** để mở chế độ **Overprint preview**.
- Dùng công cụ chọn chọn đối tượng muốn overprint.
- Chọn thẻ **Overprint** trong **Enfocus Inspector/Prepress**.
- Chọn vào biểu tượng  /  để bật/ tắt tùy chọn Overprint. Chọn chế độ Overprint trong khung bên phải (muốn xem sự khác nhau giữa 2 chế độ Overprint phải bật tùy chọn Overprint preview trong Acrobat)



- Overprint với chữ đen: đối với những chữ mảnh, co chữ nhỏ khi in trên nền màu thì việc chồng màu rất khó chính xác. Lỗi nhẹ nhất và thường gặp nhất đó là khoảng giữa text và nền có một chỗ hụt trắng. Để tránh tình trạng này thì tất cả những chữ đen trên nền màu phải được overprint. Và chỉ áp dụng cho chữ đen 100%, vì những chữ màu khác nếu overprint có thể tạo ra màu không mong muốn.
- Khi in chữ trắng trên nền màu thì tại vị trí của chữ phải được móc trắng.

2.2. Dùng Action list

- Trong hộp thoại **Action List** và **PDF Profile Panel**, chọn mục **Overprint** trong danh sách các action, các action chỉnh sửa hình ảnh được liệt kê bên dưới.



- Mở tài liệu cần chỉnh sửa.
- Cài đặt các thuộc tính **Knockout** và **Overprint** cho các đối tượng đen và trắng trong tài liệu:
 - Chọn mục **Knockout Light Object**.
 - Chọn mục **Knockout White Object**.
 - Chọn mục **Overprint Black Object**.
 - Chọn mục **Overprint Dark Object**.
- Chọn **Run**.

VI. CHỈNH SỬA TÀI LIỆU PDF ĐẶT VÀO

1. Đặt tài liệu PDF vào tài liệu có sẵn.

- Mở tài liệu PDF hay chọn **File/New** để tạo một tài liệu PDF mới.
- Chọn **Edit/Enfocus Place PDF**. Trong hộp thoại, chọn **Browse** đến tài liệu cần đặt vào.
- Nếu tài liệu đặt vào gồm nhiều trang, chọn số trang cần đặt trong mục **Use page** (mỗi lần chỉ đặt được một trang).
- Trong mục **Use page box**, chọn loại khung trang cần dùng cho tài liệu đặt vào.
- Xác định vị trí bắt đầu mà tài liệu cần đặt vào trang trong **Anchor point**.
- Tạo vùng chọn để đặt tài liệu vào theo những cách sau:
 - Dùng công cụ **Create new rectangle** hay công cụ **Select rectangular area** để vẽ vùng chọn tại nơi muốn đặt tài liệu vào, sau đó chọn **Grab area from selection** để lấy thông số của vùng chọn đó
 - Dùng công cụ **Select Object**, chọn một đối tượng trong tài liệu PDF hiện hành rồi chọn **Grab area from selection** thì thông số vùng chọn cũng được ghi nhớ lại trong hộp thoại.
 - Đánh trực tiếp tọa độ vào hộp thoại vị trí cần đặt tài liệu PDF vào.

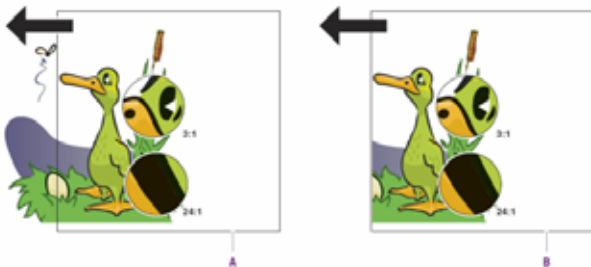
Nếu không thực hiện bước này, tức là không tạo vùng chọn để đặt tài liệu vào, thì tài liệu đặt vào sẽ được đặt với kích thước đúng bằng tỉ lệ thật của nó vào trọn trang tài liệu đã chọn.

- Tùy chọn **Remove selected object** (xóa đối tượng được chọn) chỉ chọn khi muốn
- Nếu muốn thu phóng trang tài liệu đặt vào theo tỉ lệ thì chọn tùy chọn **Lock aspect ratio**.
- Chọn **OK**.

2. Chỉnh sửa các đối tượng trong tài liệu đặt vào: khi đặt một tài liệu PDF vào tài liệu có sẵn thì xung quanh tài liệu có sẵn sẽ có một khung hình chữ nhật màu vàng (gọi là form), bên trong là nội dung tài liệu.



- Việc chỉnh sửa hay di chuyển những đối tượng nằm trong form đồng nghĩa với việc dùng chính nó để cắt đối tượng.



A: đối tượng di chuyển bên ngoài hình chữ nhật bình thường.
B: đối tượng di chuyển trong form: sẽ bị cắt.

- Chỉnh sửa những đối tượng bên trong form (ví dụ: chữ, hình ảnh, đoạn văn bản...): thực hiện như bình thường, dùng công cụ chọn đối tượng, công cụ di chuyển đối tượng, công cụ chỉnh sửa text hay chỉnh sửa đoạn văn bản.
- Chỉnh sửa form hay toàn bộ tài liệu đặt vào: dùng công cụ **Edit form**
 - Chọn nội dung và form bằng những phím tắt sau:
 - Click 1 lần:** chọn form.
 - Ctrl – click:** chọn form và nội dung trang.
 - Alt – click:** chọn toàn bộ nội dung 1 trang nhưng không chọn form.
 - Shift – Alt – click:** chọn nội dung nhiều trang nhưng không chọn form.
 - Shift – Ctrl – click:** chọn tất cả form nhưng không chọn nội dung trang.
 - Để di chuyển nội dung trang giới hạn bên trong form, chọn nó và nhấn giữ phím Ctrl rồi kéo đến vị trí mong muốn. Nếu di chuyển nó ra bên ngoài form thì hiển nhiên những phần nội dung nằm ngoài form sẽ bị cắt.
 - Muốn cắt bỏ nội dung bên trong form, có thể di chuyển nó ra ngoài form hoặc vẫn để nó như vậy nhưng thay đổi kích thước form.
 - Muốn di chuyển nội dung trong form ra ngoài đến một vị trí khác, có thể dùng lệnh **cut** và **paste** để thực hiện. Khi cắt dán phải chọn cả form và nội dung

(nhấn Ctrl) thì tỉ lệ mới giữ nguyên, nếu chỉ chọn nội dung mà không chọn form thì nội dung sẽ được dán tại vị trí mới với kích thước không như mong muốn.

Ngoài ra, muốn thực hiện việc thu phóng, kéo xiên, xoay... vẫn dùng những công cụ bình thường sau khi đã chọn nó.

VII. THỰC HIỆN THAY ĐỔI TOÀN BỘ TÀI LIỆU PDF (MAKE GLOBAL CHANGE).

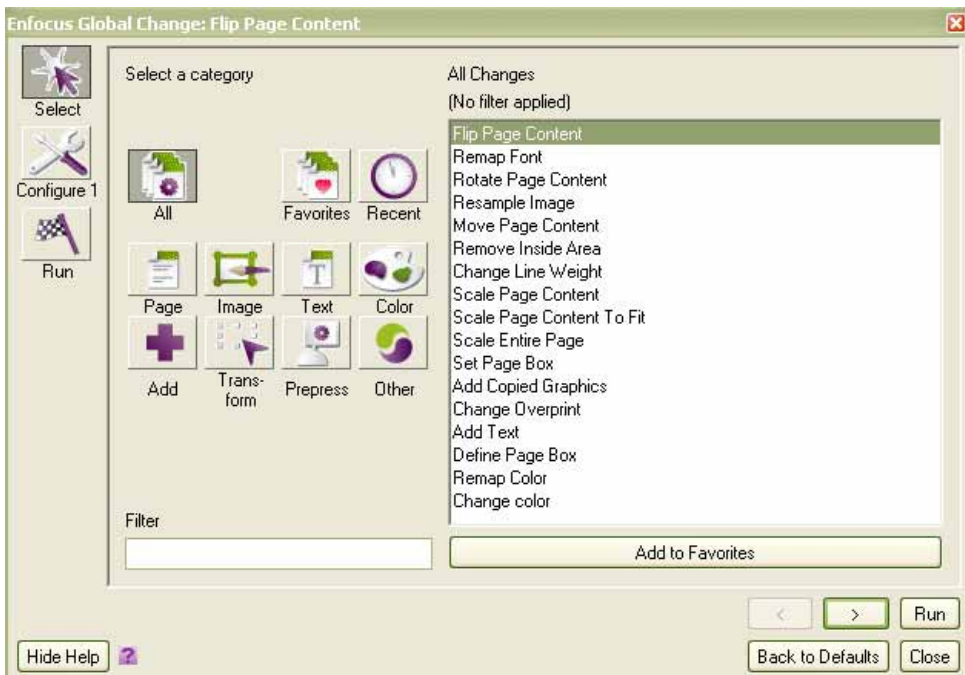
1. Qui trình chung (the general process): thực hiện qua 3 giai đoạn

- **Select:** chọn mục cần thay đổi
- **Configure:** thiết lập lại những thay đổi cho mục đã chọn. Đây có thể là giai đoạn gồm 1 bước hay nhiều bước tùy vào mục cần thay đổi là Page, image, text...
- **Run:** chạy những thiết lập đó

Những thiết lập này có thể được lưu lại trong **Favorites** hay lưu như một **Action list** hỗ trợ cho việc dùng lại sau này.

Hướng dẫn thực hiện:

- Mở tài liệu PDF.
- Chọn **Show Enfocus Global change**. Bảng điều khiển xuất hiện như hình vẽ



- Chọn **All** để hiện ra tất cả những mục cần thay đổi.
- Click chọn những mục muốn thay đổi. **Filter** cho phép tìm kiếm bằng từ khóa những vấn đề có liên quan đến từ khóa đó.
- Sau khi chọn, click **Next** để tiếp tục tiến hành những thay đổi ở bước **Configure**.
- Chọn **Next** để **Run**. Chọn hình thức áp dụng trong **Apply to**. Nếu sau khi chọn **Run** mà không thấy kết quả, có thể chọn **Undo** để thực hiện lại hoặc chọn **Previous** để quay về mục **Configure** và thiết lập lại thông số.

2. Tổ chức và tìm kiếm những thay đổi đã được lưu (organizing and finding global change)

2.1. Tổ chức:

- Những thay đổi đã thực hiện có thể lưu lại trong bảng điều khiển Global Change dưới 2 phương thức:
 - Lưu trong **Recent**: những thay đổi gần nhất sẽ tự động được lưu vào đây, muốn xem chỉ cần click chọn **Recent** để xem.
 - Lưu trong **Favorites**: lưu tất cả những thay đổi trong **Global Change**. Muốn lưu chọn **Add to Favorite**.

2.2. Tìm kiếm

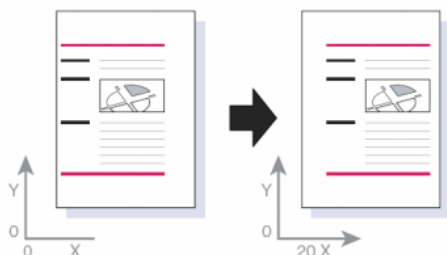
- Chọn vào từng mục Page, image, text... để thấy những vấn đề liên quan đến mục đó.
- Dùng **Filter** và đánh từ khóa để tìm kiếm.

3. Thực hành Global Change (Global change in practice)

3.1. Đối với trang tài liệu (page)

3.1.1. Di chuyển nội dung trang (Move the page content)

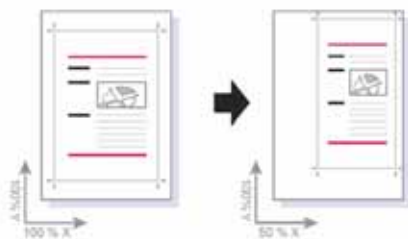
- Pitstop cho phép di chuyển nội dung từng trang trong toàn bộ tài liệu mà không làm thay đổi hay ảnh hưởng gì đến nội dung của tài liệu. Có thể di chuyển qua lại, lên xuống trong trang hay di chuyển nội dung từ trang có kích thước này (Letter) sang trang có kích thước khác (A4).



Di chuyển nội dung trang dọc theo trục X qua phải 20 đơn vị

3.1.2. Thu phóng nội dung trang (Scale page content)

- Việc thu phóng này theo chiều dọc và chiều ngang có thể cùng hay không cùng tỉ lệ.



Thu phóng và di chuyển lên phía góc trái của khung cắt

3.1.3. Thu phóng nội dung trang phù hợp (Scale page content to fit)

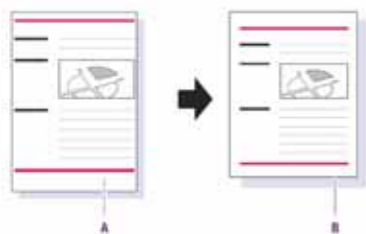
- Việc thu phóng này nhằm mục đích thêm những ghi chú hay những thông tin liên quan đến in, thành phẩm sau này.



Thu phóng nội dung trang để vừa với khung thành phẩm (A)

3.1.4. Thu phóng toàn bộ trang (Scale entire page)

- Việc thu phóng này bao hàm thu phóng nội dung bên trong và cả kích thước của trang tài liệu. Có thể thu phóng theo tỉ lệ hay không theo tỉ lệ tùy vào yêu cầu.



Thu phóng toàn bộ nội dung trang và kích thước tài liệu ngoài từ A4 (A) thành letter B

3.1.5. Lật nội dung trang (Flip page content)

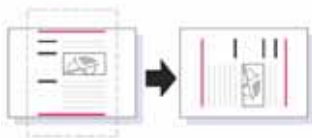
- Có thể lật theo phương thẳng đứng hay phương ngang.



- A. Lật nội dung trang theo chiều ngang (trái/phải)
- B. Lật nội dung trang theo chiều dọc (lên/xuống)

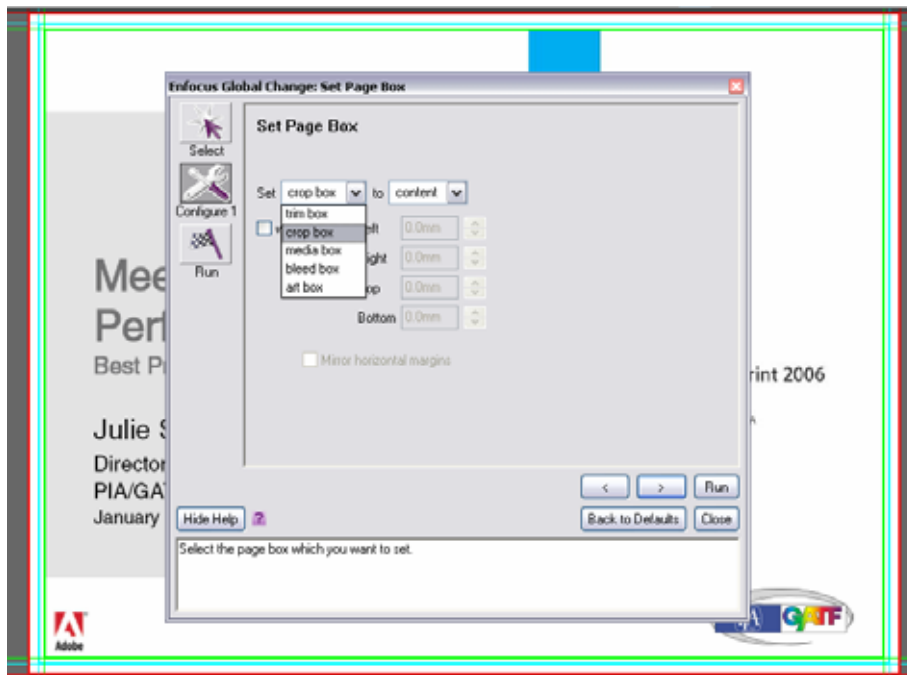
3.1.6. Xoay nội dung trang (Rotate page content)

- Trong Acrobat khi sử dụng chức năng xoay thì cả nội dung tài liệu và kích thước trang đều xoay. Pitstop cung cấp chức năng xoay nội dung bên trong tài liệu nhưng trang tài liệu bên ngoài vẫn không thay đổi.



Xoay nội dung nhưng giữ lại chiều giấy

3.1.7. Thiết lập khung trang (set page boxes).

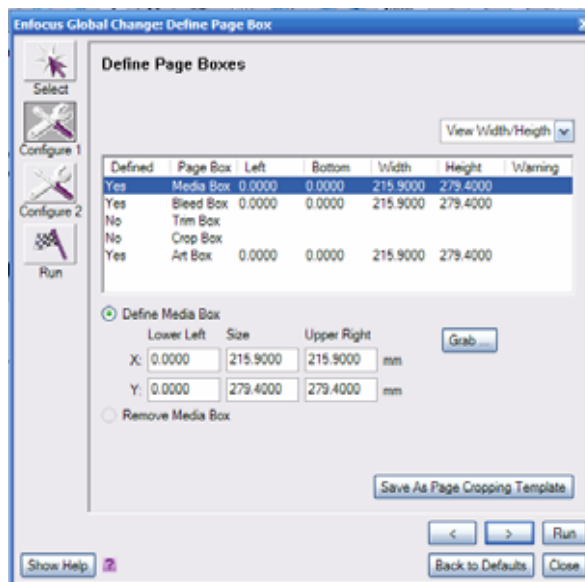


- Mở **Enfocus/Global change**.
- Chọn mục **Page/Set page box**. Chọn **Next**.
- Trong phần **Set page box**, chọn loại khung trang muốn thiết lập, muốn thiết lập khoảng cách giữa các khung là bao nhiêu thì đánh trị số vào phần **“with offset of”**.
- Chọn **Next**. Chọn **Run**.

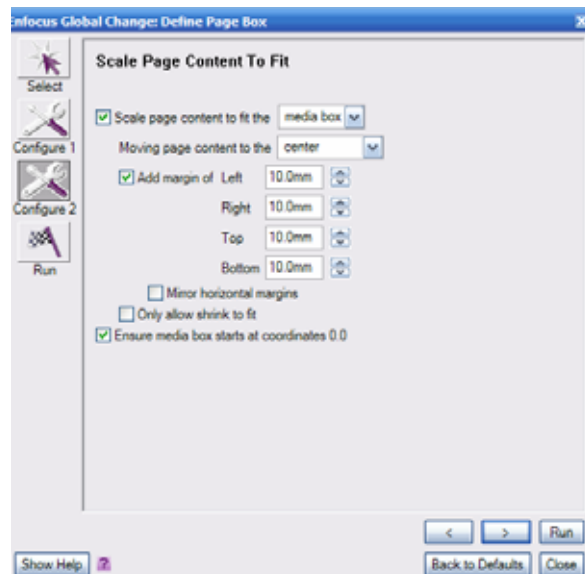
Lưu ý: nếu tài liệu PDF đó khi được chuyển từ phần mềm gốc không được chọn khổ giấy in lớn hơn khổ thành phẩm thì khi ta Set page box bằng Pit pro thì việc làm đó chỉ được hiển thị nếu ta chọn Show page box và việc thiết lập này chỉ mang tính chất “ảo”. Tức là chỉ xem được trên màn hình chứ không in ra được.

3.1.8. Định nghĩa khung trang (define page boxes).

- Mở **Enfocus/Global change**. Vào **Page/Define page boxes**.
- Trong **Configure 1**: chọn từng loại khung trang muốn thiết lập. Khai báo kích thước vào ô **Size**. Tại ô **Lower left** xác định vị trí góc dưới trái làm gốc chuẩn. Kích thước trong ô **Upper right** sẽ thay đổi bằng với kích thước trong Size.



- Trong **Configure 2**: nếu muốn thu phóng nội dung sau khi đã định nghĩa khung trang, chọn vào tùy chọn
 - **Scale content to fit the**: thu phóng để vừa với loại khung trang tùy chọn.
 - **Moving page content to the**: di chuyển nội dung trang theo vị trí có sẵn.
 - **Add margin of**: thêm vào khoảng cách giữa khung trang vừa định nghĩa với nội dung.
 - **Mirror horizontal margin**: nghĩa là margin trái của trang lẻ sẽ bằng margin phải của trang chẵn.
 - **Only allow shrink to fit**: chỉ cho phép thu phóng để vừa với khung trang đã định nghĩa.
 - **Ensure media box starts at coordinate 0.0**: đảm bảo khổ giấy luôn có góc tọa độ (phía dưới bên trái) là 0.0

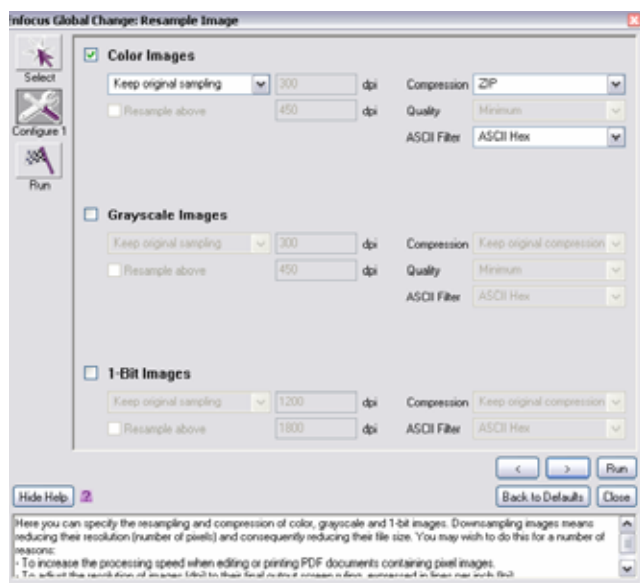


Lưu ý: Điểm khác nhau giữa Set page box và Define page box là: cho dù việc xác định khổ giấy có được xác lập từ phần mềm ứng dụng hay không thì khi ta thiết lập khung trang bên Pitstop bằng lệnh Define page box việc thiết lập đó là “có thật”. Tức là những gì được hiển thị trên màn hình sẽ được in ra.

3.2. Đối với hình ảnh.

Resample image.

- Vào mục **Image/Resample image**.
- Nếu là ảnh màu thì chọn **color image**, ảnh trắng đen chọn **1-bit image**, ảnh chuyển tông đen trắng thì chọn **grayscale**.
- Chọn phép nội suy cho việc thay đổi độ phân giải, và chọn giải thuật nén phù hợp cho hình ảnh (Xem lại phần chỉnh sửa đối tượng bitmap trong chương III để hiểu rõ việc dùng các phép nội suy).
- Chọn **Next**. Chọn **Run**.

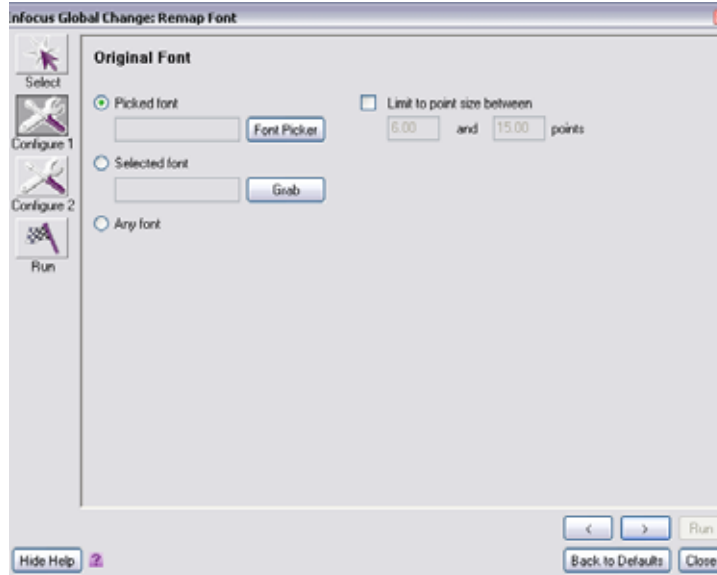


3.3. Đối với text.

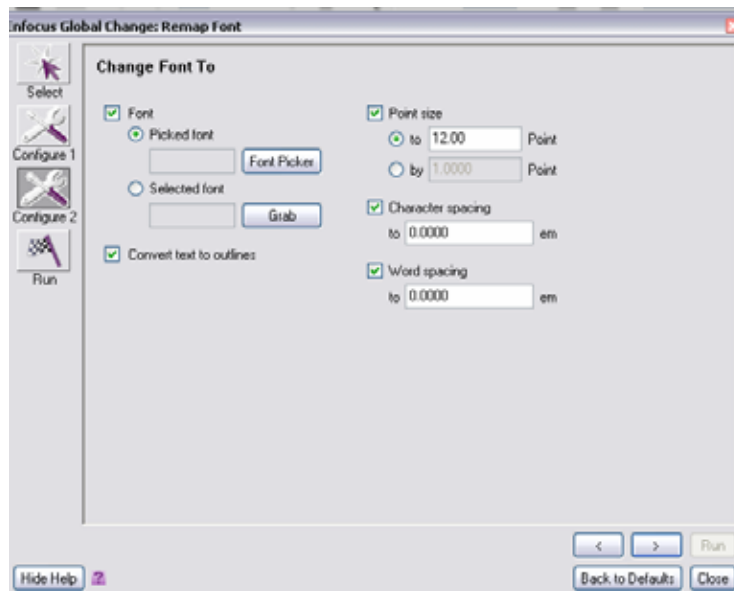
3.3.1. Thay thế font (Remap font).

- Vào mục **Text/Remap font**.
- Trong mục **Original font**, chọn loại font trong tài liệu muốn đổi thành font khác. Có 3 cách để chọn:
 - **Picked font:** nhấp vào Font picker để chọn font.
 - **Selected font:** dùng công cụ chọn hay công cụ text để chọn loại font cần thay đổi rồi nhấn Grab để lấy font đó.
 - **Any font:** chọn tất cả các font trong tài liệu để đổi thành font khác.

Muốn giới hạn việc thay đổi font chỉ thực hiện được với co chữ từ bao nhiêu đến bao nhiêu thì chọn vào tùy chọn “**Limit to point size between**”



- Trong mục **Change font to** chọn loại font sẽ thay thế cho tài liệu, chọn vào những tùy chọn cho font chữ, co chữ, khoảng cách giữa các kí tự, khoảng cách giữa các từ, chuyển chữ thành đối tượng theo ý muốn.



- Chọn **Next**. Chọn **Run**.
- 3.3.2. *Xóa text, đối tượng trong và ngoài vùng chọn (Remove text or object inside or outside a selected area)*
- Chọn mục **Remove inside area**, chọn **Next**.
 - Dùng công cụ chọn **Rectangular area** vẽ một vùng chọn trên trang.
 - Chọn thanh **Grab area from selection** và chọn **Next**.
 - Chọn tùy chọn “xóa bên trong” hay “xóa bên ngoài” vùng chọn. Tùy chọn **overlapping the area** bao gồm cả những vùng text hay đối tượng chồng lấn lên nhau.
 - Chọn đối tượng cần loại bỏ: text, hình ảnh, nét hay các bóng đổ.

- Chọn **Next**.
 - Trong phần **Run**, chọn hình thức muốn áp dụng cho tài liệu (toàn bộ tài liệu, trang hiện tại, vùng chọn, nhiều trang)
 - Kiểm tra lại tình trạng thiết lập trong ô **Status** để đảm bảo việc thiết lập là chính xác.
 - Chọn **Run** để chạy các thiết lập.
 - Nếu cần thiết, có thể chọn **Save as Action list** với đuôi *.eal.
- 3.3.3. *Thêm text (Add text).*
- Chọn mục **Add text**, chọn **Next**.
 - Trong **configure 1**, nhấp vào thanh **Variable** để chọn loại text cần thêm vào, không cần phải đánh vào ô text. Có các loại sau:

Variable	Định nghĩa	Ví dụ
%Current Doc Name%	Tên của tài liệu PDF.	pitstop.pdf
%Full Doc Path%	Đường dẫn đến nơi chứa tài liệu PDF.	C:\My Computer\Thuyền\Word
%Time%	Thời gian hiện tại theo múi giờ của mỗi quốc gia.	10:30:25 nghĩa là 10 giờ 30 phút 25 giây sáng)
%UTC Time%	Thời gian hiện tại theo múi giờ GMT (giờ quốc tế).	07:10:34 nghĩa là 7 giờ 10 phút 34 giây sáng).
%Date%	Ngày hiện tại theo đúng ngôn ngữ của quốc gia	June 1, 2007
%UTC Date%	Ngày hiện tại theo lịch quốc tế GMT.	November 8, 2007)
%User Company%	Tên công ty đã đăng ký của người sử dụng. nếu chưa đăng ký thì đánh vào <Trial>, đánh vào <Empty> nếu công ty đó chưa điền thông tin về việc đăng ký.	HPT Inc.
%User Name%	Tên của người sử dụng đã đăng ký, đánh vào <Trial> nếu chưa đăng ký.	Michelle
%Page Number%	Trang đang hiện hành.	6.

%Padded page number%	Trang đang hiện hành nhưng phải đánh trước nó nhiều số 0.	000008.
%Page count%	Tổng số trang trong tài liệu PDF.	Page x of 324.
%Padded Page Count%	Tổng số trang trong tài liệu PDF, nhưng trước nó phải đánh nhiều số 0.	Page 00000 x of 000032.

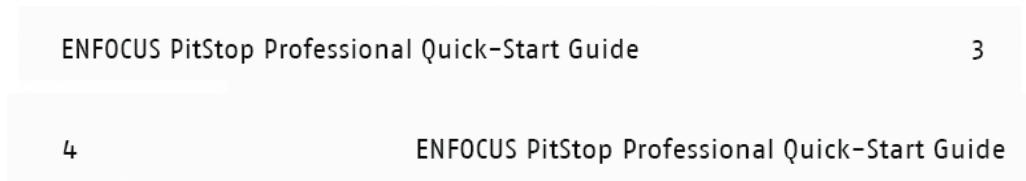
Cấu trúc của một loại text được thêm vào: bao gồm tên và giá trị (trong hộp thoại Select variable khi ta chọn vào thanh variable). Tên dùng để hiển thị; giá trị được hiển thị bên dưới tên, giúp nhận biết chức năng đảm nhiệm của từng variable.

Ví dụ cụ thể: sửa việc đánh số trang cho tài liệu Enfocus Pitstop Professional Quick-start guide theo ý muốn của bản thân:

- Các trang nằm bên trái đánh số chẵn (2, 4, 6...)
- Các trang nằm bên phải đánh số lẻ (3, 5, 7...)

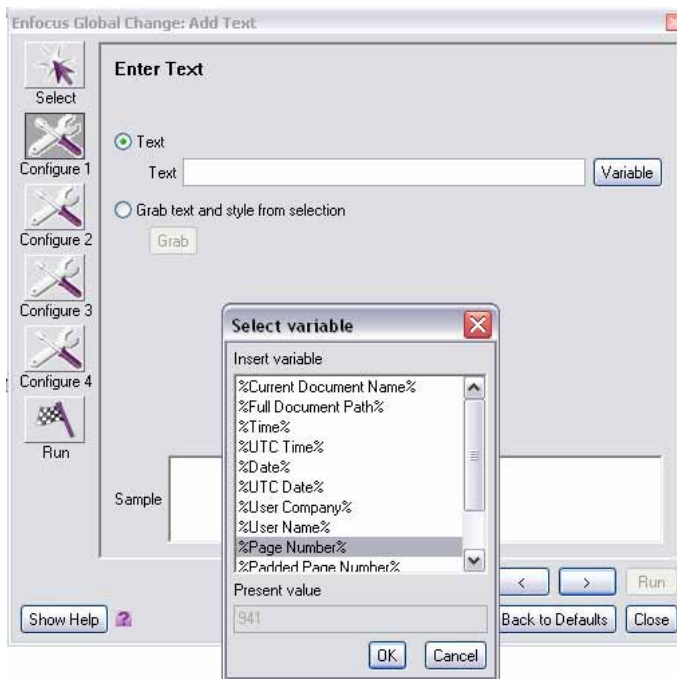
Ngoài ra, việc đánh số trang phải đúng vị trí và giống nhau về phong chữ, kích thước...

Dưới đây là 2 hình ban đầu về việc đánh số trang chẵn và lẻ cho tài liệu



Thực hiện như sau:

- Mở tài liệu Enfocus Pitstop Professional Quick-start guides
- Mở **Enfocus Global Change**.
- Chọn mục **Add text**, chọn **Next**.
- Dùng công cụ chọn đối tượng để chọn trang hiện hành.
- Tại **Configure 1**: chọn trong **Variable** mục **%Pagenumber%**. Không chọn mục **Grab text and style from selection**, chọn **Next**.



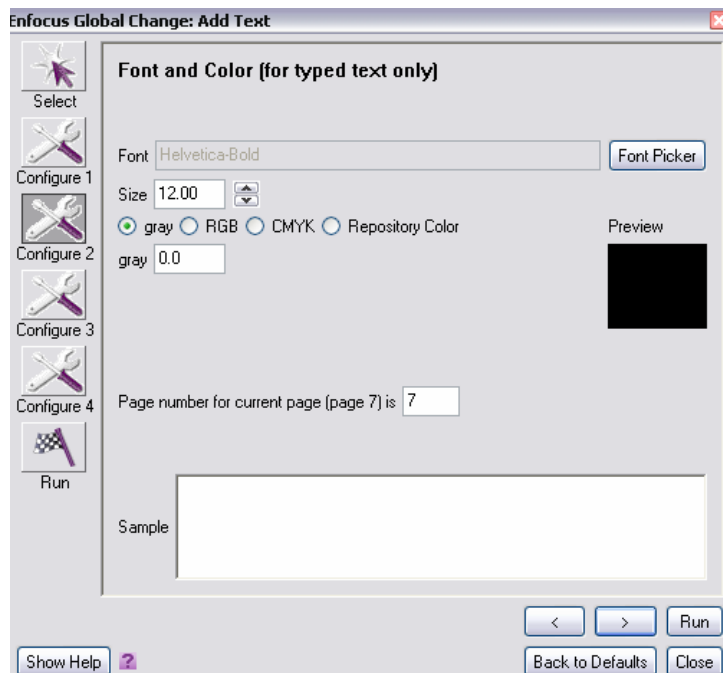
- Tại **Configure 2**: chọn Font, size, màu sắc, và chọn số trang cần đánh cho trang hiện hành này.
 - Trong mục **Font**: chọn vào font picker, trong đây có 3 nơi để chọn font, đó là page, document và system. Chọn loại font cần rồi OK.
 - Trong mục **Color**: có 4 tùy chọn, đó là GRAY, RGB, CMYK, REPOSITORY. Repository là nơi chứa các hệ màu. Chọn một màu mong muốn.

• Trong mục **Page number for current page**: nhập số trang muốn cho trang hiện hành này.

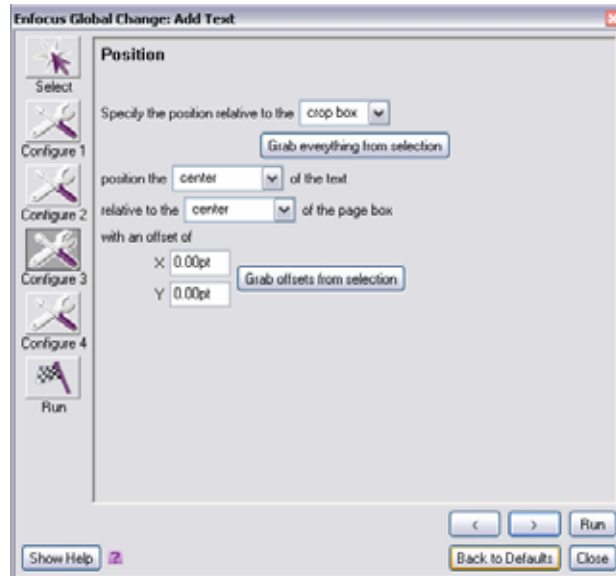
- Chọn **Next**.

- Tại **Configure 3**: trong phần **position**, có các tùy chọn sau:

- **Specify the position relative to the (crop box, trim box, media box, bleed box, art box)**. Chọn vào crop box.



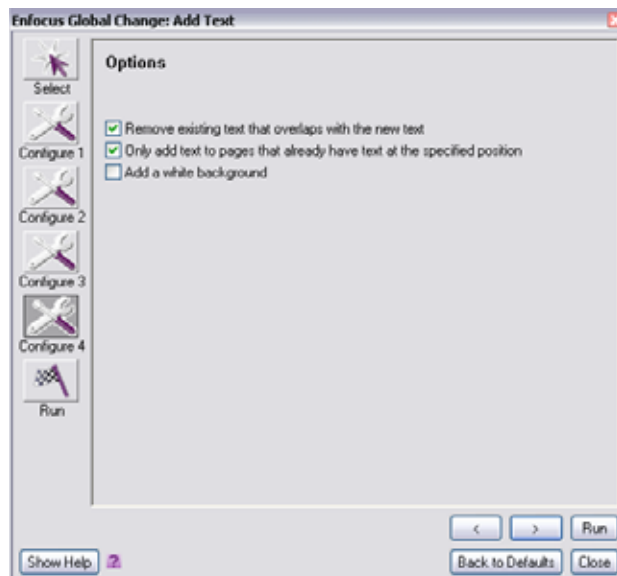
- **Position of the text:** chọn upper right (cho trang lẻ) và upper left (cho trang chẵn).
 - **Relative to of the page box:** chọn upper right (cho trang lẻ) và upper left (cho trang chẵn).
 - **With an offset of:** nhấn vào **Grab offset from the selection** để lấy vị trí cũ của vùng chọn
- Chọn **Next**.



- Tại **Configure 4**, trong mục **Option**, chọn các tùy chọn sau:
- **Remove existing text that overlaps with the new text:** vì cần thay đổi số trang cũ.

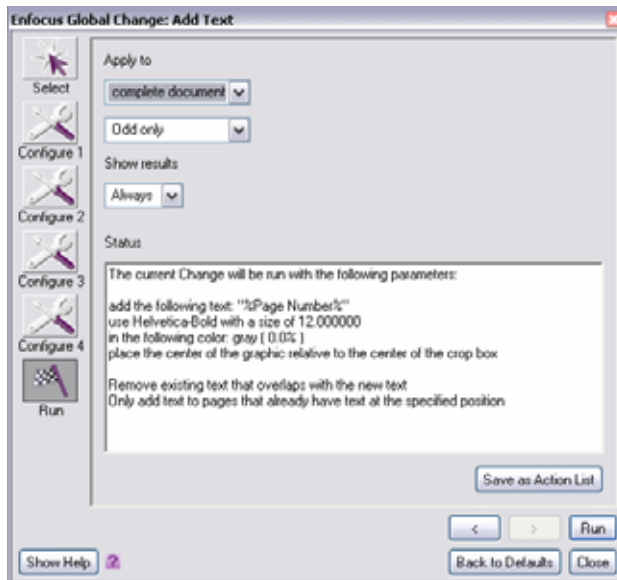
- **Only add text to pages that already have text at the specified position:** chỉ thêm text vào những trang đã có text ngay tại vị trí đã chọn.
- **Add a white background:** thêm vào nền trắng (tùy lúc).

- Chọn **Next**.



- Trong phần **Run**, chọn **Apply to complete document** và **Odd only** vì trước tiên đang làm cho phần trang lẻ.
- Nếu cần, chọn **Save as Action list** để lưu lại.

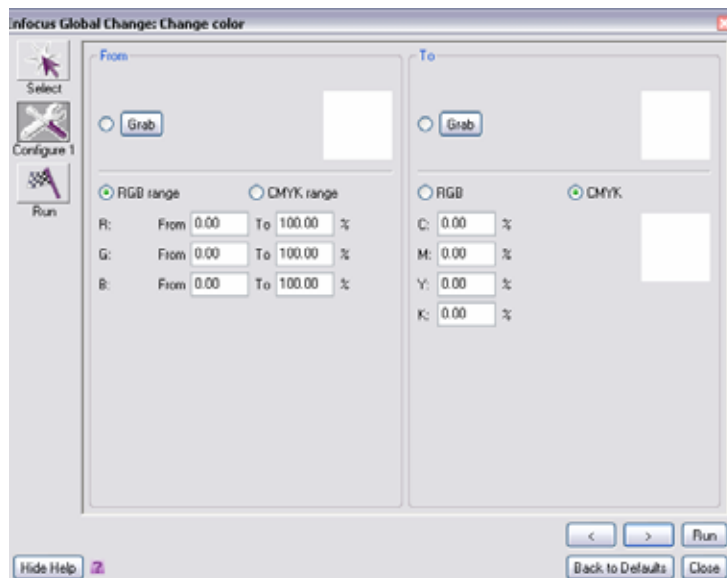
- Sau đó, lặp lại giống vậy cho những trang chẵn.



3.4. Đối với màu sắc.

3.4.1. Thay đổi màu sắc (Change color).

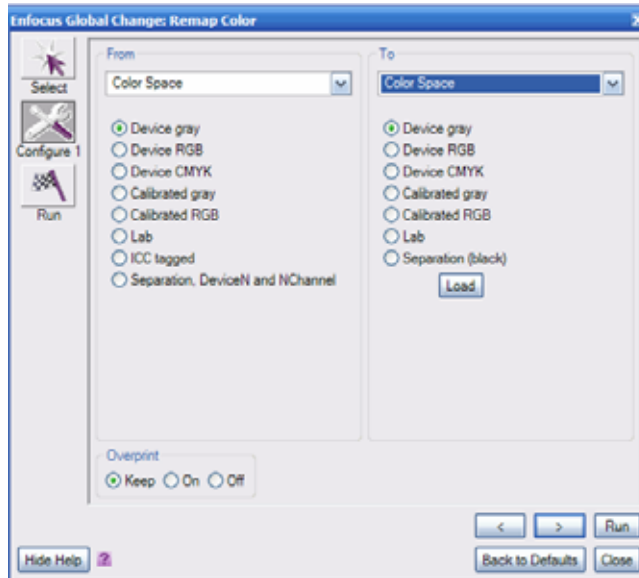
- Vào mục **Color/Change Color**.
- Trong mục **From** chọn màu cần thay, trong mục **To** chọn màu để thay. Có 2 cách để chọn màu: một là hút màu bằng **Grab** hoặc nhập số liệu vào hệ màu RGB hay CMYK



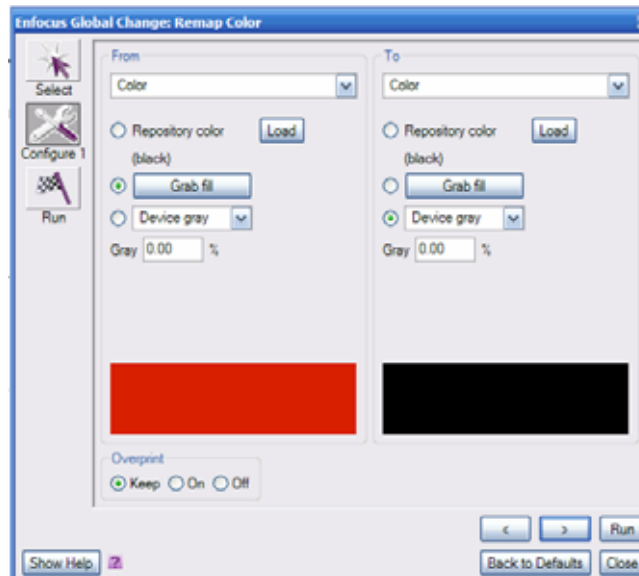
3.4.2. Ánh xạ màu (Remap color).

- Vào **Infocus Global change/Color/Remap color**.
- Trong **Configure 1**:

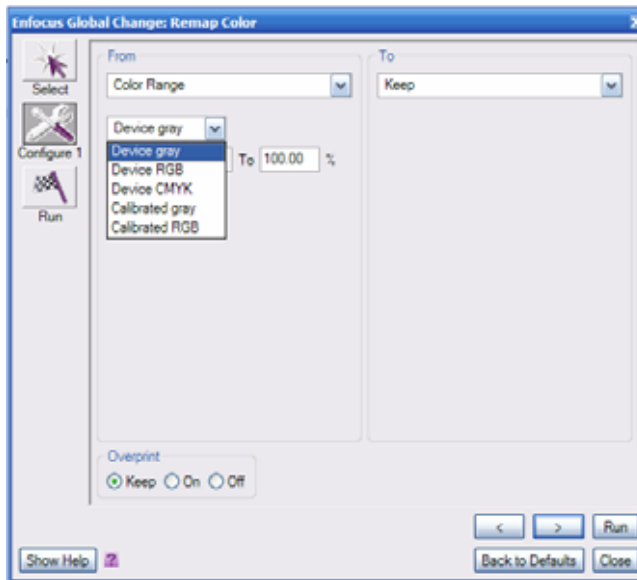
- Thay đổi không gian màu: chọn không gian màu cần đổi bên mục **From** và đổi thành không gian màu khác bên mục **To**.



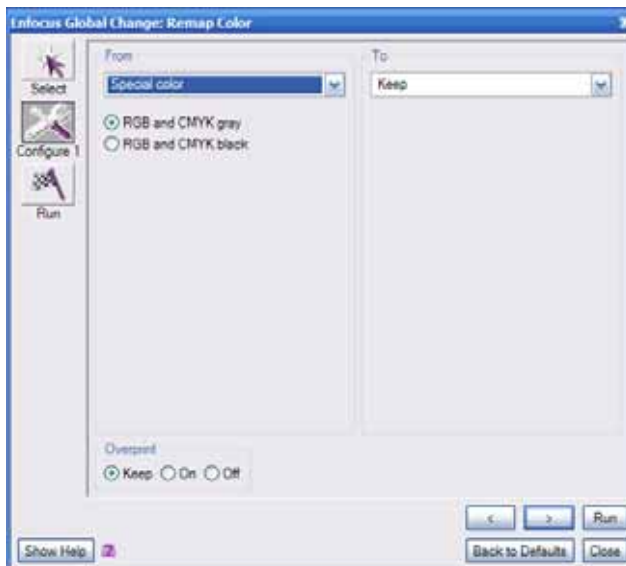
- Thay đổi màu: có 3 cách để chọn màu:
 Hút màu từ đối tượng được chọn bằng lệnh **Grab**.
 Từ nơi chứa màu của Pitstop bằng cách chọn **Repository** và nhấn **Load**.
 Từ không gian màu cho sẵn và nhập giá trị màu vào.
 Các phương án chọn màu giống nhau cho cả mục **From** và **To**.



- Thay đổi những giá trị màu gần giống nhau: chọn mục **Color range**. Ví dụ trong tài liệu có những đối tượng có màu Cyan từ 54% đến 57% chúng sẽ được thay thành màu Cyan 55%.



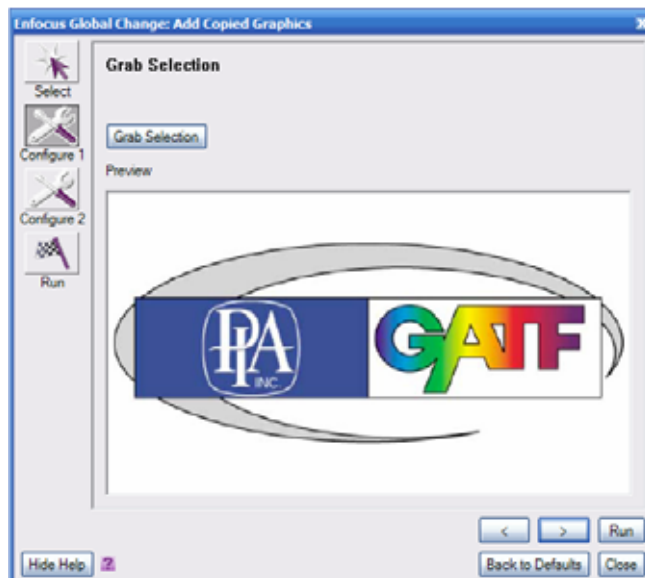
- Những màu đặc biệt: khi chọn RGB and CMYK gray (hay RGB and CMYK black) thì những đối tượng trong tài liệu có thành phần màu xám (đen) tạo từ 3 màu RGB hay CMYK với giá trị màu bằng nhau sẽ được chọn để thay thế. Việc thay thế bằng màu nào ta có thể vào color ở mục **To** để xác định.
- Chọn **Next**. Chọn **Run**.



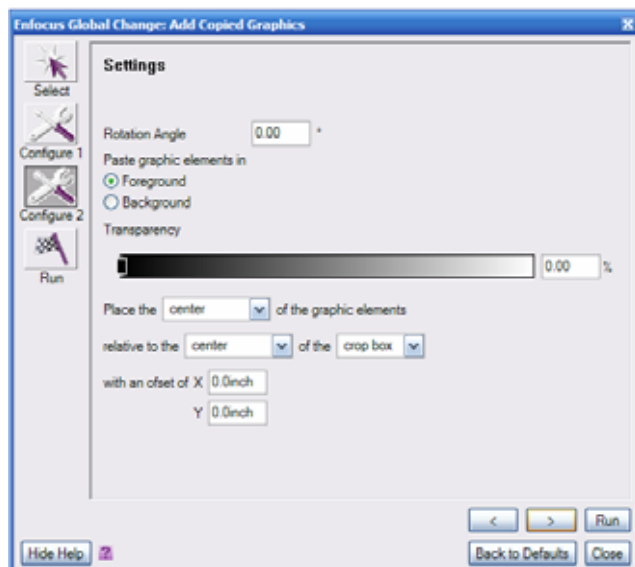
3.5. Mục Add.

Add copied graphics

- Vào **Infocus global change/Add/Add copied graphics**.
- Trong **Configure 1**: dùng công cụ chọn đối tượng rồi nhấn vào **Grab selection**, đối tượng được chọn sẽ được preview.



- Trong **Configure 2**: chọn những cài đặt cho hình ảnh cần sao chép.
- Chọn **Next**. Chọn **Run**.



3.6. Mục Prepress.

3.6.1. Thay đổi thuộc tính Overprint (Change overprint).

- Vào **Enfocus Global change/Prepress/Change overprint**.
- Trong **Configure 1**: đã có sẵn những thiết lập mặc định của phần mềm

Set black object to overprint: thiết lập overprint cho tất cả những đối tượng màu đen.

Restrict to text object smaller than: chỉ áp dụng cho đối tượng là text có co chữ nhỏ hơn một giá trị nào đó.

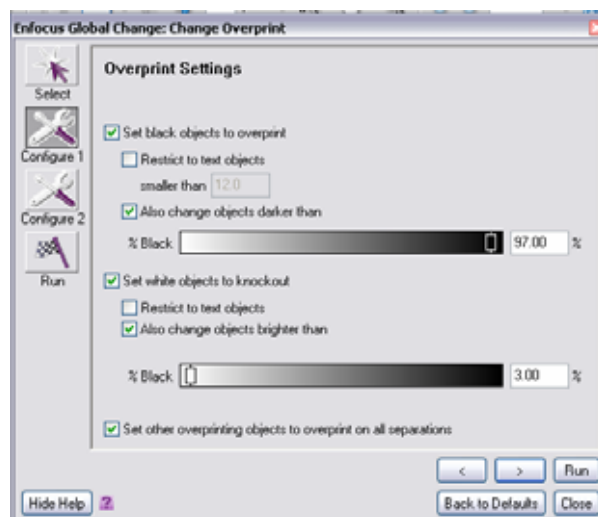
Also change object darker than 97% Black: việc overprint chỉ thực hiện cho những đối tượng 100% black vì thế những đối tượng không đủ độ đen 100% thì đôi khi nó không thực hiện overprint. Để tránh việc này thì tùy chọn này giúp cho những đối tượng có độ đen đạt từ 97% trở lên sẽ được overprint.

Set white object to knockout: móc trắng cho những đối tượng màu trắng.

Restrict to text object: chỉ áp dụng cho đối tượng là text có màu trắng (không màu).

Also change objects brighter than 3% Black: cũng giống như overprint, đối tượng có độ đen nhỏ hơn 3% đã được coi là trắng và vì thế chúng sẽ bị móc trắng.

Set other overprinting objects to overprint on all separations: overprint trên tất cả các bản tách màu.



- Chọn **Next**. Mục **configure 2** có thể bỏ qua. Chọn **Run**.

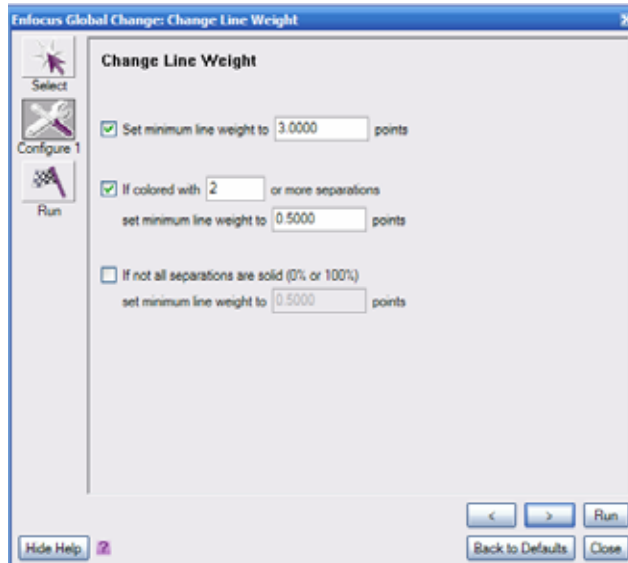
3.6.2. Thay đổi độ dày đường (Change line weight)

- Vào **Enfocus Global change/Prepress/Change line weight**.

- Trong **Configure 1**:

- **Set minimum line weight to:** thông số này quyết định độ dày tối thiểu của đường nét trong tài liệu.
- **If colored with ...or more separations set minimum line weight to:** nếu đường line đó có từ 2 màu trở lên thì độ dày nhỏ nhất của chúng sẽ đổi thành 1 giá trị mà ta xác lập.

- **If not all separations are solid set minimum line weight to:** nếu thành phần màu (CMYK) của đường nét không cùng có giá trị màu là 100% (hoặc 0%) thì độ dày tối thiểu của chúng sẽ bằng thông số đã được xác lập.



CHƯƠNG IV:
QUI TRÌNH HOÀN
CHỈNH DÙNG
PITSTOP KIỂM
TRA VÀ HIỆU
CHỈNH FILE PDF
PHỤC VỤ CHO IN



PitStop
Professional
Registered to:
thuyen huynh
home
Version: 7.03



1. Để kiểm tra các đặc tính về in ấn của một tài liệu PDF, trước hết cần chọn hoặc xác lập một PDF Profile bao gồm các vấn đề cần được kiểm tra. Thao tác tạo một PDF Profile đã trình bày ở phần trên (mục 2.2 chương 2) nên trong phần này chỉ xin trình bày khái quát các vấn đề cần được kiểm tra:

- Màu cơ bản và màu pha (nếu tài liệu có in màu pha): hệ màu, tổng % lượng mực sử dụng trên một đơn vị diện tích.
Hồ sơ màu (ICC Profile) sử dụng trong tài liệu (nếu có).
- Vị trí tương đối giữa các loại khung trang: media box (khổ in), bleed box (khổ chừa xén), trim box (khổ thành phẩm) và art box (khổ bát chữ).
- Đối tượng bitmap: hệ màu, định dạng file, độ phân giải, thuật nén (nếu có), độ thu phóng hình ảnh.
- Đối tượng vector: hệ màu, định dạng file, độ rộng đường nét, độ Flatness.
- Ký tự: font chữ, font có được nhúng không, dạng nhúng (*có subset không*).
- Thuộc tính OPI
- Thuộc tính Overprint và Knockout (móc trắng), đặc biệt đối với các đối tượng có kích thước nhỏ, các ký tự nhỏ.
- Việc sử dụng tiêu chuẩn PDF/X (nếu có).

Cần lưu ý trong quá trình khai báo các vấn đề kiểm tra, không chọn chức năng sửa lỗi.

2. Sử dụng các công cụ của Pitstop hoặc sử dụng Action List (*được cài đặt sẵn hoặc tự tạo*) để chỉnh sửa các lỗi vừa được tìm thấy trong tài liệu. Khi tạo Action List, người sử dụng có thể kết hợp nhiều thao tác sửa lỗi vào chung một Action List.

Để việc hiệu chỉnh được thực hiện dễ dàng và đầy đủ, cần giải quyết theo từng nhóm vấn đề. Sau đây là các thao tác chỉnh sửa thường được thực hiện

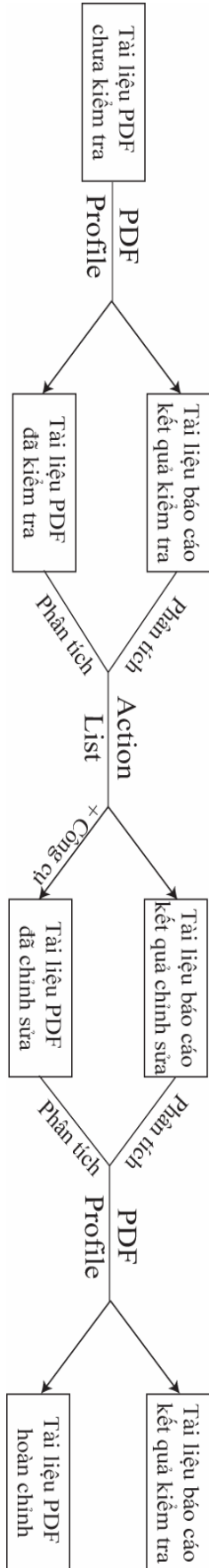
- Màu sắc:
 - Xóa bỏ hồ sơ màu đi kèm theo tài liệu (ICC Profile).
 - Chuyển hệ màu tài liệu đang sử dụng về hệ màu CMYK.
 - Chuyển các đối tượng kích thước nhỏ có màu đen do tổng hợp 4 màu thành màu đen 100%K (văn bản nội dung, các ký tự có cỡ chữ nhỏ, độ dày đường nét mảnh).
 - Điều chỉnh các đối tượng có tổng % lượng mực vượt quá định mức (định mức được quy định trong quá trình kiểm tra và được xác định tùy theo các điều kiện in khác nhau).
- Đối tượng bitmap
 - Xóa bỏ thuộc tính OPI.
 - Chuyển hệ màu.
 - Điều chỉnh độ phân giải hình ảnh.
 - Điều chỉnh định dạng nén (chỉ đối với những hình ảnh đã bị nén)
- Đối tượng vector
 - Chuyển hệ màu, điều chỉnh độ dày, độ flatness của đường nét
- Ký tự
 - Nhúng bộ ký tự theo dạng subset (nhúng những ký tự dùng trong tài liệu) hoặc complete (nhúng cả bộ font).

- Thuộc tính:
Xác định phạm vi đối tượng sẽ áp dụng thuộc tính Overprint (chồng màu) và thuộc tính Knockout (móc trắng).

Đối với các lỗi đơn giản, chỉ xuất hiện ở một số trang, một số đối tượng, nên dùng các công cụ chỉnh sửa và hộp thoại Enfocus Inspector để hiệu chỉnh.

3. Sau mỗi lần thực hiện một action list, tài liệu báo cáo kết quả sẽ được hiển thị. Xem xét tài liệu báo cáo kết quả thực hiện.
4. Khi đã hoàn tất quá trình chỉnh sửa, tài liệu phải được kiểm tra lại bằng PDF Profile đã dùng ở lần trước. Đây là bước cuối cùng nhằm chắc chắn các lỗi tìm thấy ban đầu đều đã được hiệu chỉnh.

Hình: Sơ đồ quy trình kiểm tra và hiệu chỉnh tài liệu PDF



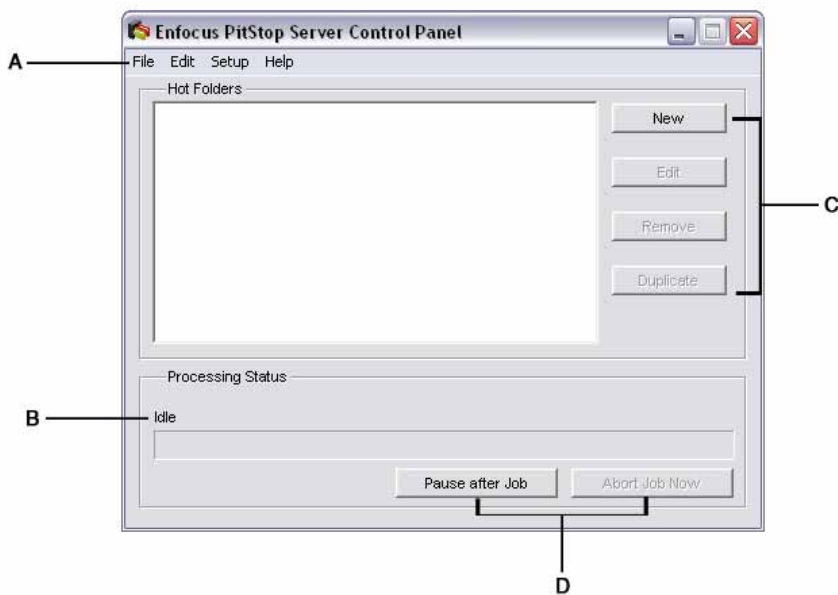
B. GIỚI THIỆU PITSTOP SERVER



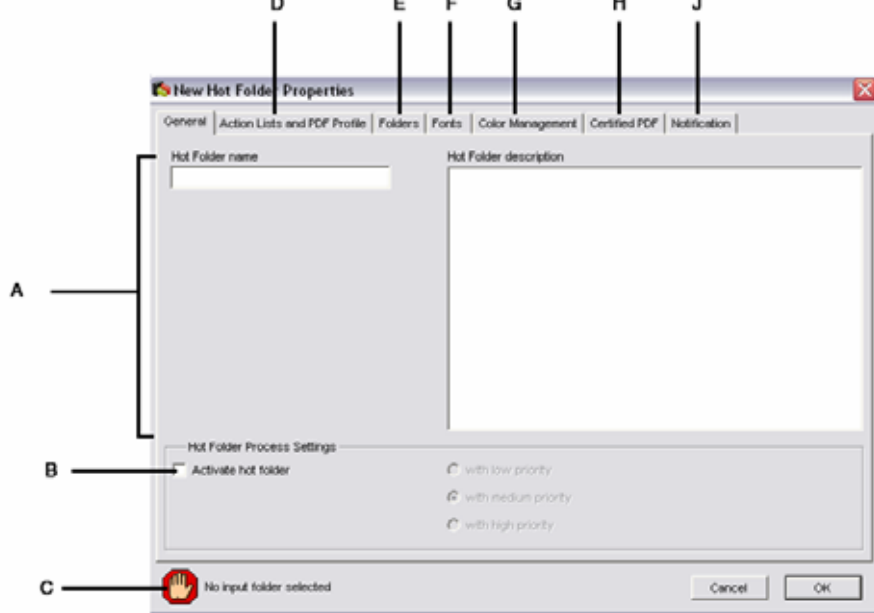
I. GIAO DIỆN LÀM VIỆC

Gồm 2 hộp thoại chính:

- **Bảng điều khiển (Enfocus Pitstop Server control panel):** đây là hộp thoại chính, hiển thị ngay sau khi khởi động pitstop server. Gồm có:
 - Thanh menu (A).
 - Bảng hiển thị tình trạng thực hiện hot folder (B).
 - Các nút điều khiển việc thực hiện công việc: nút ngưng và nút ngắt công việc (D).
 - Các nút điều khiển hot folder (C).



- **Hot folder:** là nơi tập trung những thư mục đã được thiết lập thuộc tính trước đó. Nhấp vào **New** để tạo một hot folder mới hoặc nhấn chọn vào một hot folder đã có sẵn và bấm chọn **Edit** để hiệu chỉnh.



Các thuộc tính của hot folder:

- **General:**

Hot folder name (A): tên của hot folder, những mô tả về nó và những cài đặt cho hot folder.

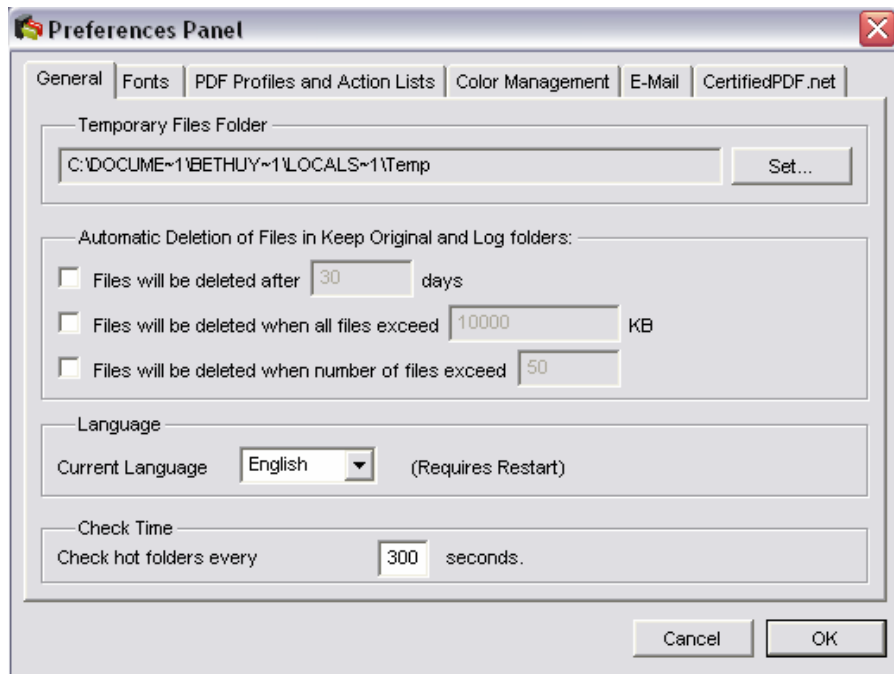
Activate hot folder (B): kích hoạt một hot folder.

Not input folder selected (C): dấu hiệu kiểm tra hiệu lực của hot folder. Trong hình là dấu hiệu “không có hot folder nào được chọn”. Nếu có một hot folder nào đó được chọn thì sẽ xuất hiện:



- **Action list and PDF Profile (D):** chọn một PDF Profile và một hay nhiều Action list
- **Folders (E):** chọn thư mục nhập và thư mục xuất.
- **Fonts (F):** font chữ.
- **Color Management (G):** thiết lập thuộc tính quản trị màu.
- **Certified PDF (H):** những thuộc tính có liên quan đến Certified PDF.
- **Notification (J):** những thông tin phải khai báo về việc gửi đi bằng email.

I. CÀI ĐẶT TRONG PREFERENCES CỦA PITSTOP SERVER



- **General:** gồm các mục
 - **Temporary Files Folder:** Xác định nơi Pit Server lưu trữ các tập tin.
 - **Automatic Deletion of Files in keep original and Log folders:** Chức năng tự động xóa bỏ các tập tin trong một khoảng thời gian xác định.
 - **Language:** Giao diện ngôn ngữ: gồm 5 loại ngôn ngữ, phải khởi động lại máy thì việc cài đặt này mới được thực thi.
 - **Check Time:** Cài đặt thời gian kiểm tra cho hot folder, khi chọn tùy chọn này thì Pit Server sẽ tự động kiểm tra thư mục nhập của tài liệu PDF sau một khoảng thời gian đã được định trước.
- **Fonts:** nhấn vào **Add** để thêm font vào cho Pit Server. Những font được add vào sẽ được hiển thị trong khung.
- **PDF profile và Action list:** nhấn vào **Add** để thêm hồ sơ PDF và Action list vào hot folder của Pit Server.
- **Color Management:** nhấp vào **Enable Color Management**, chọn hồ sơ màu ICC nguồn và đích cho hệ màu mà tài liệu sử dụng.
- **E-mail:** điền thông tin vào mục **Name** và **Port**.

II. HOT FOLDER

1. Định nghĩa:

- Hot folder là thư mục cho phép thực thi những thay đổi cho tài liệu PDF một cách hoàn toàn tự động. Những thư mục này sẽ được tạo ra trên ổ cứng hay trên một đĩa nào đó trong hệ thống mạng. Pitstop server sẽ tự động xử lý tài liệu PDF trong thư mục nhập (*input*) của hot folder rồi sau đó đặt vào thư mục xuất (*output*) đã được chỉ định. Tài liệu PDF vừa được xử lý cùng bản báo cáo về quá trình xử lý đó có thể được đặt chung trong một thư mục hoặc không tùy thuộc vào quá trình xử lý có thành công hay không.
- Hot folder là những thư mục “tích cực”: Pit server cứ sau một khoảng thời gian đã được cài đặt trước sẽ theo dõi thư mục nhập để kiểm tra và ngay sau khi tài liệu PDF được đưa vào thư mục nhập thì quá trình xử lý sẽ lập tức được thực hiện.
- Hot folder là những thư mục được nối kết nhau: có thể dùng hot folder để tạo sự nối kết giữa các thư mục bằng cách: xác định đường dẫn cần nối kết cho tài liệu PDF.

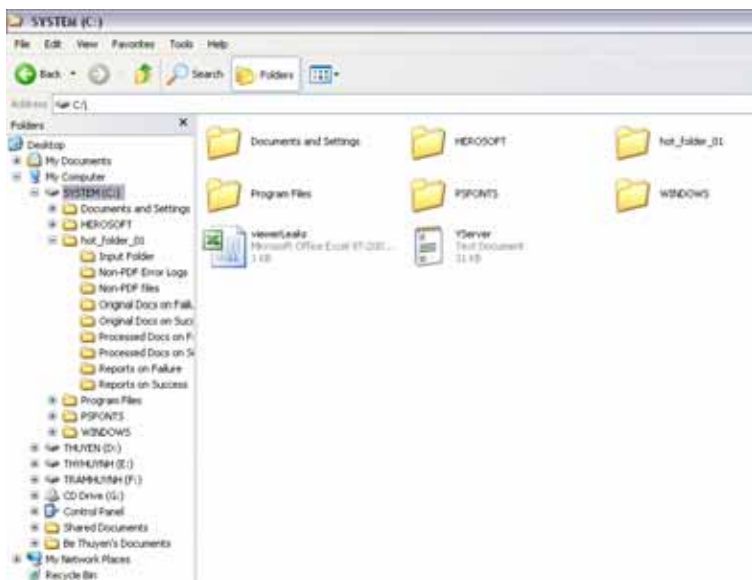
2. Một hot folder hợp lệ

- Là một hot folder có thể có nhiều Action list nhưng chỉ gồm một PDF profile.
- Action list và PDF profile có thể được tạo ra từ Enfocus Pitstop Professional hoặc có thể chọn sẵn chúng trong phần tạo một hot folder mới của Enfocus Pitstop Server.

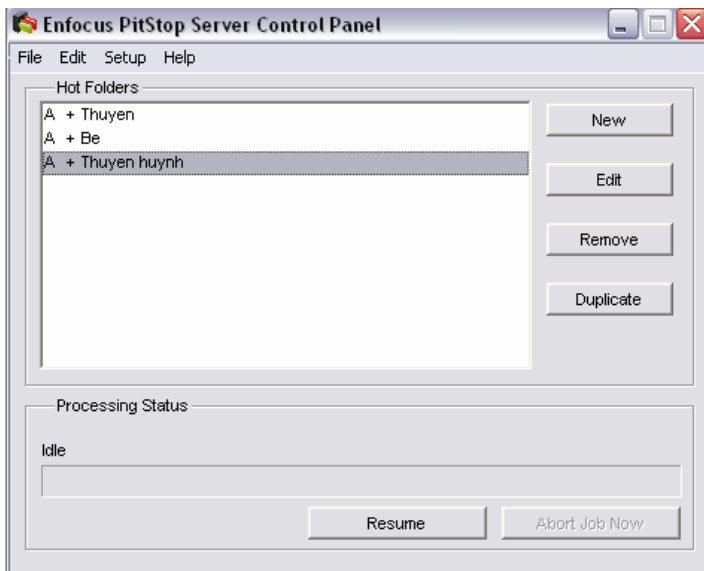
3. Cách thiết lập cho hot folder và qui trình làm việc của nó

Cách thiết lập như sau:

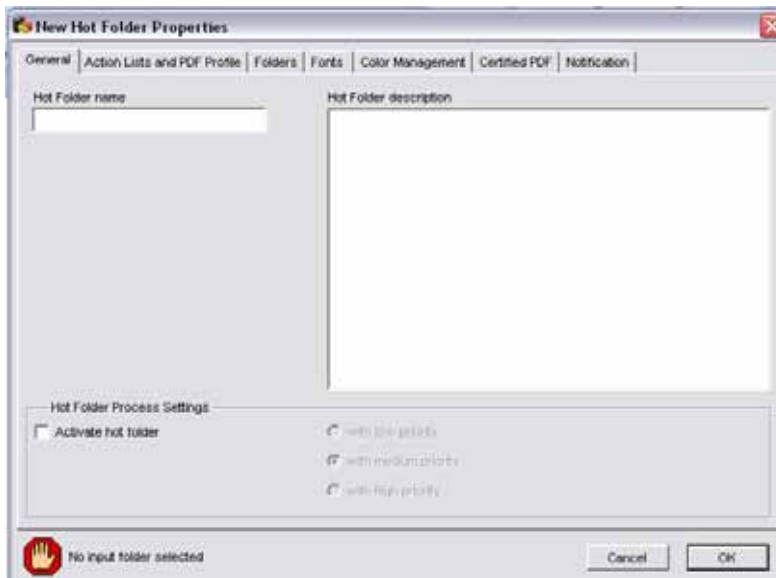
- Tạo một **Input folder** tại một ổ đĩa bất kỳ của máy tính.



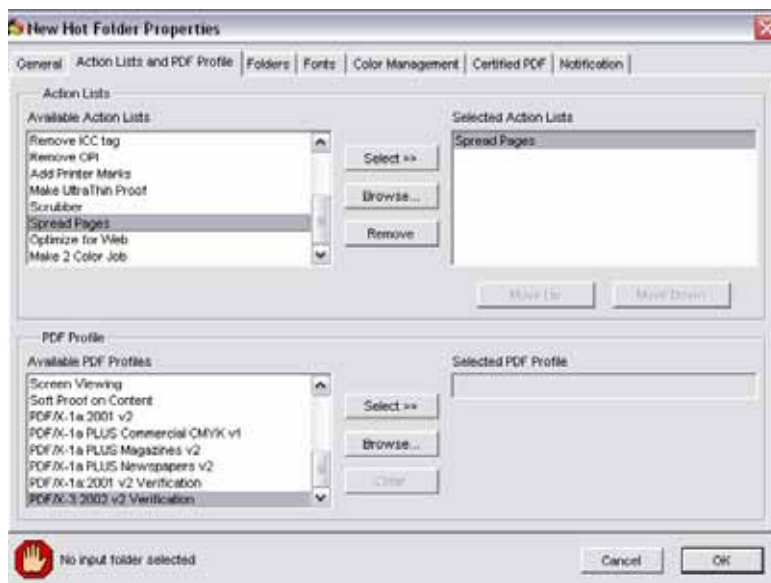
- Mở **Enfocus Pitstop Server**, chọn **New** để tạo một hot folder mới.



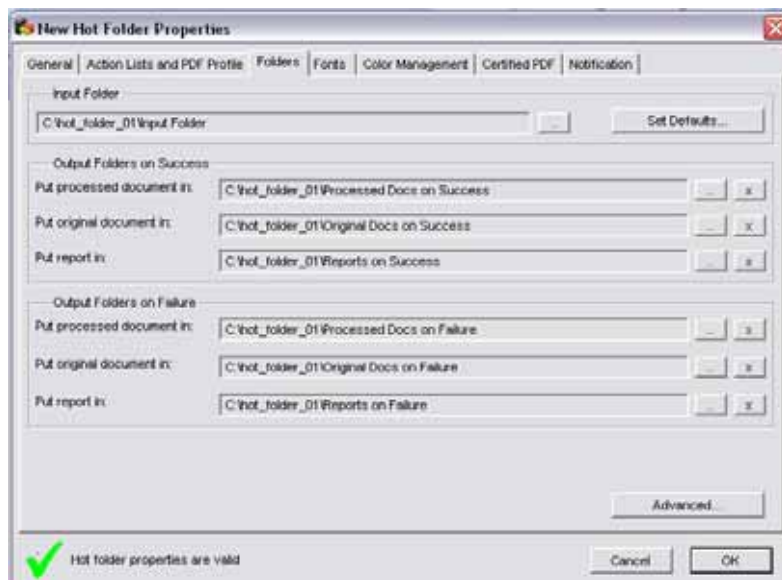
- Khi hộp thoại hot folder mở ra, nhấn vào từng thẻ và thực hiện đúng yêu cầu của việc tạo một hot folder hợp lệ:



- Thẻ **General**: đặt tên và miêu tả (nếu cần) cho hot folder vừa tạo.
- Thẻ **Action list và PDF profile**: chọn những action list và một PDF profile có sẵn, hoặc chọn Browse để tìm những action list và PDF profile được tạo từ Enfocus Pitstop Professional đã được lưu lại.



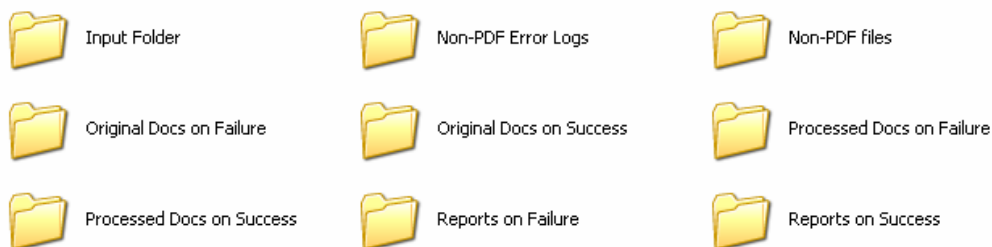
- Thẻ **Folder**: trong mục **Input folder**, nếu muốn input folder và output folder cùng chung trong một thư mục thì chọn **Set Default**. Nếu muốn input folder và output folder tách biệt thì nhấn chọn thanh **...**.



- Sau khi tạo xong, quay về thẻ General để kích hoạt hot folder.
- Hot folder sau khi được tạo, có thể hợp lệ hay không hợp lệ

Tình trạng/ thứ tự ưu tiên	Kí hiệu	Ý nghĩa
Tình trạng	A	Hot folder đã kích hoạt
		Hot folder chưa kích hoạt
	!!!	Hot folder không hợp lệ
Thứ tự ưu tiên	+	Ưu tiên 1(xếp lên đầu)
		Ưu tiên 2
	-	Ưu tiên 3

4. Các loại folder.



4.1. Base folder.

- Là folder chính chứa tất cả các folder khác
- Ví dụ: hot_folder_01 nằm ở desktop

4.2. Input folder.

- Đây là folder dùng để đặt tài liệu PDF vào. Tại đây cứ sau một khoảng thời gian (đã được cài đặt trong Preference) Pitstop server sẽ theo dõi tình trạng của input folder, ngay khi một tài liệu PDF được đặt vào thì Pitstop server sẽ thực hiện ngay việc chỉnh sửa. Sau khi thực hiện xong, tài liệu sẽ tự động được chuyển sang output folder.

4.3. Original Docs folders.

- Đây là nơi dùng để lưu giữ lại tài liệu gốc sau khi đã tiến hành việc chỉnh sửa, tùy vào kết quả của quá trình chỉnh sửa mà tài liệu gốc này sẽ được đặt vào:
 - **Original Docs on Failure:** quá trình xử lý không thành công.
 - **Original Docs on Success:** quá trình xử lý thành công.

4.4. *Processed Docs folders.*

- Cũng giống như Original Docs folders, đây là nơi chứa tài liệu sau khi đã được chỉnh sửa tùy thuộc vào kết quả của quá trình chỉnh sửa.

4.5. *Output folders for non-PDF files.*

- Đây là folder chứa những file không là PDF (nó có thể là file PS) sau khi đã xử lý tùy thuộc vào quá trình xử lý có thành công hay không:
 - **Non – PDF error logs:** quá trình xử lý không thành công.
 - **Non – PDF file:** quá trình xử lý thành công.

4.6. *Report folders.*

- Đây là folder chứa những báo cáo của quá trình chỉnh sửa vừa mới được thực hiện, tùy thuộc vào kết quả của quá trình xử lý là thành công hay không thành công mà những báo cáo này sẽ nằm trong **Report on success** hay **Report on failure**. Những báo cáo này là định dạng PDF với nhận dạng đuôi “_log.pdf”.

III. DIỄN GIẢI NHỮNG BÁO CÁO

Errors & Warnings

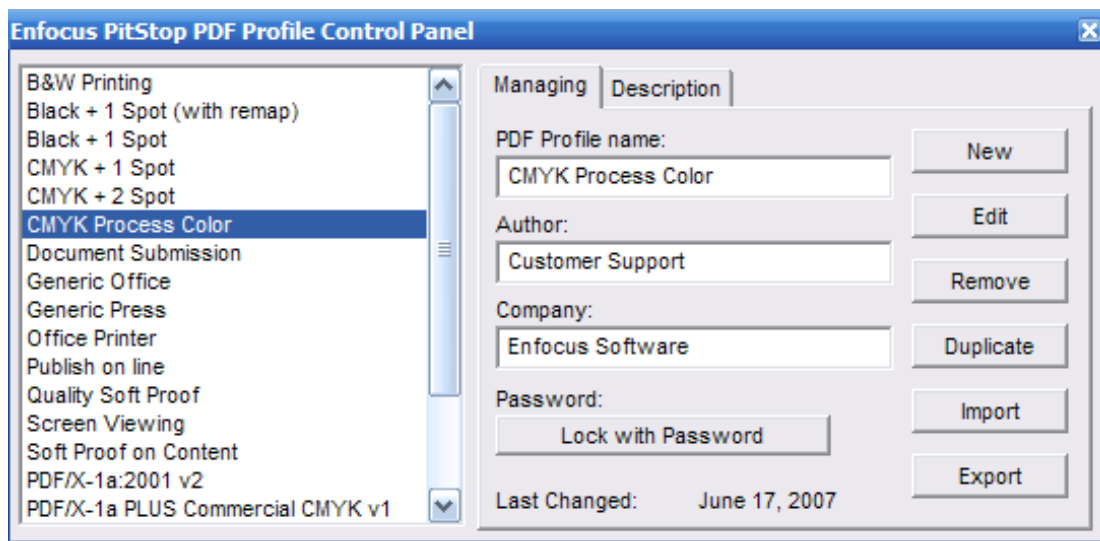
Severity	Description
✘ Error	ICC Based is used (54x)
✘ Error	Font VNI-Times is not embedded (42x)
✘ Error	Font VNI-Times,Italic is not embedded (7x)
✘ Error	Font Courier is not embedded
✘ Caution	Font VNI-Times is not embedded (42x)
✘ Caution	Font VNI-Times,Italic is not embedded (7x)
✘ Caution	Font Courier is not embedded
★ Fixed	Changed output intent to CGATS TR 001
★ Fixed	Added page number
★ Fixed	Changed trapped flag to "No"
★ Fixed	Changed page box layout conform the press layout specifications
★ Fixed	Changed PDF/X version key to PDF/X-1a.
✘ Fixed	Rendering Intent removed
★ Fixed	Removed OPI (2x)

- **Error:** đây là lỗi cần phải được xem xét để xử lý vì có khả năng tài liệu PDF này khi in sang RIP sẽ không hoàn hảo hoặc báo lỗi không ripping được
- **Caution** (phiên bản mới là Warning): đây không hẳn là lỗi, mà đơn giản chỉ thông báo cho người thực hiện biết rằng tài liệu không đúng chuẩn (nhưng vẫn có thể chấp nhận được).
- **Fixed:** lỗi đã được sửa chữa.

IV. PDF PROFILE VÀ ACTION LIST.

1. PDF profile.

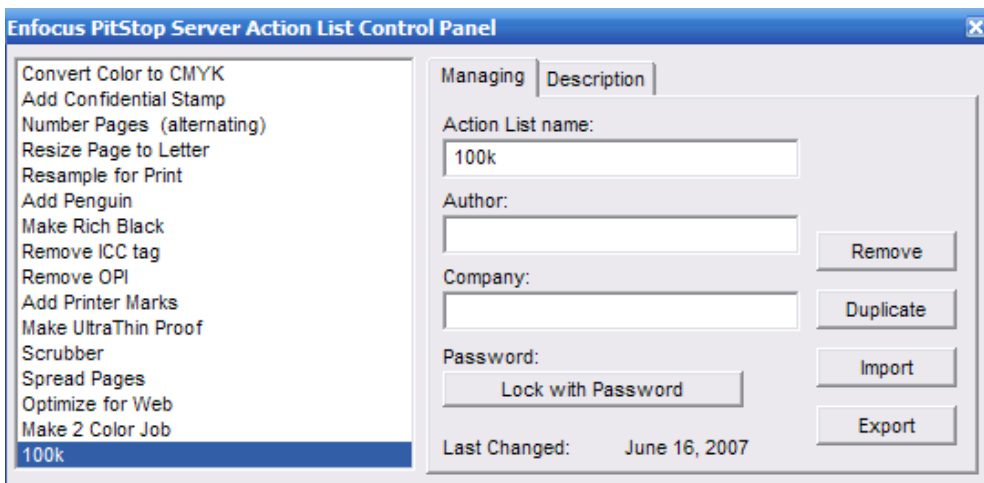
- Cũng tương tự như Pitstop Professional, PDF Profile là tập hợp các dạng tài liệu PDF tiêu chuẩn phục vụ cho những mục đích nhất định. Do đó, PDF Profile được xem là cơ sở cho việc thực hiện quy trình Preflight đối với một tài liệu PDF.
- Tuy nhiên điểm khác biệt duy nhất của PDF Profile trong phần mềm Pitstop Server so với Plug-in Pitstop Professional là về mặt hình thức sử dụng. PDF Profile trong phần mềm Pitstop Server không được sử dụng một cách độc lập mà phụ thuộc vào Hot Folder. Một số đặc điểm của PDF Profile trong Pitstop Server được khái quát như sau:
 - Về mặt quản lý, người sử dụng có thể tạo mới, hiệu chỉnh, xóa bỏ, tạo bản sao, xuất và nhập các profile theo ý muốn thông qua hộp thoại **Enfocus Pitstop PDF Profile Control Panel**.



- Về mặt ứng dụng, PDF Profile có thể thực hiện cả hai việc kiểm tra và chỉnh sửa tài liệu. Việc chỉnh sửa tùy thuộc vào phần khai báo khi thiết lập profile.
- Hộp thoại **Enfocus Pitstop PDF Profile Control Panel** được xem như một kho lưu giữ các profile của phần mềm và các profile này mang tính cố định. Mặt khác, người sử dụng vẫn có thể dùng các profile được lưu trong máy tính mà không tồn tại trong hộp thoại **Enfocus Pitstop PDF Profile Control Panel**.
- Để sử dụng được PDF Profile, người sử dụng phải tạo lập Hot Folder và đưa PDF Profile cần dùng vào Hot Folder đó. Tuy nhiên, mỗi Hot Folder chỉ chứa một PDF Profile.

2. Action list.

- Action List được xem là các lệnh hoặc nhóm lệnh thực hiện việc hiệu chỉnh tài liệu PDF. Các Action List trong phần mềm Pitstop Server được cài đặt sẵn trong hộp thoại **Enfocus Pitstop Server Action List Control Panel**



- Chính sửa tài liệu vẫn luôn được xem là nhiệm vụ chính của Action List. Trong phần mềm Pitstop Server, cũng như PDF Profile, Action List được đưa vào các Hot Folder do người sử dụng tạo nên, các tài liệu cần chỉnh sửa sẽ được đưa vào các Hot Folder và chịu tác động của Action List. Mỗi Hot Folder có thể chứa nhiều Action List.
- Tuy nhiên, trong phần mềm Pitstop Server không thể tạo Action List như trong Plug in Pitstop Professional. Ngoài các Action List được cài đặt sẵn, người dùng có thể nhập và hiệu chỉnh các Action List từ Pitstop Professional.